NGUYỄN HIẾN LÊ

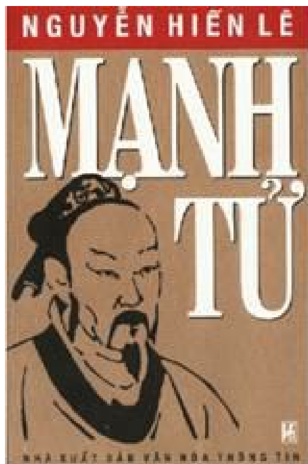
MẠNH TỬ



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

MẠNH TỬ

Tác giả: Nguyễn Hiến Lê



Tạo eBook lần đầu: không rõ
Tạo lại: Goldfish
Ngày hoàn thành: 12/06/2013
http://www.e-thuvien.com

MỤC LỤC

Vài lời thưa trước

Theo danh mục "Sách của Nguyễn Hiến Lê" in trong tập *Mười câu chuyện văn chương* thì cuốn ***Mạnh Tử*** so nhà Cảo Thơm xuất bản vào năm 1975. Trong bộ *Hồi kí* (Nxb Văn học - năm 1993), cụ Nguyễn Hiến Lê tự nhận định tác phẩm *Mạnh tử* của mình như sau:

"Cuốn này dày hơn 160 trang[1]*, cũng do Cảo Thơm xuất bản như cuốn trên*[2].

Tôi cố làm nổi bậc sự khác biệt giữa thời đại xã hội của Khổng và

thời đại xã hội của Mạnh, giữa tính tình của hai vị. Khổng có lúc muốn chiều đời được việc, Mạnh thì hiên ngang quá, khẳng khái quá, giữ vững nguyên tắc, không chịu thoả hiệp.

Ông Thu Thuỷ (Võ Phiến) trên tờ Chính luận *(số 9.3.75), phê bình cuốn* Mạnh Tử *như sau:*

"Về thời đại, về tính tình, về tư cách Mạnh Tử, cách ông (Nguyễn Hiến Lê) trình bày thật sống động lí thú.

Về tư tưởng của Mạnh Tử, trình bày cũng thật là rõ ràng dứt khoát (...). Trong lối viết gãy gọn, thẳng thắn của ông Nguyễn có lúc đột ngột, gần như thân mật. Trước đây

nửa thế kỉ, ông Trần Trọng Kim không thể có cái giọng ấy.

Cái dứt khoát của ông Nguyễn khiến người ta nghĩ tới Mạnh tử, mà cái thân mật khiến nghĩ tới cụ Khổng…”. (Hồi kí, trang 455).



Bìa cuốn *Mạnh tử* của nhà Cảo thơm

Trong bộ *Sử Trung Quốc* (Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh - năm 2006), tiết xét về tư tưởng chính trị của các triết gia thời Tiên Tần, cụ Nguyễn Hiến Lê sắp Mạnh tử vào phái Nhân tri – Hữu vi. Cụ bảo:

> *"Về tư tưởng chính trị thời Tiên Tần, tôi chia làm hai phái:*
>
> *- Phái hữu vi, can thiệp vào đời sống của dân.*
>
> *- Phái vô vi, không can thiệp vào đời sống của dân.*
>
> *Phe hữu vi lại gồm hai chủ trương:*
>
> *- nhân trị, cho rằng tư cách (đạo đức, tài năng) của người cầm quyền*

quan trọng nhất; vua phải yêu dân, giáo hóa dân, can thiệp vừa phải vào đời sống của dân thôi;

- pháp trị, trái lại bảo nhà cầm quyền không cần có tư cách, hễ pháp luật nghiêm khắc, thưởng phạt công bằng thì một người không có tài đức cũng có thể trị nước được; phe này cũng có thể gọi là cực hữu vi, rất chuyên chế, can thiệp vào mỗi hành động của dân.

Để độc giả thấy sự biến chuyển của tư tưởng chính trị thời Tiên Tần, tôi theo thứ tự thời gian, lập bảng các triết gia với năm sinh, năm tử, từ cuối đời Xuân Thu đến cuối đời Chiến Quốc với chủ trương của họ.

	Hữu vi	Cực hữu vi	Vô vi	Cực vô vi
Khổng tử (Lỗ) 551–479	Nhân trị			
Mặc tử (Lỗ) 480?–397?	Nhân trị			
Dương tử (?) 440–380?				Không thèm trị dân
Lão tử (?) 430–340?			Còn trị dân	
Thương Ưởng (Vệ) 388–338		Pháp trị		
Mạnh tử (Lỗ)	Nhân trị			
Trang tử (Tống)				Không thèm trị dân
Tuân tử (Triệu)	Nhân trị			
Hàn Phi (Hàn)		Pháp trị		

Những niên đại trên đều theo Vũ Đồng, tác giả cuốn Trung Quốc triết học đại cương*"*. (*Sử Trung Quốc*, trang 114-115).



Bản đồ thời Chiến Quốc năm -260 (Nguồn: Wikipedia)

Trong bộ *Sử Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê còn dành một tiết viết về Mạnh tử, tiết đó khá dài nên tôi đưa vào phần Đọc thêm ở cuối eBook. Ở đây tôi xin trích thêm một đoạn nữa trong bộ *Hồi kí*, mục

"Viết nốt về triết học Tiên Tần":

> *"Khổng học tới Mạnh Tử trải một lần biến, tới Tuân Tử lại trải một lần biến nữa. Khổng Tử chỉ nói "tính tương cận, tập tương viễn" (bản tính con người giống nhau, do tập nhiễm mới khác xa nhau), và trọng đức nhân hơn cả; Mạnh tử đưa ra thuyết tính thiện, ai sinh ra cũng có sẵn có bốn đầu mối: nhân nghĩa lễ trí (tứ đoan), ông ít nói đến nhân mà nói nhiều đến nghĩa; Tuân tử, trái lại chủ trương tính ác (tính người vốn ác), và "thiên nhân bất tương quan" (người với trời không quan hệ gì với nhau), ông ít nói với nhân, nghĩa mà trọng lễ.*
>
> *Mạnh là một triết gia kiêm chính*

trị gia; Tuân hoàn toàn là một triết gia, học rất rộng, có nhiều tư tưởng độc đáo, bàn cả về trí thức, danh (công dụng của danh, nguyên lí chí danh...), về biện thuyết (phạm vi của biện thuyết, phương pháp biện thuyết...), nên được nhiều người tôn là học giả uyên bác nhất thời Chiến Quốc.

Cho tới đầu nhà Hán, học thuyết của Mạnh và của Tuân được trọng ngang nhau; từ đời Đường trở đi, Mạnh được tôn mà Tuân bị nén; nhưng gần đây ở Trung Hoa, Tuân lại được nghiên cứu hơn Mạnh, vì tư tưởng của Tuân hợp thời hơn; tìm hiểu các hiện tượng thiên nhiên, lợi dụng thiên nhiên, trọng khoa học, lễ (gần như pháp luật, hiến

pháp...)”. (*Hồi kí*, trang 539-540).

*

Theo các thông tin trên mạng, sau năm 1975, cuốn *Mạnh tử* được Nxb Thành phố Hồ Chí Minh và Nxb Văn hoá Thông tin in lại. Mặc dù không có cuốn “sách giấy” nào trong tay, tôi cũng xin làm lại eBook *Mạnh tử* vì eBook cũ (tôi tải về từ ngày 04-07-2009 – về sau gọi là “bản nguồn”), không rõ do bạn nào thực hiện, nay không thấy lưu hành trên e-thuvien nữa.

Goldfish

Tháng 6 năm 2013

Chương 1

THỜI ĐẠI

Khổng Tử mất năm 479 trước Tây lịch (năm thứ 41 đời Chu Kính Vương) ở nước Lỗ. Triều đình Lỗ và môn sinh tống táng ông rất trọng hậu, chôn trên bờ sông Tứ, phía bắc kinh thành (ngày nay ở huyện Khúc Phụ tỉnh Sơn Đông).

Hết thảy các đệ tử đều coi ông như cha, để tâm tang ba năm. Hơn trăm người làm nhà gần mộ, coi mộ cho đến mãn tang (riêng Tử Cống ở lại thêm ba năm nữa) rồi bùi ngùi chia tay nhau, mỗi người đi một nơi: người thì thanh tĩnh thủ tiết, không chịu ra làm quan mà ở ẩn tại nước Vệ như Nguyên Hiến; người thì như Tử Cống, đem sở học ra giúp đời lãnh một chức ở triều

đình các vua chư hầu, rán thực hiện một phần đạo trị nước của thầy, mặc dầu không được bọn vua chúa luôn luôn theo lời khuyên can, nhưng hầu hết đều được họ kính trọng; một số nữa đem theo những bản chép các kinh *Xuân Thu, Thi, Thư*... về quê nhà mở trường truyền đạo của thầy, chép lại những lời dạy bảo của thầy rồi giảng giải thêm theo ý kiến riêng của mình. Đạo của Khổng tử rộng quá, bao quát nhiều vấn đề quá, cho nên không một môn sinh nào hiểu thấu được trọn, mỗi người chỉ chú trọng vào một khía cạnh hợp với tính tình, tư chất của mình, và càng ngày họ càng xa đạo gốc. Do đó mà sinh ra nhiều phái: phái Tử Trương cốt giữ lấy tinh thần, không câu chấp những điều vụn vặt, có phần quá cao, quá phóng khoáng, tự nhiên; phái Tử Hạ chú trọng về văn chương, lễ

nghi, thịnh hành một thời nhờ vua nước Ngụy là Văn Hầu (423-387) tôn ông làm thầy và đặt chức bác sĩ để học các kinh. Quan trọng hơn hết là phái Tăng tử (tức Tăng Sâm) ở nước Lỗ. Hồi còn sống, Khổng tử ít chú ý tới Tăng Sâm, có lần chê là trì độn, nhưng chính Tăng Sâm có công với đạo Khổng hơn tất cả các môn đệ khác, một phần vì ông học rộng, thành thực mà chắc chắn, ghi chép lời của thầy trong cuốn *Đại Học* (một trong tứ thư), một phần nữa vì ông may mắn có một môn sinh rất xứng đáng, có phần vượt ông nữa, tức Tử Tư, tác giả cuốn *Trung Dung* (cũng là một trong tứ thư). Tử Tư tên là Không Cấp, là con của Bá Ngư, cháu của Khổng tử. Bá Ngư tư cách tầm thường, mà con lại vừa thông minh, hiểu được phần uyên áo của Khổng giáo (dạo trung dung và đức thành),

vừa có một tư cách rất cao, không hổ với ông nội.

Được vua Lỗ Mục Công rất kính trọng, mà ông không nhận một chức tước nào, chịu sống trong cảnh nghèo không hề nhận một vật tặng nào nếu người tặng không biết giữ lễ với ông, dù người đó là vua chúa đi nữa. Hồi ông ở Lỗ, Lỗ Mục Công thường sai người đến thăm ông và tặng ông vài món thịt nấu chín. Lần đầu ông nhận, nhưng rồi ông bực mình vì vua đã không biết dùng mình, lại không biết cách tặng mình nữa: lần nào, sứ giả tới cũng bảo là do lệnh vua đem lại, khiến ông phải cúi đầu lạy hai lạy mà tạ ơn, cho nên ông từ chối, nói thẳng vào mặt sứ giả: "ngày nay ta mới biết rằng vua nuôi ta như nuôi chó, ngựa". Lỗ Mục Công đáng lẽ phải dặn sứ giả cứ tiếp tục đem thịt hay lúa lại, mà âm thầm

đưa vào nhà trong, chứ đừng nói rằng do lệnh vua sai nữa, thì mới hợp lẽ đãi hiền. (*Mạnh tử* - Vạn Chương hạ, bài 6).

Lần khác, Lỗ Mục Công lại nhà Tử Tư thăm, rồi hỏi:

- Thời xưa, một ông vua có ngàn cỗ chiến xa - nghĩa là ông vua một nước không lớn không nhỏ như nước Lỗ - mà muốn làm bạn với một kẻ sĩ, thì làm thế nào?

Tử Tư cũng lại tỏ vẻ khó chịu, đáp:

Người xưa có nói: nên thờ bậc hiền sĩ như thầy. Chứ đâu có nói: "Nên làm bạn với kẻ sĩ".

Như vậy là Tử Tư muốn bảo: xét về địa vị thì ông là vua, tôi là bề tôi, tôi đâu dám làm bạn với ông. Còn xét về đạo đức thì

ông phải thờ tôi, chứ đâu được làm bạn với tôi". (Dĩ vị, tắc tử quân dã, ngã thần dã, hà cảm dữ quân hữu dã? Dĩ đức tắc tử sự ngã giả dã, hề khả dĩ dữ ngã hữu dã?)

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□- *Mạnh tử* - Vạn Chương hạ, bài 7).

Thái độ của Tử Tư thật là hiên ngang, so với thái độ của ông nội khác nhau xa. Khổng tử khi vào điện vua Lỗ thì khom lưng cúi mình, và khi đi ngang qua ngôi vua, dù là ngôi trống, cũng hơi biến sắc, chân hơi run, tiếng nói phào phào như hụt hơi (*Luận-ngữ* - Hương-đảng, bài 4).

Mới cách có hai thế hệ, khoảng nửa thế kỉ, mà đã như vậy. Có lẽ cũng do các vua chư hầu đã ít được trọng mà địa vị cùng uy tín của kẻ sĩ đã tăng lên nhiều; do đó ta

mới hiểu được thái độ của Mạnh tử đối với các vua Lương, Tề... sau này.

Nhưng lí do chính vẫn là tư cách, tính tình của Tử Tư; ông cũng như thầy là Tăng tử, rất chú trọng về đạo đức, tới nỗi có vẻ câu chấp, hẹp hòi.

(Khổng tử coi đức *nhân* là chính, dùng lễ, nhạc, hiếu đễ để gây đức nhân; Tăng tử trái lại, coi đức *hiếu* là gốc của các đức khác)[3].

Tử Tư không có môn đệ nào danh tiếng, nhưng trong số môn đệ của môn đệ ông, có một người rất xuất sắc, cả về tư tưởng lẫn tư cách, chẳng những giữ được truyền thống của Khổng tử - Tăng tử, Tử Tư, mà còn phát huy thêm được đạo Nho, được đời sau tôn là á thánh, chỉ kém Khổng tử,

người đó là Mạnh tử.

Coi bảng dưới đây (lập theo tài liệu của Vũ Đồng trong *Trung quốc triết học đại cương* -Thương vụ ấn thư quán - 1958), chúng ta thấy Mạnh tử sinh sau Khổng tử khoảng 180 năm, sau Mặc tử khoảng 90 năm, sau Dương Chu và Lão tử trên nửa thế kỉ, lớn hơn Trang tử khoảng 10 tuổi, và có thể rằng khi Tuân tử bắt đầu có tiếng tăm thì ông vẫn còn sống.

Thời Xuân thu: - 770 – 403.

Khổng tử	sinh	- 551	mất	- 479
Mặc tử	sinh	- 480	mất	- 397
Dương tử	sinh	- 440	mất	- 380
Lão tử	sinh	- 430	mất	- 340
Liệt tử	sinh	- 430	mất	- 349

Từ đây trở xuống, các năm sinh và tử đều phỏng chừng hết, có khi sai vài chục năm.

Trong cuốn Chư tử khảo sách (Nhân dân xuất bản xã Bắc kinh - 1959 chương Mạnh tử truyện La Căn Trạch chép với 8 thuyết về năm sinh và năm tử của Mạnh tử. Trừ hai thuyết hiển nhiên là sai, còn sáu thuyết kia xê xích nhau tới ba chục năm: như một thuyết nói Mạnh tử sinh năm đầu triều dại Chu An vương (-401), mất năm đầu triều đại (-314); một thuyết bảo sinh năm thứ tư triều đại Chu Liệt vương (-372) mất năm thứ hai mươi sau triều đại (-289),rồi La Căn Trạch đưa ý kiến: không thuyết nào có chứng cứ chắc chắn; đại khái có thể tin rằng Mạnh Tử sinh vào khoảng năm đầu triều đại Chu Liệt vương (-375 - Chư tử khảo sách in

lầm là - 370) và mất năm thứ hai mươi ba điều đại Chu Noản vương (-290) chúng tôi thấy thuyết sinh -372, mất -289 được nhiều sách dùng nhất, mà cũng chỉ xê xích thuyết La Căn Trạch có ba năm, nên có thể tin Vũ Đồng được.

Trang tử	sinh	-360	mất	-280
Tuân tử	sinh	-330	mất	-227
Hàn Phi	sinh	-280	mất	-233

Bảng trên còn cho ta thấy ông thọ trên 80 tuổi, sống giữa thời Chiến-quốc: khi ông sinh thì thời Chiến-quốc mới bắt đầu dược khoảng ba chục năm, và ông mất được trên 30 năm thì nhà Chu dâng đất cho Tần (-256), từ đó Tần thôn tính lần lần các nước khác mà thống nhất Trung quốc năm -211.

Thời Chiến quốc là một thời loạn nhất của Trung-Hoa, các chư hầu đều "tranh thành dĩ chiến, tranh địa dĩ chiến", "sát nhân doanh dã, sát nhân doanh thành", có nước bắt hết các trai tráng, cả ông già nữa phải tòng quân, ruộng đất không ai cầy cấy phải bỏ hoang, gia súc chết gần hết, dân tình cực kì điêu đứng (coi thêm phần I, Chiến quốc sách - nhà Lá Bối tái bản năm 1973).

Chiến tranh không còn giữ cái luật "quân tử" - không giết kẻ bại - ta thường thấy ở thời Xuân thu, mà có tính cách dã man, rừng rú: tàn phá cho thật nhiều, đổ máu cho thật nhiều, chiếm đất bắt dân lành làm nô lệ, còn lính địch thì giết hằng ngàn, hằng vạn.

Các vua chúa đại thần, hầu hết trụy lạc,

sống cực kì xa hoa trên xương máu của dân: vợ họ đeo đầy châu báu, ngọc thạch, họ ngồi trong những chiến xa phủ gấm vóc, sống trong những lâu đài lộng lẫy, tiệc tùng suốt ngày này qua ngày khác, có bữa tiệc gồm trăm món ăn, “tới nỗi mắt không nhìn thấy hết được, tay không gắp hết dược, miệng không nếm hết được”[4]. Một vị đại thần nước Ngụy (cũng gọi là nước Lương) mà có mấy trăm cỗ xe trang hoàng đẹp đẽ, cả ngàn con ngựa mập, và mấy trăm nàng hầu ăn mặc như các công chúa.

Như vậy ta tưởng tượng cách sống của vua nước lớn như Tề, Tần, Sở ra sao.

Dân chúng bị nạn chiến tranh bất tuyệt, già nửa phải đi lính, còn kẻ ở nhà thì phải nộp thuế có khi tới ba phần tư hoa lợi. Cho nên Mạnh tử đã phẫn uất, mắng vào mặt

vua Lương Huệ Vương: "bếp vua có thịt béo, tàu vua có ngựa mập, mà dân thì có sắc đói, đồng ruộng la liệt những kẻ chết đói; như vậy khác nào vua sai thú ăn thịt người. Loài thú ăn thịt lẫn nhau người ta còn ghét thay; nay làm cha mẹ dân, cai trị dân mà sai thú ăn thịt người thì có đáng làm cha mẹ dân không?" *(Bào hữu phì nhục, cứu hữu phì mã, dân hữu cơ sắc, dã hữu ngạ biểu, thử suất thú khi thực nhân dã. Thú tương thực, thả nhân ố chi.Vi dân phụ mẫu, hành chính bất miễn ư suất thú nhi thực nhân, ố tại kì vi dân phụ mẫu dã?)*

□□

Những năm được mùa, dân cũng không được hưởng vì triều đình thu lúa hết để nuôi lính, mà những năm mất mùa thì kẻ già người bệnh chết hằng loạt trên đường, trong ruộng, còn những kẻ khỏe mạnh nhất phiêu bạt đi khắp nơi. Xã hội hoàn toàn tan rã, tan rã từ gốc, tức nông thôn; sự bất an gây sự bất bình: ai ai cũng mong có một trật tự mới.

Thời ấy tuy có thất hùng: Tề, Sở,Tần, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy; nhưng ba nước mạnh hơn cả là Tề, Sở, Tần.

Trong ba nước ấy, Tề đất đai nhỏ hơn cả nhưng có một vị trí rất tốt; nằm trên hạ lưu sông Hoàng Hà, gồm nhiều đồng ruộng phì nhiêu đã được trồng trọt từ lâu, dân chúng được khai hóa, khéo tay và thuần tính; quyền hành dễ được tập trung vào

triều đình, không thường bị chia xẻ cho các lãnh chúa như tại các nước nhiều núi non hiểm trở. Một nguồn lợi rất lớn của Tề là muối, nhờ bờ biển rất dài; các ruộng muối do triều đình khai thác rồi thương nhân chở đi bán khắp miền đông Trung-Hoa, và phải đóng thuế cho nhà vua 50% giá bán. Ngay hai ngàn năm sau, đời Minh, đời Thanh mà nghề bán muối (và bán trà) vẫn có lợi nhất, tạo nên nhiều gia sản lớn nhất. Hình như Tề còn có mỏ sắt, cũng do triều đình khai thác. Do đó, Tề thành nước giàu nhất, văn minh nhất trong thất hùng. Từ thế kỉ thứ bảy trước Tây lịch, Tề Hoàn Công (685-643) nhờ tướng quốc Quản Trọng, một chính trị gia đại tài, tổ chức lại chính quyền, quân đội, nhất là kinh tế, mà hùng cường, thành một vị bá trong các chư hầu, thao túng các nước khác, mười một

lần hội các chư hầu[5] để ra mệnh lệnh cho họ, chẳng hạn để tuyên bố phạt Sở hoặc trừng trị một chư hầu không chịu phục tòng.

Tới thế kỉ thứ tư, thời Mạnh tử, Tề đã suy vì các vua bất tài, nhưng vẫn còn là nước giàu nhất.

Đất đai rộng nhất là Sở, phía đông từ Đông-Hải, phía tây tới Hán-Trung, giáp với Tần; phía bắc giáp Hàn, Tống, Lỗ, Tề, ở phía trên sông Hoài; phía nam tới Động-đình hồ, ở dưới sông Dương-tử: diện tích bằng diện tích Tề, Yên, Triệu, Ngụy, Hàn nhập lại. Nhưng miền đó chưa khai phá, đa số là rừng hoang và đầm lầy, dân chúng thưa thớt mà còn dã man, nên sự cai trị rất khó khăn.

Thế kỉ thứ năm, vua Sở chắc đã nhiều lần muốn tổ chức lại chính quyền và quân đội, nhưng hình như không thành công, cho nên Sở lăm le muốn tiến lên hướng bắc, chiếm miền trung nguyên (Hàn, Ngụy, Tống, Lỗ, Tề mà không được.)

Tần nằm về phía tây, đất đai cũng rất rộng, chỉ kém Sở (nhất là sau khi nghe lời Tư Mã Thác, Tần Huệ Vương đem quân chiếm được đất Ba Thục - coi bài 1, 7 - Tần sách trong *Chiến-quốc sách*).

Đất cũng gồm nhiều rừng núi, dân chúng cũng còn bán khai, nhưng được một lợi thế là có cửa Hàm- Cốc, một hẻm núi rất hiểm trở, một khi đóng lại thì thời đó có thiên binh vạn mã cũng không qua được. Thành thử Tần không bị các nước ở phía đông (Hàn, Ngụy, Tống...) tấn công,

có thể yên ổn tổ chức sự cai trị, khai khẩn đất đai, trữ lương, luyện binh để chờ thời. Nhất là từ năm -362, Tần Hiếu Công dùng Vệ Ưởng (cũng gọi là Thương Ưởng) làm tá thứ trưởng, áp dụng biến pháp của Ưởng thì Tần càng mau mạnh. Ưởng đặt ra pháp lệnh rất công bình, vô tư: phạt thì không kiêng kẻ có uy quyền lớn, thưởng thì không vì tình riêng. Hình pháp thi hành lên tới cả thái tử (sau lên ngôi là Huệ Văn Vương, cũng gọi là Huệ Vương): thái tử có tội, Ưởng bắt quan sư phó phải chịu tội thay, bị thích chữ vào má. Ưởng còn đặt ra phép ngũ gia hoặc thập gia liên bảo: năm nhà hoặc mười nhà phải liên đới chịu trách nhiệm với nhau, một người có tội mà những người kia không tố cáo thì cả bọn bị tội, trái lại ai tố cáo thì được thưởng. Lại ra lệnh người nào ra khỏi làng, thì phải có

"bằng cứ", tức như thẻ căn cước ngày nay, nếu không thì không nhà nào được chứa. Nhờ những pháp lệnh ấy, trong nước hết trộm cướp, ngoài đường không ai nhặt của rơi.

Ông ta tổ chức lại hành chánh, chia nước làm 31 huyện, đặt dưới quyền một huyện trưởng, như vậy quyền hành tập trung cả vào triều đình, không còn bọn lãnh chúa nữa. Đồng thời ông khuyến khích canh nông, sửa sang đường sá, bỏ chế độ tỉnh điền, cho nông dân tự do khai thác đất đai, hoàn toàn làm chủ đất của mình. Chế độ thuế khóa cũng thay đổi, tùy theo diện tích của ruộng, như vậy triều đình thu được một số thuế nhất định, không tùy thuộc mùa màng trúng hay thất nữa.

Dùng biến pháp mười sáu năm, Tần đã

mạnh rồi, Hiếu Công xưng bá (-343), nhiều chư hầu bắt đầu thấy nguy cơ, năm -333, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở theo mưu kế của Tô Tần, hợp tung để chống Tần, nhưng chỉ dược một năm, phe hợp tung tan, Tần càng đắc thế, xưng vương (-325). Tới năm -311, Trương Nghi đề xướng thuyết liên hoành, liên kết các nước từ đông sang tây và đứng về phe Tần để phá các nước khác, và lần lần nhờ tướng Bạch Khởi, Tần thắng được Ngụy, Hàn, hạ được Sở, uy hiếp được Tề, diệt được Triệu, chiếm được Chu, Chu phải dâng hết đất cho Tần (-256).

Dưới dây là những biến cố lớn xảy ra trong đời Mạnh tử:

- 372 Mạnh tử sinh.

- 362 Tần Hiếu Công lên ngôi.

- 359 Tần Hiếu Công dùng Vệ Ưởng để biến pháp.

- 350 Tần Hiếu Công dời đô lại Hàm-dương, bỏ chính sách tỉnh điền.

- 343 Tần Hiếu Công xưng bá.

- 338 Tần Hiếu Công chết, Huệ Văn Vương nối ngôi, giết Vệ Ưởng.

- 334 Tề, Ngụy xưng vương. – Sở diệt Việt.

- 333 Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở, hợp tung để chống Tần. Tô Tần làm tung trưởng.

- 332 Tô Tần bỏ Triệu, phe hợp tung tan.

- 325 Tần xưng vương.

- 323 Trương Nghi làm tướng quốc

Ngụy –Hàn,Yên đều xưng vương.

- 317 Tần đại thắng Hàn ở Tu Ngư. Tề giết Tô Tần -Trương Nghi làm tướng quốc Tần.

- 316 Tần chiếm đất Thục.

- 314 Tề Tuyên vương diệt Yên.

- 312 Sở đánh Tần, thua to, Tần chiếm được Hán Trung.

- 311 Trương Nghi đề xướng thuyết liên hoành.

- 299 Tần giam cầm Sở Hoài Vương. Khuất Nguyên buồn rầu vì việc nước, đâm đầu xuống sông Mịch La.

- 298 Tề, Hàn, Ngụy hợp lực phá quân Tần ở cửa Hàm Cốc.

- 295 Triệu diệt Trung-sơn.

- 293 Ngụy, Hàn đánh Tần, tướng Tần là Bạch Khởi đại thắng.

- 289 Mạnh tử chết. (Hơn ba chục năm sau, Chu dâng hết đất cho Tần: - 256)

*

* *

Thời Chiến-quốc là một thời đại loạn, nhưng cũng là thời tư tưởng Trung-quốc phát triển rất mạnh, như đương lên men. Ngôn luận được hoàn toàn tự do, trừ ở Tần; các vua chúa đã không nghi kị, mà còn tôn trọng kẻ Nho sĩ, mời họ làm cố vấn, tuy không theo chính sách của Khổng gia, nhưng đại họ rất hậu; còn hạng biện sĩ như Tô Tần, Trương Nghi, Phạm Tuy, Công Tôn Diễn... thì một bước lên chức tướng quốc.

Người đời sau gọi thời đó là thời *“bách gia chư tử”*, không phải là quá đáng. Các đại triết gia thì không nhiều, độ năm sáu nhà như Mạnh tử, Trang tử, Tuân tử, Huệ tử, Công Tôn Long, Trâu Diễn, nhưng nhà nào cũng có một số đệ tử có tài; các triết gia ít tên tuổi hơn thì chắc là rất nhiều, như Cáo tử, Bành Mông, Điền Biền, Doãn Văn, Hứa Hành, Trần Trọng, Ngụy Mâu.... sử không chép hết được. Ngoài ra còn các chính trị gia, gọi là Pháp gia, như Thân Bất Hại (mới đầu giúp Ngụy, sau giúp Tần), Vệ Ưởng, Thận Đáo, nổi tiếng nhất là Hàn Phi (cuối đời Chiến quốc); Thân Bất Hại chuyên bàn về thuật làm vua; Vệ Ưởng chuyên bàn về pháp; Thận Đáo chuyên bàn về cái “thế” của ông vua; Hàn Phi tổng hợp lại mà gián tiếp giúp Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung-quốc.

Còn hạng biện sĩ (cũng gọi là sách sĩ) giỏi biện luận, du thuyết bọn cầm quyền để mưu bổng lộc, chức tước, và hạng phương sĩ (cũng gọi là thuật sĩ), gồm các thiên văn gia, y gia, nông gia.... (ngày nay ta gọi là kĩ thuật gia) thì đếm không hết.

Thuyết của cả trăm nhà đó chống đối nhau, mà thuyết nào cũng có vẻ chấp nhận được, thành thử nhà cầm quyền cũng như dân chúng không biết nghe ai, không tìm ra được hướng đi nữa.

Sinh trong một thời như vậy, hỗn loạn hơn đời Khổng tử cả về phương diện xã hội lẫn tư tưởng mà vẫn giữ đạo nhân nghĩa của Không tử, lại chịu ảnh hưởng tính tình cương cường bất khuất của Tử Tư, thì dĩ nhiên Mạnh tử cũng phải ôm hận như Không tử, mấy chục năm bôn ba các

nước Lương, Tề, Lỗ, Đằng rồi rốt cuộc cũng lại trở về quê nhà *trứ thư lập ngôn*. Về phương diện ấy, đời ông y hệt đời Khổng tử.

Chương 2

ĐỜI SỐNG HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

Mạnh tử là triết gia duy nhất thời Tiên Tần mà chúng ta biết được ít điều về tuổi thơ, nhờ bà mẹ hiền của ông. Ông thuộc dòng dõi công bộc Mạnh-tôn ở nước Lỗ, tên là Kha, tự là Tử Dư, sinh ở ấp Trâu, sát nước Lỗ. Có sách nói cha là Khích Công Nghi, mẹ họ Chưởng nhưng vô chứng cứ. Tới đời ông cha, chi của ông đã sa sút, tuy là quý tộc mà sống như bình dân, về điểm ấy ông giống Khổng tử. Có lẽ phần đông các triết gia thời ấy cũng như ông: nhờ thuộc dòng dõi quí tộc, ông mới được học hành; rồi vì nghèo, không được lãnh một chức vị tại triều, nên ông mới có

chí lập thân.

Chúng ta có thể nói giai cấp trung lưu thời nào cũng tạo cho quốc gia, nhân loại được nhiều nhân tài nhất, vì địa vị cao quá thì người ta thường hưởng lạc hoặc phải sớm lo việc nước, ít chú trọng đến sự học, còn thân phận thấp quá thì không có phương tiện để học, chí khí dễ bị hoàn cảnh khắt khe làm cho tiêu ma.

Tương truyền Mạnh tử mồ côi cha từ hồi ba tuổi, nhưng chưa đáng tin, chỉ nên nhớ rằng ông sớm mồ côi, được mẹ ở góa nuôi nấng. Không nghe nói ông có anh em chị em.

Nhiều người đã biết những giai thoại dưới đây về cách dạy con của thân mẫu ông. Toàn là những truyền thuyết chép trong *Liệt nữ truyện*, nếu không đáng tin

hết thì ít nhất cũng phải nhận là có ý nghĩa, nên chúng tôi cũng nhắc lại.

Giai thoại thứ nhất là thân mẫu ông ba lần dời chỗ ở để ông được sống trong một hoàn cảnh tốt nhất. Mới đầu nhà ở gần một nghĩa địa (có sách nói là ở gần một lò làm thịt súc vật) cậu Kha ngày ngày trông thấy tang lễ, đám táng, xúc động và bắt chước người ta đào huyệt làm lễ chôn cất. Bà mẹ bảo: "Chỗ này không phải là chỗ cho con tôi ở", rồi dời nhà lại gần chợ (có sách chép là tới một xóm làm đồ mã). Cậu Kha thấy những người bán rong cũng bắt chước, suốt ngày làm bộ mua bán, rao hàng, trả giá. Thấy vậy bà mẹ lại dời chỗ nữa, lần này tới gần một trường học; kết quả thật đáng mừng: con bà bắt chước thái độ, cử chỉ nghiêm trang, kính cẩn của các học sinh, cũng lễ độ nghiêng mình chào

hỏi, cũng nhường bước cho người lớn, khoan thai tiến lui.

Giai thoại thứ nhì: một hôm cậu thấy một người mổ một con heo, hỏi mẹ:

- Người ta mổ thịt nó làm gì vậy, mẹ?

Bà mẹ đáp:

- Để cho con ăn.

Rồi suy nghĩ một lát, bà ân hận rằng mình đã nói đùa. Bà nghĩ bụng: khi mình có mang nó, nếu chiếu trải lệch thì mình không dám ngồi, thịt cắt không ngay ngắn, mình không dám ăn. Như vậy là dạy nó từ khi nó còn là bào thai, chưa biết gì Bây giờ nó đã bắt đầu hiểu biết, không nên nói đùa như vậy mà nó tưởng là mình nói dối, rồi cũng hóa ra nói dối". Nghĩ vậy, bà bèn đi mua một ít thịt heo về cho con ăn.

Giai thoại thứ ba: cậu Kha đã hơi lớn rồi, theo học một người trong môn phái Tử Tư. Mới đầu cậu hơi làm biếng, có lần giữa buổi học bỏ về nhà. Bà mẹ đương dệt vải, thấy vậy cắt một khổ vải trong khung cửi. (Có sách chép rằng cậu đương học bài thì bỏ dở, bà đương khâu ở bên cạnh, bèn lấy dao cắt đứt miếng vải). Cậu ngạc nhiên hỏi tại sao. Bà đáp: "Đương học mà bỏ về (hoặc bỏ dở) thì cũng như đương dệt (hoặc đương khâu) mà cắt khổ vải đi. Cái học của con như khổ vải của mẹ còn dùng gì được nữa đâu". Lời trách ấy in sâu vào tâm hồn cậu, từ đó cậu siêng học, sau thành một học giả giỏi nhất đương thời.

Chúng ta không được biết gì về vợ con của Mạnh tử. Chỉ có truyền thuyết này rất khó tin, nhưng cũng lí thú. Một lần ông thấy vợ ngồi trong phòng riêng mà ở trần.

Ông nổi giận, cho như vậy là vô lễ, mất nết, muốn đuổi vợ đi. Nhưng cụ bà gọi ông lại một chỗ vắng, rầy ông: theo lễ, một người đàn ông sắp đi tới cửa phòng của một người đàn bà, dù người đó là vợ, thì cũng phải đằng hắng hay lên tiếng, cho người ta biết trước; rồi khi bước vào phòng thì nên nhìn xuống để người ta đừng ngờ mình có ý xoi mói. Con sồng sộc đi vào phòng riêng của nó, là con vô lễ, mà lại trách nó vô lễ, như vậy chẳng bất công ư?". Ông nhận lỗi về mình và thôi không đuổi vợ nữa.

Mấy giai thoại ấy, nếu đúng, thì biểu lộ được một phần tính tình của ông: có hiếu với mẹ, có chí, nghiêm khắc, nhưng biết nhận lỗi.

Ông không có tiếng tăm sớm như Khổng

tử, ngoài ba mươi tuổi vẫn chưa được ai biết tới. Có lẽ thời gian đó là thời gian chuẩn bị, cần cù học hỏi, tìm hiểu đạo Khổng. Đọc bộ *Mạnh Tử*, thấy ông dẫn nhiều câu trong kinh *Thi*, kinh *Thư* thì chúng ta đoán rằng ông chuyên về hai kinh đó, có thể thêm kinh *Xuân Thu* nữa, còn các kinh khác: *Lễ, Nhạc, Dịch* ông ít hoặc không nhắc tới.

Nhưng vào khoảng bốn chục tuổi, ông nổi danh là một đại nho, có nhiều môn sinh, được nhiều người trọng vọng.

Tiếp theo một khoảng hai chục năm, ông nhiệt tâm hoạt động về chính trị, hồi năm chục tuổi cùng với môn sinh bôn ba các nước Lỗ, Lương, Tề, Đằng, Tống, rán tìm một vị minh chủ để thực hành đạo của Khổng tử. Những lời khuyên của ông được

vua các nước đó coi trọng và đôi khi áp dụng.

Theo bài 4, chương Đằng Văn công, hạ, và bài 3, chương Công tôn Sửu hạ, thì ông sống rất sang, tới đâu cũng được các vua chúa tiếp đãi cực kì trọng hậu. Mỗi khi qua nước nào, ông "dắt theo cả mấy chục cỗ xe và mấy trăm người tùy tùng và vua nước ấy phải cung cấp lương thực"; tới khi ông rời một nước nào thì vua còn "dâng ông chút ít để ông lên đường" nữa; "chút ít" đó là bảy chục dạt vàng như hồi ông rời nước Tống. Mỗi dạt bằng 24 hay 20 lượng vàng! Khổng tử có thấy cảnh ấy, chắc phải lắc đầu than rằng: "hậu sinh khả úy thật?" Thầy trò cụ có lúc phải nhịn đói, mặt xanh như tàu lá; và môn sinh cụ quí nhất, Nhan Hồi, chỉ có một giỏ cơm, một bàu nước. Thời thế đã khác xa!

Nếu ta so sánh với các biện sĩ như Tô Tần, Trương Nghi... thì càng thấy rõ uy danh của thầy trò Mạnh tử lớn ra sao. Hầu hết bọn biện sĩ đều phải lao đao, ăn dầm nằm đề ở một quán trọ một kinh đô nào đó cả tháng, có khi cả năm, vung tiền ra mua chuộc những kẻ hầu cận nhà vua để xin được tiếp kiến. Khó tới nỗi Tô Tần đã phải trách vua Sở:

Thức ăn ở Sở đắt như ngọc, củi đắt như quế, kẻ thông báo của nhà vua khó được thấy mặt như quỉ, mà nhà vua khó được yết kiến như Thượng Đế. Nay nhà vua giữ tôi lại là bảo tôi ăn ngọc, đốt quế để xin hội kiến với Thượng Đế ư? (*Chiến quốc sách* – Sở III.2).

Vì vậy mà lần đầu Tô Tần lại yết kiến vua Tần phải chầu chực đến nỗi rách chiếc

áo cừu và tiêu hết trăm dạt vàng (2.400 lượng), phải bỏ nước Tần về quê nhà, hình dung tiều tụy, mặt mày xanh xạm, có vẻ xấu hổ. (*Chiến quốc sách* - Tần I.2).

Trương Nghi cũng không may mắn hơn, tới Sở phải chầu chực cả tháng cả năm, nghèo khổ quá, bọn đàn em đòi bỏ về, Trương Nghi phải dùng một cách bỉ ổi để xoay tiền: vào yết kiến vua Sở, bảo sẽ qua Tần kiếm gái đẹp cho nhà vua; hoàng hậu và một sủng phi của vua Sở hay tin, phải đút lót cho Trương, kẻ thì một ngàn cân vàng, người thì năm trăm cân. (*Chiến quốc sách* – Sở III.4).

Tài liệu trong *Chiến Quốc sách* không đáng tin hẳn, nhưng tác giả tất dựa trên sự thực lịch sử rồi tưởng tượng thêm. Vậy ta có thể tin rằng các biện sĩ thời Chiến quốc

thường không được các vua chúa kính trọng bằng các triết gia có đạo đức như Mạnh tử nhưng lại ưa dùng họ hơn là dùng các triết gia: Tô Tần, Trương Nghi đều một bước nhẩy lên chức tướng quốc còn Mạnh tử, không được như Khổng tử nữa (Khổng tử còn được cầm quyền tướng quốc nước Lỗ trong mấy năm), không được một ông vua nào giao cho một nhiệm vụ quan trọng ở triều đình cả, chỉ đóng vai khách khanh, tức như chức cố vấn ngoại quốc mà không có quyền hành chi cả.

Bọn triết gia được trọng mà không được dùng là do bọn vua chúa mà cũng chính do họ nữa:

- Bọn vua chúa chỉ muốn được cái tiếng tốt là biết chiêu hiền đãi sĩ, chứ thực tâm cho họ là vu khoát, không thực tế,

hoặc không đủ đức và kiên nhẫn để theo họ. Chính họ cũng giữ đúng nguyên tắc quá, không chịu mềm dẻo để tìm cách thực hành đạo của mình một phần nào; đôi khi họ còn kiêu căng, ngạo mạn, không coi bọn vua chúa ra gì cả.

Mạnh tử bôn ba chư hầu có phần ít hơn Khổng tử, và cũng như Khổng tử, ông không hề dặt chân đến nước Chu (mặc dầu ông chủ trương vẫn giữ chế độ phong kiến: có thiên tử và các vua chư hầu), có lẽ vì ông cho rằng các vua Chu không đủ tư cách hoặc phương tiện làm nên việc lớn, thống nhất Trung-quốc. Ông cũng không tới Sở và Tần, chê hai nước đó còn bán khai, không dáng làm chủ Trung-quốc chăng? Rốt cuộc ông chỉ loanh quanh ở miền Lỗ, Đằng, Tống, Lương, tức miền lưu vực Hoàng hà, đã được khai hóa lâu đời hơn

cả.

Bộ *Mạnh Tử* mở đầu bằng hai chương Lương Huệ vương thượng và hạ. Có lẽ ông tới Lương trước hết; thời đó kinh đô Lương và Tề là những đất văn vật nhất, đến các hạng sĩ (học sĩ, tức các triết gia như ông, biện sĩ, thuật sĩ) tới đông hơn hết.

Ngay từ buổi hội kiến đầu tiên với Lương Huệ vương, ông đã tấn công nhà vua liền. Lương bị các nước chung quanh uy hiếp, năm -341 thua Hàn và Tề, năm sau lại bị Tần đánh, phải dâng Tần đất Hà-tây, dời đô qua Đại-Lương, năm -318, lại thua Tần một lần nữa mặc dầu được Sở, Triệu, Hàn, Yên giúp sức. Vì vậy Huệ vương muốn cho Lương mạnh lên, nên mới gặp mặt, đã hỏi ngay Mạnh tử có cách gì làm lợi cho nước ông không.

Mạnh tử gạt phăng:

- Vua cần gì phải nói với lợi? Chỉ nên nói tới nhân nghĩa mà thôi. (Vương hà tất viết lợi? Diệc hữu nhân nghĩa nhi dĩ hĩ.

□□□□□□□□□□□□□□ Lương Huệ vương, thượng - bài I).

Vì làm vua một nước mà chỉ nghĩ tới cái lợi cho nước mình thì từ các đại thần trở xuống tới người dân thường, ai cũng chỉ nghĩ tới cái lợi cho nhà mình, thân mình, như vậy nước sẽ loạn. Vả lại mưu cái lợi cho nước mình thì phải làm hại nước khác, chính vì nước nào cũng chỉ tính cái lợi riêng cho mình nên mới có chiến tranh mà thời Chiến quốc mới kéo dài mấy trăm năm. Phải lo cái lợi chung cho thiên hạ kia thì mới hết loạn, mà cái lợi chung đó là nhân với nghĩa.

Ta thấy lí tưởng ông hợp với truyền thống Khổng tử, trái hẳn với chủ trương của các chính trị gia, các pháp gia. Theo chính sách nhân nghĩa thì phải lâu mới có kết quả, mà Huệ vương nóng lòng, muốn nước mau mạnh, phàn nàn rằng đã hết lòng trị nước, cứu giúp dân nghèo, mà sao kết quả cũng không hơn gì các nước láng giềng, dân số vẫn không đông hơn các nước ấy; Mạnh tử lấy chiến trận ra giải thích cho nhà vua, bảo:

- Tiếng trống lệnh nổi lên rồi, hai quân giao chiến nhau, quân của nhà vua thua, cởi bỏ áo giáp, kéo đao thương mà chạy, kẻ chạy trăm bước rồi ngừng, kẻ năm chục bước rồi ngừng. Kẻ chạy năm chục bước có quyền chê kẻ chạy trăm bước không?

Huệ vương đáp không. Mạnh tử kết

luận:

Vậy thì nhà vua cũng đừng nên mong dân số nước Ngụy đông hơn dân số các nước chung quanh.

Nghĩa là chưa thấy kết quả chỉ tại chưa thi hành nhân nghĩa đến nơi đến chốn, còn phải kiên nhẫn nhiều, gắng sức nhiều nữa, mới bấy nhiêu, tuy đã khá hơn các ông vua khác nhưng chưa đủ.

Lần khác, Mạnh tử tỏ ra nghiêm khắc quá mức. Huệ vương vẫn lễ độ, rất nhiều thiện chí, bảo xin nghe lời ông dạy bảo về việc trị nước, ông đã chẳng khuyến khích, còn mắng ngay vào mặt Huệ vương là làm cha mẹ dân mà "sai thú ăn thịt dân", vì "trong bếp vua có thịt béo, tàu vua có ngựa mập mà (...) đồng ruộng la liệt những kẻ chết đói) (Lương Huệ vương, thượng,

bài 4, đã dẫn ở chương I).

Ít lâu sau những cuộc hội kiến ấy, Huệ vương băng; con là Tương vương lên nối ngôi. Mới gặp lần đầu, Mạnh tử đã có ác cảm ngay với Tương vương, khi ra khỏi điện, chê rằng "ở xa coi, không có khí tượng ông vua; lại gần chẳng có oai nghiêm khiến cho mình kính hoặc sợ". Tương vương hỏi ông làm sao thống nhất được thiên hạ, ông đáp:

"Ai không giết người thì thống nhất được thiên hạ". Cũng lại là lời ngầm trách các vua Lương bất nhân, không biết nuôi dân mà còn hiếu chiến.

Từ đó ông chán ngán, hết trông cậy vào nước Lương được, bỏ nước đó mà qua Tề.

Ông ở Tề lâu nhất, khoảng bốn, năm năm mà cũng hi vọng ở Tề nhiều nhất, vì

như trên chúng tôi đã nói, Tề là một nước phú cường lại văn minh, được khai hóa từ lâu. Kinh đô Tề hồi đó là nơi tụ họp những danh sĩ bậc nhất Trung-quốc. Vua Tề trọng đãi họ, cho họ ở những ngôi nhà lộng lẫy ở cửa tây kinh đô, tặng họ chức tước và lương bổng rất hậu, chỉ để thỉnh thoảng hỏi ý kiến họ về việc nước, hoặc mời họ vào triều giảng về đạo lí, và viết sách truyền bá đạo của họ.

Mạnh tử hai lần tới Tề, lần dầu gặp Tề Tuyên vương hồi ông trên 50 tuổi. Chúng ta biết ông Tề Tuyên vương này nhờ một câu trong Cung oán ngâm khúc:

Bệnh Tề Tuyên đã nổi lên đùng đùng.

Câu ấy cho ta một cảm tưởng xấu về ông, tưởng ông là hạng vua dâm đãng bậc nhất, như Kiệt, Trụ chẳng hạn. Sự thực ông

không hiếu sắc gì hơn các vua chúa khác, có phần dễ thương nữa vì thẳng thắn nhận những nhược điểm của mình (như ham nghe nhạc, săn bắn, gái đẹp) và có thiện chí muốn tu tỉnh, lại có lòng thương người.

Mạnh tử có cảm tình với Tuyên vương, nhận chức khách khanh; đối với ông, không có giọng mạt sát gay gắt như đối với Lương Huệ vương và Tương vương. Trong bộ *Mạnh Tử* có 16 bài chép những lời ông khuyên bảo Tuyên vương (mà chỉ có năm bài về Lương Huệ vương và một bài về Lương Tương vương).

Lần đầu tiên (bài 7 - chương Lương Huệ Vương, thượng) Mạnh tử khen Tuyên vương có đủ đức để dựng nghiệp vương (tức nuôi dân và thống nhất Trung-quốc), vì biết thương loài vật, không nỡ thấy con

bò sợ hãi đi qua cửa điện, vô tội mà bị đem giết để lấy máu làm lễ tôi chuông, mà bảo kẻ tả hữu thả nó ra. Đem lòng nhân đó với con bò mà cư xử với dân trong nước, ban bố ân huệ trong nước, thì không lí gì không dựng được nghiệp vương.

Tuyên vương mừng lắm, phục ông là thấy rõ tâm can của mình.

Rồi khi Tuyên vương thành thực nhận tật ham thanh sắc, săn bắn, Mạnh tử cũng không trách, tỏ ra rất khéo léo, bảo những ham thích đó không làm hại cho việc trị nước, trái lại có thể là cái phúc cho dân Tề nữa. Nếu nhà vua biết cho dân hưởng chung cái vui của mình *(dữ bách tính đồng lạc)*, như cho họ cùng nghe nhạc với mình, mở cửa vườn hoa cho dân vào cắt cỏ, kiếm củi, săn trĩ, bắn thỏ; và trị nước

sao cho không có thiếu nữ nào buồn duyên về nỗi không chồng, không có cậu trai nào tủi phận vì nỗi không vợ; nếu nhà vua ham thanh sắc và săn bắn theo cách đó thì dân chúng sẽ quí mến mình, dựng nghiệp vương có gì là khó. (Lương Huệ vương, hạ - bài 1, 2 và 5). Mấy bài ấy là những bài hay nhất trong bộ *Mạnh Tử*: lời ôn tồn mà thấu đáo tâm lí, lí luận chặt chẽ, đôi chỗ hùng hồn.

Nhưng Tề Tuyên vương chỉ biết nghe mà không biết thực hành đạo của ông, nên lần lần ông chán, giọng lại hóa ra gay gắt. Như trong bài 6, Lương Huệ vương, hạ, ông hỏi dồn Tuyên vương một hơi:

- Ví dụ có người bề tôi của nhà vua, nhờ bạn trông nom giùm vợ con mình, qua chơi nước Sở, khi về thấy bạn để cho vợ

con mình đói rét, thì người đó nên xử trí ra sao?

Tuyên vương đáp:

- Nên tuyệt giao với người bạn ấy.

- Lại ví dụ có một quan sĩ sư (quan đầu ti hình pháp) mà không cai quản nổi những người dưới quyền mình thì nên xử trí ra sao?

- Nên cách chức đi.

- Lại ví dụ có một ông vua để cho nước rối loạn thì nên xử trí cách nào?

Tuyên vương ngượng, ngó qua bên tả bên hữu, nói lảng sang chuyện khác.

Có lẽ từ đó Tuyên vương không muốn gặp ông nữa. Một hôm ông sửa soạn vào triều yết kiến nhà vua thì một sứ giả tới

cho hay nhà vua bị cảm hàn, muốn lại thăm ông mà không được, hôm sau sẽ họp triều, mong được ông tới. Mạnh tử biết nhà vua không thành thực, đáp rằng ông cũng đau, hôm sau sẽ không vào triều được. Và hôm sau ông đi thăm một người bạn. Vừa ra khỏi nhà thì sứ giả dắt một ngự y tới để săn sóc cho ông. Cháu của Mạnh tử tiếp sứ giả phải nói dối rằng bệnh ông đã bớt, ông đã đi vào triều rồi, và tức tốc sai mấy người nhà đi kiếm ông, xin ông vào triều ngay đi.

Nhưng ông cứ thản nhiên, không thèm vào triều, tối đó ngủ lại ở nhà người bạn (Công tôn Sửu, hạ - bài 2).

Thấy đạo của mình cũng không thi hành được ở Tề, ông định tâm bỏ đi. Tuyên vương hay ý đó, lại thăm ông và sai người

thuyết phục ông ở lại, ông không nghe. Nhà vua còn muốn dựng một học viện, đón ông lại đó dạy đạo lí, cấp cho ông mỗi năm mười ngàn chung thóc để nuôi học trò, như vậy cho mọi người trong nước, từ các quan đại phu với thường dân, có một bực thầy để ngưỡng mộ và noi gương. Mạnh tử cũng không chịu, nhất định bỏ đi.

Tuy nhiên, khi ra khỏi kinh đô Tề rồi, ông có ý nấn ná, dừng chân ở ấp Trú ba ngày, mong Tuyên vương đổi ý mà triệu ông trở lại. Ông kể lể tâm sự với một môn sinh là Cao tử:

- Thầy đã đi ba ngàn dặm, đến hội ngộ với nhà vua (là để giúp vua trong việc trị nước bình thiên hạ). Nay nhà vua không biết dùng thầy thì thầy mới ra đi, chứ đâu có muốn vậy. Thầy dừng chân ở ấp Trú ba

ngày là mong nhà vua triệu thầy ở lại. Khi không thấy nhà vua triệu lại, thầy mới quyết tâm về quê nhà (...) Nếu nhà vua biết dùng thầy thì thầy sẽ làm cho dân nước Tề được an cư lạc nghiệp, mà toàn dân trong thiên hạ cũng được vui cảnh thái bình nữa.

Ông có vẻ rầu rầu, nói một đệ tử khác là Sung Ngu:

- Trời chưa muốn cho thiên hạ được bình trị.

Nếu muốn thì ở thời này ngoài ta ra còn ai giúp được? Được vậy thì ta mừng lắm chứ.

Tâm trạng ông lúc đó cũng như tâm trạng Khổng tử khi không còn hành đạo ở nước Lỗ được nữa mà phải bịn rịn bỏ đi.

Trong số các vua chư hầu, người trung

thành, tin ông nhất là Đằng Văn công. Trong bộ *Mạnh Tử* có bảy bài chép những lời ông khuyên Văn công.

Đằng là một nước nhỏ xíu (theo Liu Wu Chi, chỉ rộng mười sáu cây số vuông), ở vào giữa hai nước mạnh lớn: Tề và Sở, cho nên bị cái cảnh như trên đe dưới búa. Cổ nhân đã có bài thơ vịnh nước Đằng như sau:

Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ nhoi,
Lại thêm Tề, Sở ép hai bên
Quay đầu về Sở, e Tề giận.
Ngửa mặt sang Tề, sợ Sở ghen.

Chính vì ở tình thế khó xử đó, nên vua Đằng cần được Mạnh tử chỉ bảo. Ngay từ hồi trẻ còn là thế tử, Đằng Văn công đã ngưỡng mộ Mạnh tử, có lần nhân qua Sở,

đi ngang qua nước Tống, lại thăm ông, nghe ông giảng về tính thiện và đạo của Nghiêu, Thuấn. Rồi khi ở Sở về, lại ghé thăm ông nữa. Lần này ông ngờ thế tử chưa tin hẳn lời ông giảng lần trước, nên dẫn lời của Nhan Hồi, môn đệ Khổng tử: "Ông Thuấn là người gì? Ta là người gì? Nếu ta gắng sức làm điều thiện thì cũng như ông Thuấn." Vậy thế tử chịu thi hành nhân chính, thì cũng sẽ lập được sự nghiệp Nghiêu, Thuấn. Nước Đằng tuy nhỏ, bớt bề dài phụ cho bề ngang, được mười lăm dặm[6] nhưng thi hành nhân chính thì cũng thành một nước tốt.

Thế tử mừng và tin ông lắm, cho nên chi vua cha là Định công mất, thế tử nhờ sư phó của mình là Nhiên Hữu lại nước Trâu hỏi Mạnh tử về tang chế. Mạnh tử

khen lòng hiếu của thế tử và khuyên cử tang ba năm, trong thời gian đó, bận áo sô gai, ăn cháo đạm bạc, theo tục lệ các đời Hạ, Ân và Chu. Nhưng bậc cha anh trong họ và các quan trong triều phản đối, bảo Đằng không hề có tục ấy, cứ theo tang chế của Đằng, đừng nên sửa đổi.

Nhiên Hữu phải hỏi lại Mạnh tử một lần nữa.

Mạnh tử giữ vững chủ trương của mình, dẫn lời của Khổng tử và bảo người bề trên như gió, kẻ dưới như cỏ, gió lướt tới đâu, cỏ rạp tới đó, hễ mình nêu gương cho dân thì dân tất theo. *(Quân tử chi đức phong dã, tiểu nhân chi đức thảo dã, thảo thượng chi phong tất yểu).*

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Thế tử nghe lời, bỏ cung điện, ra ở lều tranh trong năm tháng, mọi việc nước đều giao phó cho quan trủng tể; đến khi tống táng vua, các vua chư hầu đến điếu, dân chúng bốn phương trong nước đều tới coi, thấy thế tử dung nhan tiều tụy, khóc lóc thảm thương ai nấy đều phục lòng chí hiếu của thế tử (Đằng Văn công, thượng - bài 2).

Ít năm sau, Đằng Văn công vời Mạnh tử tới triều để hỏi về việc nước:

- Đằng là nước nhỏ, bị ép ở giữa Tề và Sở, vậy nên thờ Tề hay thờ Sở?

Mạnh tử đáp:

- Mưu ấy tôi chưa tính tới. Nhưng nếu nhà vua không muốn hàng phục thì cứ đào hào chung quanh thành cho thật sâu rộng, xây thành quách cho thật cao dày, rồi nhà

vua cùng với dân chúng ra sức chống giữ, dân chúng sẽ liều chết chứ không chạy đâu. (Lương Huệ vương, hạ - bài 13).

Lần khác Văn công thấy Tề đã chiếm nước Tiết, đào hào xây lũy ở đấy, đâm hoảng, hỏi Mạnh tử cách đối phó.

Mạnh tử không biết đáp sao, chỉ bảo thời xưa vua Thái vương còn ở đất Mân, bị rợ Địch xâm lấn, không chống cự được bèn bỏ đất Mân mà đến ở chân núi Kì. Đằng Văn công cứ làm điều thiện đi, đời sau con cháu sẽ có người lập được nghiệp vương mà thống trị thiên hạ. (Cứ gắng làm điều thiện đi, như vậy đủ rồi." *(Cưỡng vi thiện nhi dĩ hĩ)*. (Lương Huệ vương, hạ - bài 14). Bỏ nước Đằng cho Tề chiếm thì trốn đi đâu? Lời khuyên đó thật mơ hồ không thực tế, không thuyết phục nổi Đằng

Văn công.

Cho nên lần khác, Văn công lại hỏi:

- Đằng là nước nhỏ, hết sức thờ nước lớn mà cũng không được yên, phải làm sao bây giờ?

Mạnh tử không có ý kiến gì khác, lại đem việc vua Thái vương nước Mân thời trước ra giảng, và kết luận: chỉ có hai cách, một là cùng với dân liều chết mà giữ thành; hai là bỏ nước mà đi sống nơi khác, dân sẽ di theo. (Lương Huệ vương, hạ - bài 15).

Thực ra, ai ở vào địa vị ông, cũng không có cách nào trả lời khác được. Ở vào thời Chiến Quốc, một nước như nước Đằng không sao tồn tại lâu được, sớm muộn gì cũng bị Tề hoặc Sở thôn tính, chắc Mạnh tử cũng đã hiểu lẽ đó, nên buổi

hội kiến đầu tiên, ông chỉ bảo Đằng có thể thành một nước tốt, chứ không bảo thành một nước mạnh, thống nhất được Trung Quốc. Sở dĩ ông nhận lời mời của Văn công mà qua Đằng là để khỏi phụ lòng ngưỡng mộ của nhà vua, chứ không mong gì Đằng lập được nghiệp vương. Văn công còn trẻ, ngây thơ, quá tin ở thuyết của ông, tưởng đâu có thể theo lời dạy bảo của ông mà giữ vững được xã tắc.

Thật là chua chát cho Văn công: thành tâm theo đạo Nghiêu, Thuấn mà không được; mà cũng buồn cho Mạnh tử: ông vua một nước phú cường như Tề Tuyên vương thì không nghe lời ông, chỉ muốn coi ông như một vật trang sức cho triều đình; còn người tin ông, chịu theo đạo ông, như Đằng Văn công thì lại làm chủ một nước nhỏ quá, lo bảo vệ giang sơn không xong.

Rốt cuộc, về chính trị ông còn thất bại hơn Khổng tử; ông sớm biết vậy nên khoảng sáu mươi tuổi trở về quê nhà chuyên dạy học và viết sách như Khổng tử.

Chương 3

DẠY HỌC VÀ VIẾT SÁCH

Chắc Mạnh tử dạy học non nửa thế kỉ từ khi chưa đầy bốn mươi tuổi, (vì hồi bốn mươi tuổi ông đã nổi danh và có một đám đông môn sinh) cho tới khi chết (83 tuổi). Trong khi hoạt động chính trị, đi đâu ông cũng dắt theo hàng trăm đệ tử và tiếp tục dạy họ.

Số học trò, sử không chép là bao nhiêu, nhưng chắc đông, trước sau ít nhất cũng trên số ngàn.

Trong bộ *Mạnh Tử*, chúng ta thấy tên của trên mười người và theo Trần Trọng Kim trong Nho giáo quyển thượng, thì có

ba người giữ được ít nhiều truyền thống của thầy: Nhạc Chính Khắc, Công tôn Sửu và Vạn Chương. Trong ba người này, chỉ Nhạc Chính Khắc được ông khen một lần là người thiện và tín, nghĩa là người hành vi, nhân phẩm đáng yêu, làm diều thiện theo lương tâm, không dối trá. (Tận Tâm-hạ - bài 25)[7].

Nhưng Nhạc Chính tử cũng bị ông mắng hai lần, một lần vì đến nước Tề, không lại thăm ông ngay, lo sắp đặt chỗ ở rồi mấy ngày sau mới tới (Li lâu, thượng - bài 24); một lần nữa không hiểu nguyên do ra sao mà ông bảo Nhạc Chính tử lấy việc ăn uống làm trọng (Li Lâu, thượng - bài 25).

Công tôn Sửu, không có gì đặc biệt, cơ hồ không hiểu chí hướng của thầy nữa, có lần hỏi thầy, nếu được quyền cao chức

trọng ở Tề thì có phục hưng được công nghiệp của Quản Trọng không, không biết rằng Mạnh tử chê Quản Trọng là đê hèn (Công tôn Sửu, thượng - bài I).

Vạn Chương chắc là người hiếu học, hay suy nghĩ, thắc mắc về hành động của cổ nhân, ý nghĩa trong kinh, sách, như khi hỏi thầy rằng Tượng (em vua Thuấn) là người tàn bạo, mà sao vua Thuấn không trị tội, còn phong đất cho nữa (Vạn Chương, thượng - bài 3) hoặc khi hỏi vua Nghiêu sao lại đem thiên hạ cho vua Thuấn, có ý như trách vua Nghiêu làm một việc trái phép (Vạn Chương, thượng - bài 5).

Ngoài ba người đó ra, bộ Mạnh Tử còn chép thêm những tên Công Đô tử, Từ Tịch, Bành Canh, Di Chi, Trần Đại, Trần Trăn v.v... Trần Trăn cũng tựa như Tử Lộ (môn

đệ của Khổng tử), trực ngôn, thấy hành động của thầy có điều gì khó hiểu, đáng ngờ thì hỏi liền, như trong bài 3, chương Công Tôn Sửu, hạ, ông thắc mắc về điểm tại sao có lần vua Tề tặng Mạnh tử một trăm dạt vàng, Mạnh Tử không nhận; rồi sau Mạnh tử lại nhận bảy chục dạt vàng của vua Tống, năm chục dạt của vua Tiết, như vậy: "Nếu ngày trước thầy chẳng nhận vàng là phải, thì sau nhận vàng tất là không phải; hoặc nếu sau là phải thì trước là không phải; trong hai điều đó, thế nào thầy cũng phạm một điều không phải". Mạnh tử đáp:

- Ba lần ấy thầy đều phải cả. Hồi ở nước Tống, thầy sắp đi xa, vua Tống xin dâng ít lễ vật để thầy lên đường, lẽ nào thầy không nhận? Hồi ở nước Tiết, vì có người muốn hại thầy, vua Tiết tặng thầy

vàng trả công cho quân lính bảo vệ, hộ tống thầy, như vậy lẽ nào thầy không nhận? Còn hồi ở Tề, thầy không có việc gì cần tới tiền, vua Tề tặng thầy vàng là có ý mua chuộc dụ dỗ thầy; người quân tử đâu lại để cho người ta dùng tiền mà mua chuộc mình được?

Mạnh Tử về già chỉ tìm cái vui trong việc dạy học, trong bài 20, chương Tận Tâm thượng, ông bảo:

- Người quân tử có ba điều vui, mà làm bậc vua cai trị thiên hạ không phải là một trong những cái vui ấy.

Cha mẹ còn mạnh khỏe, anh em chẳng hề gì, đó là điều vui thứ nhất. Trông lên chẳng hổ với trời, nhìn xuống chẳng thẹn với người, đó là điều vui thứ nhì. Được bậc anh tài trong thiên hạ mà dạy dỗ, đó là

điều vui thứ ba. *(Quân tử hữu tam lạc, nhi vương thiên hạ bất dự tồn yên. Phụ mẫu câu tồn, huynh đệ vô cố, nhất lạc dã. Ngưỡng bất quí ư thiên, phủ bất tạc ư nhân, nhị lạc dã. Đắc thiên địa anh tài nhi giáo dục chi, tam lạc dã)*.

□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Trong số cả ngàn môn sinh của ông, thế nào chẳng có một số anh tài, nhưng đọc bộ *Mạnh Tử*, ta không thấy đoạn nào cho ta tưởng tượng được cái vui giữa thầy trò, như khi ta đọc *Luận ngữ*. Những trang thú nhất trong *Luận ngữ* là những chỗ chép lời thầy trò họ Khổng tâm sự với nhau, nói đùa với nhau, những bài Khổng tử hỏi ý chí của mỗi môn đệ, khen hoặc chê họ, có

khi mỉa mai, có khi rầy mắng họ, có khi thương tiếc họ hơn con ruột, khiến cho ta như trông thấy lớp học của ông, nét vui, nét buồn của ông, mà vừa quí ông vừa cảm động[8].

Chúng ta không thấy tình thân mật như cha con đó giữa thầy trò Mạnh tử. Có lẽ vì Mạnh tử nghiêm, không khoan hòa như Khổng tử mà hơi cách biệt với môn sinh. Hình như ông không yêu một môn sinh nào hơn những môn sinh khác, như Khổng tử yêu Nhan Hồi, và hình như môn sinh của ông cũng không có người nào đặc biệt xuất sắc về tài hoặc đức.

Vậy thì cái vui dạy học của ông không sao so sánh được với cái vui của Không tử. Ông không gây được tình thắm thiết trong lòng môn đệ, môn đệ ông không ai

ngưỡng mộ ông như Nhan Hồi, Tử Cống... ngưỡng mộ Khổng tử; sử sách cũng không chép khi ông mất, lòng môn sinh thương tiếc ông ra sao.

Có thể như vậy, mà cũng có thể rằng bộ *Mạnh Tử* do chính ông và môn sinh ông viết, nên những chuyện tâm tình giữa thầy trò không tiện chép ra chăng? Những lời thầy khen trò, trò ngưỡng mộ thầy cũng không tiện ghi lại chăng? Bộ *Luận ngữ* trái lại, do môn sinh hoặc môn sinh của môn sinh viết sau khi Khổng tử mất đã lâu, mà lúc đó, lòng kính mộ, nhớ tiếc thầy mới thực dào dạt, tự nhiên, cho nên cả những chi tiết vụn vặt cũng ghi hết, mà chính những chi tiết này mới làm cho lời văn linh động và cảm động.

*

*   *

Cách Mạnh tử dạy học cũng không có gì đặc biệt, hoặc không được chép kỹ lưỡng. Cả bộ chỉ có chương Tận Tâm thượng là lưu lại được dăm ba bài về những lời chỉ dẫn môn sinh trong việc học.

Như bài 5 khuyên phải tìm hiểu và quan sát: "Làm việc mà không hiểu rõ tại sao mình làm như vậy, cứ theo thói quen mà không chịu quan sát, trọn đời theo đó mãi mà chẳng biết phải trái thế nào, hạng người như vậy rất nhiều". *(Hành chi nhi bất trứ yên, tập hĩ nhi bất sát yên, chung thân do chi nhi bất tri kì đạo giả, chúng dã).*

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Tinh thần trong câu đó và câu *"Tận tín*

thư tắc bất như vô thư"

□□□□□□□□□(bài 3, chương Tận tâm, hạ)

chính là tinh thần của Descartes ở Pháp, thế kỉ XVII: bất kì một tin tưởng gì, một hành động gì cũng phải dùng lí trí để xét xem tại sao lại như vậy, làm như vậy có hợp lí không, chứ không lấy lẽ rằng cổ nhân đã nói vậy thì tất đúng, mọi người từ xưa tới nay đều làm như vậy, mình đã quen làm như vậy thì không nên sửa đổi cách làm nữa. Bài 24 cũng chương đó khuyên học thì phải lập chí ở đạo, nhưng phải kiên nhẫn cho tới khi tâm hồn thấm nhuần đạo rồi tự nhiên biểu lộ ra ngoài (hành vi, cử chỉ, ngôn ngữ) thì mới gọi là thành công. *(Quân tử chi chí ư đạo dã, bất thành chương, bất đạt).*



Bài 40 cùng chương, chỉ cách dạy đạo tùy hạng người:

- Hạng người nghe được đạo lí thì hiểu liền, sửa mình ngay, như cây cỏ gặp mưa phải thời.

- Hạng người vốn có đức rồi, nay phát huy thêm.

- Hạng người vốn có tài năng, nay bồi dưỡng thêm.

- Hạng người nhờ vấn đáp mà hiểu được đạo lí.

- Hạng người nhờ tự học (không trực tiếp học một thầy nào, chỉ gián tiếp nghe lời giảng truyền, hoặc đọc sách cổ nhân) mà đạt đạo.

Bài 16, chương Cáo Tử hạ, còn chỉ một cách dạy nữa. Ông bảo khi ông cự tuyệt không dạy một người nào thì đó cũng là một cách dạy. *(Dư bất tiết chi, giáo hối dã giả, thị diệc giáo hối chi nhi dĩ hĩ).*



*

*   *

Trở lên trên là sự nghiệp dạy học của Mạnh tử, về sự nghiệp trứ thư, *Sử kí* của Tư Mã Thiên bảo về già ông trở về quê, cùng môn sinh là bọn Vạn Chương viết bộ *Mạnh Tử*.

Thuyết ấy, người đời sau bàn tán rất nhiều. Đại khái có ba chủ trương:

- Hàn Dũ đời Đường bác bỏ, bảo Mạnh tử không viết mà chỉ có Vạn Chương và

Công Tôn Sửu là cùng nhau viết.

- Tô Triệt đời Tống bênh vực thuyết của Tư Mã Thiên: Mạnh tử có viết.

- Chu Hi cũng đời Tống, lưng chừng, ngờ rằng do Mạnh tử viết nhưng không chắc, vì từ đầu tới cuối bộ, cùng một "thể", tức như chúng ta nói cùng một bút pháp.

Thôi Thuật đời Thanh đưa ra ba lí do để bênh vực chủ trương của Hàn Dũ:

1- Trong sách có những chỗ chép sai, chẳng hạn như chỗ bảo Y Doãn năm lần lại vua Thang, năm lần lại vua Kiệt (Y Doãn ngũ tựu Thang, ngũ tựu Kiệt)[9], nếu là Mạnh tử viết thì không thể sai như vậy được.

2- Theo tục, chỉ khi chết rồi, người ta

mới gọi tên thụy, mà trong *Mạnh Tử*, các vua như Lương Huệ vương, Tề Tuyên vương, Lỗ Bình Công, Đằng Văn công... đều gọi theo tên thụy; không có lẽ khi Mạnh tử chép truyện các vua đó, họ đều đã chết cả.

3- Nếu Mạnh tử viết thì không có lẽ ông lại gọi các môn đệ của ông là "tử" (một tiếng tôn xưng), như: Nhạc Chính tử, Công Đô tử v.v...

Sau cùng Lương Khải Siêu trong cuốn *Cổ thư chân ngụy cập kì niên đại* bác các lí lẽ của Thôi Thuật, bảo:

1 - Mạnh Tử cũng có thể lầm lẫn được, mà bảo Y Doãn năm lần lại vua Thang, năm lần lại vua Kiệt. Chính các nhà chuyên nghiên cứu về sử còn lầm tay, huống hồ là Mạnh tử.

2.- Khảo sát kĩ lưỡng rồi thì những ông vua nào trong bộ Mạnh Tử gọi bằng tên thụy, quả thực đã chết trước Mạnh tử.

Rốt cuộc ông dung hòa các thuyết, kết luận rằng trong sách, Vạn Chương, Công Tôn Sửu, không gọi tên tự, còn các môn sinh khác đều gọi tên tự, vậy là do hai người đó viết; nhưng chắc Mạnh Tử đã duyệt lại. *(Chư Tử khảo sách – La Căn Trạch).*

Chúng tôi đoán rằng một phần nhỏ bộ *Mạnh Tử* do Vạn Chương, Công Tôn Sửu viết theo kí ức; một phần lớn hơn do Mạnh Tử kể cho họ chép lại (như các cuộc đàm thoại với Lương Huệ vương, Tề Tuyên vương, Đằng Văn công...), sau cùng ông duyệt lại.

Ông nhớ tới đâu, kể tới đó, chép xong

rồi mới sắp đặt lại qua loa, chứ không chú ý trình bày học thuyết của mình một cách có hệ thống, cho nên nội dung hơi lộn xộn.

Bộ *Mạnh Tử* dày gấp rưỡi bộ *Luận ngữ*, gồm 14 chương:

I Lương Huệ vương, thượng.

II Lương Huệ vương, hạ.

III Công Tôn Sửu, thượng.

IV Công Tôn Sửu, hạ.

V Đằng Văn công, thượng.

VI Đằng Văn công, hạ.

VII Li Lâu, thượng.

VIII Li Lâu, hạ.

IX Vạn Chương, thượng.

X Vạn Chương, hạ.

XI Cáo tử, thượng.

XII Cáo tử, hạ.

XIII Tận Tâm, thượng.

XIV Tận Tâm, hạ.

Nhan đề không luôn luôn hợp với nội dung:

Chương I gồm 7 bài thì 6 bài nói về Lương Huệ vương và con là Lương Tương vương; bài cuối, bài thứ 7, nói về Tề Tuyên vương.

Chương II gồm 16 bài, nhan đề là Lương Huệ vương, hạ, nhưng lại không nói gì tới Lương Huệ vương, mà nói về Tề Tuyên vương (nhiều nhất, 11 bài), Đằng Văn công (3 bài), Lỗ Mục công (1 bài) và Lỗ Bình công (1 bài). Mười lăm bài trên xét về cách trị dân, về nhân chính, bài cuối

nói về việc chôn cất cha mẹ và mạng trời. Không hiểu tại sao ba bài về Đằng Văn công, không đưa xuống chương V; mà chương VI, nhan đề là Đằng Văn công, hạ, lại không có một lời về Đằng Văn công.

Nhan đề chương III, chỉ do bài thứ nhất bắt đầu bằng câu: Công tôn Sửu vấn viết...

Xét chung thì chương I, II và chương XI (bàn về tính thiện) tương đối nhất trí (nghĩa là có một vài điểm chính trong nội dung); còn những chương khác thì tạp và lộn xộn. Hai chương cuối XIII, XIV cơ hồ gom những tư tưởng, lời khuyên vụn, không biết đặt vào đâu.

Vì những lẽ đó, chúng tôi nghĩ rằng Mạnh tử không có ý trứ thư, nghĩa là trình bày học thuyết một cách có hệ thống ít nhiều, như Lão tử trước ông, hoặc như

Trang tử, đồng thời với ông, như Tuân tử sinh sau ông khoảng bốn chục năm.

Ông là một triết gia rất có nhiệt huyết, ham cứu đời, tuy suy tư nhiều, có những tư tưởng mới mẻ, sâu sắc (coi các chương sau), nhưng bản tính vẫn là người hoạt động, thích chiến đấu, thích tranh biện.

Chương 4

MUỐN THÀNH MỘT Á THÁNH NỐI NGHIỆP KHỔNG TỬ

Hồi Khổng tử bị người đất Khuông, một ấp trong nước Vệ, thấy dung mạo ông, tưởng lầm là Dương Hổ - một gia thần họ Quí, tàn bạo, bị dân oán ghét - túa ra vây ông và toan hãm hại ông, ông nói với môn sinh:

- Vua Văn vương đã mất, lễ nhạc, chế độ của ngài chẳng truyền lại cho thầy đây ư? Nếu Trời muốn để mất lễ nhạc, chế độ ấy thì sao lại giao phó cho thầy? Đã giao phó cho thầy thì người đất Khuông làm gì được thầy? (*Luận-ngữ* - Tử Hãn, bài 5).

Sau người đất Khuông thấy mình lầm, xin lỗi ông và thả ông ra.

Lần khác, Khổng Tử than thở với đệ tử:

- Thầy đã suy lắm rồi! Đã lâu, thầy không mộng thấy ông Chu công. (*Luận-ngữ* - Thuật nhi, bài 5).

Văn vương tức là Tây Bá, diệt vua Trụ, dùng Lữ Vọng mà dựng nên nhà Chu, truyền ngôi lại cho con là Võ vương (1134 - 1115). Chu công là em Võ vương, giúp anh trong việc trị dân, định chế độ lễ nhạc và đặt ra nghi thức các việc quan, hôn, tang, tế.

Hai bài trên cho ta thấy Khổng tử có chí kế nghiệp Văn vương và Chu công, mà không dược.

Nay Mạnh tử lại có chí kế nghiệp

Khổng tử.

Bài 9, chương Đằng Văn công, hạ, ông bảo:

- Xưa ông Vũ (hiền thần của vua Nghiêu và vua Thuấn) trị nước lụt mà thiên hạ được thái bình, ông Chu công thu phục các rợ Di, Địch, đuổi các loài mãnh thú mà trăm họ được an ninh. Ông Khổng tử soạn xong bộ Xuân - Thu mà bọn loạn thần, tặc tử sợ sệt. Ta cũng muốn chính nhân tâm, chặn tà thuyết, đánh đổ những tật xấu, trừ tuyệt những lời bậy bạ, để tiếp tục công nghiệp của ba vị thánh ấy.

Rồi ở cuối bộ, tức bài 38, chương Tận Tâm, hạ, ông còn nói rõ hơn nữa:

- Từ vua Nghiêu, vua Thuấn tới vua Thang là tên năm trăm năm (*-2357 – 1783 = 574 năm*), ông Vũ, ông Cao Dao (hiền

thần của Nghiêu, Thuấn) được thấy tận mắt vua Nghiêu, vua Thuấn và biết đạo lí hai ngài. Đến vua Thang thì nghe truyền tụng mà biết.

Từ vua Thang đến vua Văn vương là trên năm trăm năm, (*-1783 – 1185 = 598 năm*) ông Y Doãn, ông Lai Châu (hiền thần vua Thang) được thấy tận mắt vua Thang mà biết đạo lí của ngài. Đến vua Văn vương thì được nghe truyền tụng mà biết.

Từ vua Văn vương đến Khổng tử, là trên năm trăm năm, (*-1185 – 551 năm*) Thái công Vọng (tức Lữ Vọng) và ông Tản Nghi Sanh (đều là hiền thần vua Văn vương) được thấy tận mắt vua Văn vương và biết đạo lí của ngài. Đến Khổng tử thì được nghe truyền tụng mà biết.

Từ Khổng tử tới nay là trên một trăm

năm, như vậy là cách đời thánh nhân chưa xa gì, mà chỗ ở của ngài (tức nước Lỗ) lại rất gần, mà đã không còn ai thấy tận mắt ngài mà biết đạo lí của ngài thì (năm trăm năm về sau) cũng không có ai được nghe truyền tụng mà biết đạo của ngài nữa.

(Do Nghiêu, Thuấn chí ư Thang, ngũ bách hữu dư tuế, nhược Vũ, Cao Dao tắc kiến nhi tri chi, nhược Thang tắc văn nhi tri chi.

Do Thang chí ư Văn vương, ngũ bách hữu dư tuế, nhược Y Doãn, Lai Châu tắc kiến nhi tri chi, nhược Văn vương tắc văn nhi tri chi.

Do Văn vương chí ư Khổng Tử, ngũ bách hữu dư tuế, nhược Thái công Vọng, Tản Nghi Sanh tắc kiến nhi tri chi, nhược Khổng Tử tắc văn nhi tri chi.

Do Khổng Tử nhi lai chí ư kim, bách hữu dư tuế. Khứ thánh nhân chi thế, nhược thử kì vị viễn dã, cận thánh nhân chi cư, nhược thử kì thậm dã, nhiên nhi vô hữu hồ nhĩ, tắc diệt vô hữu hồ nhĩ).

Giọng thật buồn man mác! Đặt bài đó ở cuối bộ như một lời than thở, kêu gọi để kết thúc, quả là có ý nghĩa và khéo?

Mạnh tử thấy đương thời không có ai nối chí Khổng tử, lo rằng sau này mỗi ngày một xa thì đạo đó sẽ thất truyền mất, nên tự cho mình trách nhiệm kế nghiệp Khổng tử; cho nên bao sở nguyện của mình là theo đòi Không Tử (*nãi sở nguyện tắc học Khổng tử dã* - Công tôn Sửu: chương - bài 2), lại bảo: như có ông vua nào muốn bình trị thiên hạ, thời này đây, không dùng ta thì dùng ai? *(như dục bình trị thiên hạ,*

đương kim chi thế, xả ngã kì thùy dã? - Công Tôn Sửu hạ - bài 13). Vì vậy mà ông bôn ba các nước chư hầu hai chục năm, đả đảo các "tà thuyết" nghĩa là những học thuyết trái với đạo Khổng, rồi hồi sáu mươi tuổi thấy các vua chúa không ai biết dùng mình, ông về quê, dạy học, viết sách để truyền lại hậu thế học thuyết Khổng tử.

Cũng như Tăng tử, Tử Tư (và tất cả các Nho gia sau này), ông chỉ lãnh hội được một phần cái đạo rộng lớn của Khổng tử, nhưng phần đó ông đã phát huy được hơn hết thảy các nhà khác, đặc biệt là về mấy điểm sau đây:

1 - Khổng tử khuyên ta phải luyện đủ cả các đức: nhân (thuộc về tình cảm), trí (về trí tuệ) và dũng (về ý chí); lại nhấn mạnh vào lễ, nhạc, mà không nói tới nghĩa. Ông

dùng nhân để tu dưỡng cá nhân thôi. Mạnh tử cho nhân một công dụng rộng hơn, đưa nó vào việc trị nước và chính sách xã hội, có thể nói ông là người đầu tiên giảng kỹ lưỡng về chế độ nhân chính (trị dân bằng đức nhân); ông đề cao "nghĩa", cho nó luôn luôn đi kèm với "nhân".

Ngay đầu bộ *Mạnh Tử*, ông đã bảo Lương Huệ vương đừng nên nói tới lợi, chỉ nên nói việc nhân nghĩa thôi. *(Diệc hữu nhân nghĩa nhi dĩ hĩ)*. Bốn bài sau, bài 5 - Lương Huệ vương, thượng, ông nhắc lại: "Ông vua nhân đức thì vô địch, xin nhà vua (Huệ vương) đừng nghi ngờ điều dấy *(Nhân giả vô địch, vương thỉnh vật nghi)*.

Bài 4, chương Tận tâm, hạ, ông lại nói: "Một ông vua mà thích làm điều nhân thì

không ai địch nổi" *(Quốc quân hiếu nhân, thiên hạ vô địch yên.)*

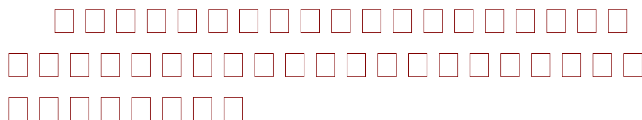
Trong chương sau, chúng tôi sẽ trở lại chính sách nhân trị của ông.

2.- Khổng tử chỉ bảo "quân quân, thần thần": vua giữ đạo vua thì bề tôi mới giữ đạo bề tôi mà nước mới trị. Ông ôn nhu; Mạnh tử gay gắt hơn, bảo thẳng vào mặt Tề Tuyên vương:

- Vua coi bề tôi như tay chân thì bề tôi sẽ coi vua như bụng dạ; vua coi bề tôi như chó ngựa thì bề tôi sẽ coi vua như kẻ qua đường; vua coi bề tôi như đất cỏ, thì bề tôi sẽ coi vua như kẻ thù, quân giặc.

(Quân chi thị thần như thủ túc, tắc thần thị quân như phúc tâm; quân chi thị thần như khuyển mã, tắc thần thị quân như quốc nhân; quân chi thị thần như

thổ giới, tắc thần thị quân như khấu thù - Li Lâu, hạ - bài 3).



Nghĩa là bề tôi bị vua làm nhục thì có thể giết vua, mà giết một kẻ tàn bạo như vua Trụ thì không mang cái tội giết vua, không phải là giết vua, chỉ là giết một tên thất phu, một tội nhân thôi. Cho nên khi Tề Tuyên vương hỏi:

- Vua Thành Thang đuổi vua Kiệt, vua Võ vương đánh vua Trụ, có thật như vậy không?

Mạnh tử đáp:

- Trong sử sách có chép vậy.

Tuyên vương hỏi thêm:

- Bề tôi mà giết vua, có nên không?

Mạnh tử đáp:

- Kẻ làm hại đức nhân thì gọi là “tặc” (giặc), kẻ làm hại đức nghĩa thì gọi là “tàn” (tàn bạo). Kẻ tàn, kẻ tặc chỉ là một người thường thôi (không đáng gọi là vua). Tôi nghe nói vua Võ vương chỉ giết một người thường tên là Trụ chứ chưa nghe nói giết vua.

(Tặc nhân giả vị chi tặc, tặc nghĩa giả vị chi tàn; tàn tặc chi nhân, vị chi nhất phu. Văn tru nhất phu Trụ hĩ, vị văn thí quân dã) - Lương Huệ vương, hạ.

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Vậy dân có thể giết vua, làm cách mạng. Về điểm đó Mạnh tử cũng tiến xa

hơn Khổng tử.

Không tử chỉ đưa ra thuyết chính danh (vua mà không ra vua, tàn bạo với dân thì không đáng gọi là vua), chứ không hề nói đến việc có thể giết vua; ông viết bộ Xuân-thu cũng là để làm rõ cái nghĩa chính danh. Tư tưởng cách mạng của ông mới tiềm tàng, tới Mạnh tử mới phát ra mạnh mẽ, một phần cũng vì thời đã đổi, từ Khổng tử tới Mạnh tử trên trăm rưởi năm, hạng vua không ra vua nhiều quá mà việc thí quân cũng đã quá thường.

3.- Cũng do hoàn cảnh xã hội, thời Chiến Quốc dân chúng bị nhiều nỗi điêu đứng hơn thời Xuân- Thu nên Mạnh tử phẫn uất, bênh vực dân hơn Khổng tử. Khổng tử tuy khuyên vua yêu dân, làm lợi cho dân thì tự nhiên dân phục; nhưng ông

vẫn cho vua là chủ động, dân chỉ là bị động.

Mạnh tử tiến một bậc, bảo quí trọng nhất là dân, rồi tới xã tắc (đất đai), còn vua là khinh, cho nên có được lòng dân rồi mới làm thiên tử. *(Dân vi quí xã tắc thứ chi, quân vi khinh; thị cố đắc hồ kì dân nhi vi thiên tử)*. - Tận tâm, hạ - bài 14. Vì trời muốn trao quyền cho ai là tùy theo ý dân (coi thêm chương sau). Điểm đó, Khổng tử cũng chưa hề nói.

4.- Từ Không Tử trở về trước, hai chữ vương, bá chỉ có nghĩa quyền hành, không có nghĩa đạo đức, như vua nhà Chu gọi là vương, Tề Hoàn công gọi là bá, vua các nước nhỏ hơn nữa gọi là hầu, như Lỗ hầu. Mạnh tử có lẽ là người đầu tiên phân biệt vương và bá về phương diện đạo đức, chứ

không xét về phương diện thế lực: đất rộng, dân nhiều, binh mạnh mà không theo nhân trị, ông cũng chỉ gọi là bá thôi; đất hẹp, dân ít, binh yếu mà theo nhân trị, ông cũng gọi là vương.

Chương Công Tôn Sửu, thượng - bài 3, ông viết:

"Người dùng sức mạnh mà mượn tiếng làm điều nhân là bá; người làm bá tất phải có nước lớn. Người lấy đức làm điều nhân là vương: người làm vương không đợi có nước lớn" *(Dĩ lực giả nhân giả bá, bá tất hữu đại quốc; dĩ đức hành nhân giả vương, vương bất đãi đại).*

□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□

Ông nói tiếp: "Dùng sức mạnh mà thu phục người thì người ta (phải theo mình

nhưng) không tâm phục mình, sức mạnh không đủ (để cho người ta tâm phục)[10]. Lấy đức thu phục người thì người ta vui lòng mà thành thực phục mình, như bảy mươi đệ tử phục Khổng tử “.

Do đó ông chê Tề Hoàn công, Tấn Văn công, Án tử và Quản Trọng. Khi Công tôn Sửu hỏi ông nếu được cầm quyền ở Tề thì có thể phục hưng được công nghiệp của Án tử và Quản Trọng không (Quản trọng là một chính trị gia đại tài, giúp Tề Hoàn công dựng nên nghiệp bá; Án tử cũng giúp Tề Cảnh công khiến Tề nổi danh là thịnh trị), ông mắng ngay:

- Anh quả là người nước Tề, chỉ biết Quản Trọng và Án tử mà thôi (...) Khi có người hỏi Tăng Tây (cháu nội của Tăng tử): “Thầy với Quản Trọng ai hơn?” Tăng

Tây bất bình, đáp: "Sao lại ví tôi với Quản Trọng? Quản Trọng được Tề Hoàn công tín cẩn chuyên dùng, cho cầm quyền lâu như vậy, mà sự nghiệp thấp kém như vậy. Sao lại ví tôi với ông ấy? (...) Làm cho nước Tề hưng vượng (như hai ông ấy) là việc dễ như trở bàn tay mà!)" (Công Tôn Sửu, thượng - bài 1).

Trong bài 7, Lương Huệ vương, thượng, khi Tề Tuyên vương xin ông kể cho nghe sự nghiệp của Tề Hoàn công, Tấn Văn công (cũng là một vị bá), ông đáp:

- Đệ tử của Trọng Ni (Khổng tử) không giảng về sự nghiệp của Tề Hoàn công và Tấn Văn công. Vì vậy truyện của hai ông ấy không được truyền lại, mà tôi không được nghe. Thôi thì để tôi nói về việc

dựng nghiệp vương, được không? *(Trọng Ni chi đồ vô đạo Hoàn, Văn chi sự giá, thị dĩ hậu thế vô truyền yên, thần vị chi văn dã. Vô dĩ tắc vương hồ?)* Mạnh tử đã nghiêm khắc hơn Khổng tử, ông không thèm nói đến truyện Tề Hoàn công và Quản Trọng, nhưng chính Khổng tử đã phục Hoàn công, khen Quản Trọng: "Hoàn công kết hợp chư hầu, không dùng tới binh xa (tức uy lực), đó là nhờ công của Quản Trọng, ai có được đức nhân của ông ấy (Quản Trọng), ai có được đức nhân của ông ấy?" (*Luận-ngữ* - Hiến vấn - bài 17). Bài sau, 18, Khổng tử lại khen nữa: "Quản Trọng làm tướng quốc cho Hoàn công, giúp Hoàn công làm bá chư hầu, thiên hạ đương loạn hóa trị, đến nay dân chúng còn được hưởng ân đức của ông. Không có Quản Trọng thì chúng ta đã phải gióc tóc,

cài áo qua bên trái như người man di rồi!”.

5.- Thời Chiến Quốc có một điểm tiến bộ hơn thời Xuân-thu: vì tranh đấu để tồn tại, các vua chư hầu phải dùng những người tài giỏi về chính trị, ngoại giao, kinh tế, võ bị... bất kì trong giai cấp nào, nên địa vị của kẻ sĩ được thăng tiến, địa vị của hạng thế tộc giảm lần, các giai cấp được tương đối bình đẳng về pháp luật. Vệ Ưởng, đồng thời với Mạnh tử, khi cầm quyền nước Tần, sửa đổi pháp luật, bắt từ trên xuống dưới ai cũng phải theo. Lần đó thái tử phạm pháp, Vệ Ưởng bảo: nhân dân bình đẳng về pháp luật. Trong nước không nên có giai cấp khác nhau. Nhưng thái tử là người sau này sẽ nối ngôi vua, (tức Huệ Văn vương) không nên đem ra trị tội, mà sư phó lãnh trách nhiệm dạy thái tử phải

chịu tội thay".

Do không khí đó của thời đại, Mạnh tử cũng trọng phép công hơn Không tử. *Luận-ngữ*, chương Tử Lộ, bài 18 chép: "Diệp công có lần nói với Không tử:

- Ở xóm tôi, có người ngay thẳng rất mực: như cha ăn trộm dê thì con đứng ra làm chứng, khai thật.

Khổng tử đáp:

- Ở xóm tôi, người ngay thẳng cư xử có khác: cha che lỗi cho con, con che lỗi cho cha, như vậy vẫn là ngay thẳng".

Cha con không nên tố cáo lẫn nhau, nhưng như vậy vẫn là tình riêng nặng hơn phép công, hợp tình chứ không hợp pháp. Cách xử sự của Mạnh tử hơi khác, trọng pháp công hơn, không bênh vực cha khi

cha có lỗi.

Đào Ứng hỏi ông:

- Ông Thuấn làm thiên tử, ông Cao Dao coi bộ hình. Nếu cha ông Thuấn là Cổ Tẩu phạm tội giết người thì ông Cao Dao xử trí ra sao?

Mạnh tử đáp:

- Cứ theo pháp luật mà thi hành (nghĩa là phải xử tử).

- Vậy vua Thuấn không ngăn cản được sao?

- Kìa, vua Thuấn làm sao ngăn cản được? Pháp luật đã truyền lại thì phải thi hành chứ.

Đào Ứng lại hỏi nữa:

- Như thế thì vua Thuấn nên làm ra

sao?

- Vua Thuấn sẽ coi thiên hạ như đôi dép rách (nghĩa là chẳng màng ngôi thiên tử), lén cõng cha mà chạy, ra bờ biển mà ở, trọn đời vui vẻ mà quên thiên hạ (ngôi báu) đó. Giải quyết sự mâu thuẫn giữa tình riêng và phép công theo cách đó, tuy tiến bộ hơn Khổng tử, mặc dù ngày nay chúng ta vẫn chưa cho là ổn thỏa, nhưng chúng ta nên nhớ rằng đạo Khổng rất trọng chữ hiếu. Tằng tử còn coi nó là cội rễ của các đức khác nữa.

6.- Sau cùng Khổng tử rất ít nói đến tính, không giảng cho môn đệ về tính và tâm. (Lời Tử Cống: *Phụ tử chi ngôn tính (...) bất khả đắc nhi văn dã - Luận-Ngữ* - Công Dã Tràng - bài 12). Mạnh tử trái lại, bàn rất nhiều về tâm và tính khí, mở đường

cho các nhà nho đời Tống sau này. Có lẽ ông cũng chịu ảnh hưởng của Tử Tư, hơi quan tâm tới phần siêu hình học. Điểm đó là một phát huy lớn của Mạnh tử, chúng tôi sẽ xét riêng trong một chương sau.

*

* *

Mạnh tử còn có công đả đảo các đạo khác mà ông gọi là tà thuyết, để bảo vệ đạo Khổng.

Như trên chúng tôi đã nói, thời Mạnh tử là thời "Bách hoa tề khai", cả chục học thuyết phát ra như nấm gặp mưa cả trăm nhà đi thuyết phục các vua chư hầu theo chính sách của mình, mà chính sách của họ thường trái ngược nhau, khiến cho từ vua chúa tới dân chúng đều hoang mang. Vì vậy Mạnh tử tự cho có bổn phận bảo vệ

đạo Khổng.

Trong bài 9, chương Đằng Văn công, hạ, một môn đệ là Công Du tử hỏi Mạnh tử:

- Người ngoài ai cũng bảo rằng thầy ưa biện luận. Con xin hỏi thầy tại sao vậy?

Ông đáp:

- Thầy đâu có ưa biện luận. Chẳng qua là bất đắc dĩ đấy thôi (...). Thầy muốn sửa lại lòng người cho ngay, chặn tà thuyết, đánh đổ những nết bất chính, trừ tuyệt những lời bậy bạ, để tiếp tục công nghiệp của ba vị thánh (thời xưa: vua Vũ, ông Chu Công và Khổng tử). Thầy đâu có ưa biện luận. Chẳng qua là bất đắc dĩ đấy thôi. *(Ngã (...) dục chính nhân tâm, tức tà thuyết, cự bí hạnh, phóng dâm từ, dĩ thừa*

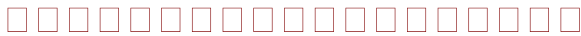
tam thánh giả, khởi hiếu biện tai?Dư bất đắc dĩ dã).

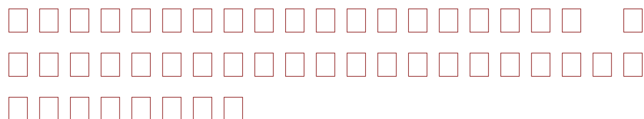
Ông ghét nhất là học thuyết của Dương Chu và Mặc Địch, bảo ai mà đánh đổ được học thuyết của hai nhà đó thì đáng là môn đồ của thánh nhân (Khổng tử):

"Dương tử giữ chủ nghĩa vị ngã, dù nhổ một chiếc lông trên mình mà làm lợi cho thiên hạ thì cũng không chịu. Mặc tử chủ trương thuyết kiêm ái, dù mòn nấm thân từ đầu tới gót chân mà có lợi cho thiên hạ thì cũng làm."

Như vậy đều là cực đoan, chấp nhất, không chấp trung, quyền biến. Sự chấp nhất đáng ghét vì hại cho đạo, được một bề thì hỏng cả trăm bề. *(Sở ố chấp nhất giả, vị kì tặc đạo dã, cử nhất nhi phế bách dã* - Tận tâm, thượng - bài 26).

Bài 9, Đằng Văn công, hạ, giọng ông còn gay gắt hơn: "Ngày nay bậc thánh vương không ra đời, các vua chư hầu thì luông tuồng, mà hạng xử sĩ (kẻ sĩ không ra làm quan) thì bàn ngang luận càn. Học thuyết của Dương Chu và Mặc Địch lan tràn thiên hạ, khi bàn bạc người nào không theo Dương thì theo Mặc. Họ Dương vị ngã, như vậy là không có vua, họ Mặc kiêm ái, như vậy là không có cha. Không vua, không cha, tức là cầm thú". *(Thánh nhân bất tác, chư hầu phóng tứ, xử sĩ hoành nghị. Dương Chu, Mặc Địch chi ngôn doanh thiên hạ, thiên hạ chi ngôn bất qui Dương tắc qui Mặc. Dương thị vị ngã, thị vô quân dã; Mặc thị kiêm ái, thị vô phụ dã. Vô phụ vô quân, thị cầm thú dã).*





Có lẽ Mạnh tử khinh môn đồ của Dương và Mặc, nên không tiếp xúc với họ. Một người theo đạo Mặc là Di Chi, muốn được yết kiến ông, ông từ chối. Chỉ dùng một môn sinh là Từ Tịch, làm trung gian để nhắn Di Chi và Di Chi nhắn lại ông thôi. Ông chê thuyết kiêm ái của đạo Mặc coi người thân và người dưng cũng như nhau, hỏi Di Chi có thể coi con của anh mình cũng thân như con hàng xóm không?

Trời sinh ra con người chỉ có một gốc (tức cha mẹ, dòng họ), mà Di Chi thì dường như có hai gốc (vì thương cha mẹ cũng như người dưng). Lầm lẫn ở chỗ đó. Và Di Chi bị ông thuyết phục, nhận rằng

ông đã khai thông cho mình.

Di Chi có lẽ vào hạng tầm thường, không phải là đối thủ của ông, cuộc “tranh luận cách bức” ấy không gây cho ta chút hứng thú nào cả.

Mạnh tử cũng cay độc mạt sát bọn ẩn sĩ, sống khổ hạnh, môn đồ của Lão,Trang. Như trong bài 10 - Đằng Văn công, hạ, có người khen Trần Trọng tử là kẻ sĩ có đức liêm, ông bảo:

Trọng tử là dòng thế gia ở nước Tề. Anh ruột là Đái, cai trị đất Cáp, hưởng lộc một vạn chung thóc. Trọng tử chê lộc của anh là của bất nghĩa, không chịu ăn, chê dinh thất của anh là của bất nghĩa, không chịu ở, cho nên lánh anh, rời mẹ, ra ở đất Ô-Lăng (mà sống khổ hạnh). Nhưng rồi một ngày nọ, Trọng tử về nhà anh, thấy một

con ngỗng của ai biếu anh, bực mình về tiếng kêu "quạc quạc" của nó. Ít bữa sau, bà mẹ mổ thịt con ngỗng (không cho Trọng tử hay), dọn cho Trọng tử ăn. Đúng lúc đó, người anh từ ngoài đi vào, bảo: "Em ăn thịt con vật kêu quạc quạc đó". Trọng tử vội chạy ra ngoài mửa ra hết.

Để kết luận, Mạnh tử mỉa: "Như Trọng tử, thức ăn của mẹ cho thì chẳng ăn, nhưng của vợ mua thì ăn. Dinh thất của anh thì không ở, nhưng nhà cửa ở Ô Lăng thì ở (...) Muốn giữ cho trọn tiết tháo thanh liêm thì Trọng tử phải làm con giun ở dưới đất (trên ăn đất khô, dưới uống nước suối vàng) mới được. Vậy ông chê bọn môn đồ Lão, Trang ở ẩn, muốn được tiếng là liêm khiết mà cư xử không hợp nghĩa.

Mạnh tử còn đả thuyết của Hứa Hành,

một triết gia tự xưng là theo thuyết Thần Nông, chủ trương mọi người từ vua tới dân đều phải trồng lúa lấy mà ăn, dệt vải lấy mà mặc, điểm này chúng tôi sẽ dành riêng để xét trong chương sau.

Mặc dầu có rất nhiều nhiệt huyết, lại có tài ăn nói, lúc thì hùng hồn, lúc thì mỉa mai. Mạnh tử vẫn thất bại trong việc đả đảo các “tà thuyết “. Lẽ ấy dễ hiểu. Ở một thời loạn mà ngôn luận được hoàn toàn tự do, có cả chục học thuyết khác nhau, có khi trái ngược nhau thì một học thuyết trung dung, trọng nhân nghĩa như đạo Khổng không thể nào được các vị vua chúa áp dụng, và dân chúng theo đông. Lời của Mạnh tử: “thời nay, học thuyết của Dương Chu và Mặc Địch lan tràn thiên hạ” rất có thể đúng sự thực, chứ không phải là lời nói quá. Cho tới hết thời Chiến Quốc,

đạo Khổng không được hoan nghênh gì hơn các đạo khác, và phải đợi đến đời Hàn Vũ Đế (khoảng 150 năm sau khi Mạnh tử chết), nhờ thích hợp với một chế độ quân chủ mà đạo Khổng mới gần như được độc tôn, mặc dầu ảnh hưởng của Lão, Trang trong dân gian vẫn còn mạnh. Còn học thuyết của Mạnh tử, suốt ngàn năm sau cũng không lấn át nổi học thuyết của Tuân tử, tới đời Đường bộ *Mạnh Tử* mới được sắp vào hàng tứ thư mà Tuân tử mới mất ảnh hưởng. Nhưng từ khi đạo Khổng, Mạnh được coi là quốc giáo thì nó cũng bắt đầu ngạnh kết. Thiếu sự cạnh tranh thì sinh khí không còn.

Chương 5

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ

Suốt hai chục năm bôn ba, có lần tới một nước nhỏ nhất, chỉ bằng một ấp, như nước Đằng, mà không khi nào Mạnh tử đặt chân tới nước của "Thiên tử" tức nước Chu. Trong bài 6, Lương Huệ vương, thượng, ông bảo Lương Tương vương " ai không thích giết người thì thống nhất được thiên hạ" *(Bất thị sát nhân giả năng nhất chi)*. Vậy ông cho rằng bất kì ông vua chư hầu nào hễ thi hành nhân chính là đáng thay vua Chu mà làm thiên tử, nghĩa là ông không tôn Chu, thấy rõ các vua Chu đều bất lực, vận nhà Chu sắp hết. Không tôn Chu, nhưng ông vẫn "tòng Chu", muốn giữ chế độ của Chu.

Khi Bắc Cung Ỷ (người nước Vệ) hỏi ông:

- Nhà Chu (hồi mới lập), ban tước vị và bổng lộc ra sao?

Ông đáp:

- Không sao biết được rõ ràng vì các vua chư hầu thấy có hại cho quyền lợi của họ, nên hủy bỏ hết sổ sách, nhưng Kha tôi có được nghe đại khái như sau:

Về tước vị các vua trong thiên hạ thì có năm bậc: 1.- thiên tử, 2.- công, 3.- hầu, 4.- bá và 5.- tử với nam cùng một bậc. Về tước vị các vua, quan trong một nước thì có sáu bậc: 1.- vua (tức thiên tử, công hầu hay bá, tử, nam, tùy nước lớn nhỏ). 2.- quan khanh, 3.- quan đại phu, 4.- quan thượng sĩ, 5.- quan trung sĩ, 6.- quan hạ sĩ.

Về phép phong đất thì có bốn hạng: 1.- đất của thiên tử vuông vức một ngàn dặm; 2.- đất của công và hầu, vuông vức một trăm dặm, 3.- đất của bá bảy chục dặm, 4.- của tử và nam năm chục dặm. Chư hầu nào đất vuông vức không được năm chục dặm thì không được trực tiếp triều cống thiên tử, phải tùy thuộc một chư hầu (có từ năm chục dặm trở lên); và nước nhỏ ấy gọi là phụ dung.

Ở nước thiên tử thì quan khanh được lãnh phần đất ngang với một vị tước hầu, quan đại phu được phần đất ngang với một vị tước bá, quan sĩ hạng nhất được phần đất ngang với một vị tước tử hay nam.

Ở một nước lớn vuông vức một trăm dặm, vua hưởng lộc bằng mười lần quan khanh, quan khanh hưởng lộc bằng bốn lần

quan đại phu, quan đại phu bằng hai thượng sĩ, thượng sĩ bằng hai trung sĩ, trung sĩ bằng hai hạ sĩ[11]. Hạ sĩ với bình dân mà làm quan thì bổng lộc ngang nhau. Bổng lộc cấp cho người bình dân làm quan để thế cho số hoa lợi lúa thóc nếu họ không làm quan mà làm ruộng.

Ở một nước vừa vừa, vuông vức bảy chục dặm, vua hưởng lộc bằng mười lần quan khanh, quan khanh bằng ba lần quan đại phu, quan đại phu bằng hai quan thượng sĩ, thượng sĩ bằng hai trung sĩ, trung sĩ bằng hai hạ sĩ. Hạ sĩ với bình dân mà làm quan thì bổng lộc ngang nhau. Bổng lộc cấp cho người bình dân làm quan là để thế cho số hoa lợi lúa thóc nếu họ không làm quan mà làm ruộng.

Ở một nước nhỏ vuông vức năm chục

dặm, vua hưởng lộc bằng mười lần quan khanh, quan khanh bằng hai lần quan đại phu, quan đại phu bằng hai quan thượng sĩ, thượng sĩ bằng hai trung sĩ, trung sĩ bằng hai hạ sĩ. Hạ sĩ với bình dân mà làm quan thì bổng lộc ngang nhau. Bổng lộc cấp cho người bình dân mà làm quan là để thế cho số hoa lợi lúa thóc nếu họ không làm quan mà làm ruộng.

Ai làm ruộng thì mỗi chủ gia đình được cấp cho trăm mẫu. Nếu khéo bón phân thì hạng người giỏi nhất có thể nuôi một gia đình chín miệng ăn, hạng người giỏi bậc nhì nuôi nổi một gia đình tám miệng ăn, hạng người trung bình nuôi nổi bảy miệng ăn, kém hơn thì nuôi nổi sáu miệng ăn, dở hơn hết cũng nuôi được năm miệng ăn. Hạng bình dân mà làm quan thì lãnh bổng lộc nhiều hay ít, bằng số hoa lợi của một

trong năm hạng làm ruộng kể trên. (Vạn Chương, hạ - bài 2).

Đó là trên nguyên tắc, trên thực tế thì đầu đời Chu có thể đúng như vậy, rồi sau mỗi đời mỗi sai đi, tới đời Mạnh tử chắc đã khác hẳn, nên ông muốn phân phối lại lợi tức quốc gia.

Một qui tắc Mạnh tử rất tôn trọng là sự phân công: trong xã hội, phải phân biệt hai hạng người, hạng "quân tử"- tức hạng có tài có đức - lo việc trị dân, và hạng bình dân lo cấp dưỡng cho hạng trên, hai hạng đó mỗi hạng lãnh một nhiệm vụ, nhưng cũng là giúp đỡ lẫn nhau để đạt chung một mục đích: làm cho xã hội bình an, thịnh trị. Ông bác thuyết "vua tôi đều cầy cấy" của Hứa Hành.

Hứa Hành là một triết gia, từ nước Sở

lên nước Đằng, tự xưng là theo thuyết vua Thần Nông, tự cày cấy lấy mà ăn, tự dệt chiếu, bện dép để dùng. Một môn đệ phái Hứa Hành tên là Trần Tương lại thăm Mạnh tử, khen thuyết "quân thần tịnh canh" của thầy, bảo:

- Vua Đằng là một ông vua tốt, nhưng chưa biết đạo lí. Bậc vua hiền thì vừa trị dân vừa cày ruộng với dân mà sống, nấu cơm lấy mà ăn. Nhưng vua Đằng hiện nay chứa lúa đầy lẫm, của cải dầy kho, bắt dân phải cực khổ nuôi mình, như vậy làm sao gọi là hiền được?

Mạnh tử dùng thuật đưa ra một loạt câu hỏi để dồn Trần Tương vào chỗ bí:

- Chắc Hứa tử trồng lúa lấy mà ăn, phải không?

- Phải.

- Chắc ông ta cũng tự dệt vải mà mặc nữa?

- Không. Hứa tử bận áo bằng lông chiên.

- Thế, ông ta có đội mũ không?

- Có.

- Mũ bằng gì?

- Bằng lụa trắng.

- Ông ta tự dệt lấy phải không?

- Không, đem lúa đổi lấy mũ.

- Thế tại sao không tự dệt lấy?

- Vì dệt lấy thì hại cho công việc cày cấy.

- Hứa tử có dùng nồi đồng, trách đất mà nấu ăn không?

- Có.

- Những thứ đó, ông ta chế tạo lấy?

- Không, ông đem lúa mà đổi.

- Nếu ông ta đem lúa đổi lấy đồ dùng mà chẳng làm thiệt hại gì cho người làm đồ gốm và người thợ đúc, thợ rèn thì ngược lại, những người này đem đồ vật chế tạo ra đổi lấy lúa, có làm thiệt hại gì cho người làm ruộng đâu? Vả lại tại sao Hứa tử không học nghề thợ gốm, thợ đúc, thợ rèn, để chế tạo lấy đồ mà dùng? Sao phải rắc rối đổi chác với các người làm thủ công như vậy, chẳng sợ làm phiền mình và người ư?

- Nếu làm mọi nghề thủ công thì không làm sao đồng thời cày cấy được nữa.

Bây giờ Mạnh tử mới đưa ra kết luận,

trở về việc trị nước của bậc vua chúa:

- Vậy thì bậc cai trị thiên hạ có thể nào một mình vừa cày ruộng vừa hành chính không? Có phần việc của người lớn (tức hạng người trị dân), có phần việc của người nhỏ (hạng bình dân, bị trị). Mỗi người phải nhờ vào sự cung cấp vật cần dùng của mọi ngành thủ công; nếu mỗi người phải tự mình chế tạo lấy mọi vật thì khắp thiên hạ phải chạy đôn chạy đảo mất. Cho nên bảo: Có hạng người lao tâm, có hạng người lao lực. Người lao tâm cai trị những người khác; người lao lực bị người khác cai trị. Người bị trị phải cung cấp cho bề trên; người cai trị được người dưới phụng dưỡng. Đó là lẽ thông thường trong thiên hạ. *(Nhiên tắc trị thiên hạ, độc thả canh thả vi dư? Hữu đại nhân chi sự, hữu tiểu nhân chi sự. Thả nhất nhân chi*

thân thi bách công chi sở vi bị, như tất tự vi nhi như hậu dụng chi, thị suất thiên hạ nhi lộ dã. Cố viết: Hoặc lao tâm, hoặc lao lực. Lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị ư nhân. Trị ư nhân giả tự nhân, trị nhân giả tự ư nhân, thiên hạ chi thông nghĩa dã?) - Đằng Vằn công, thượng - bài 41.

Nguyên tắc phân công là nguyên tắc căn bản cho mọi xã hội, không có phân công thì không có xã hội. Nó dựa trên luật tự nhiên này: vạn vật không giống nhau, không đồng đều nhau về tính chất.

Cuối bài kể trên, Mạnh tử đả đảo một thuyết nữa của Hứa tử. Trần Tương bảo:

- Theo thuyết của Hứa tử thì hàng hóa ở chợ chỉ có một giá thôi, như vậy khỏi xảy ra các sự gian lận. Dù sai một đứa trẻ năm

thước *(Mỗi thước thời đó dài khoảng một gang tay, vậy năm thước dài khoảng một mét bây giờ)* đi chợ cũng không bị ai gạt. Như vải lụa, dài ngắn bằng nhau thì giá tiền như nhau. Dây gai, chỉ vải, sợi tơ mịn và sợi tơ thô nặng nhẹ bằng nhau thì giá tiền như nhau. Năm giống lúa nhiều ít bằng nhau thì giá tiền như nhau. Giày dép lớn nhỏ bằng nhau thì giá tiền như nhau.

Mạnh tử bác:

- Bản chất của mọi vật là không đồng đều nhau. Có vật đáng giá gấp hai hoặc năm lần vật khác, có vật đáng giá gấp mười gấp trăm, hoặc gấp ngàn gấp vạn vật khác. Anh muốn cho mọi vật đồng giá với nhau tức là làm loạn thiên hạ. Nếu giày dép lớn hay nhỏ bán bằng giá nhau thì ai chịu làm giày dép lớn nữa? Vậy theo

thuyết của Hứa Tử thì chỉ khiến cho người ta hóa ra gian trá mà thôi, làm sao trị được nước? *(Phù vật chi bất tề, vật chi tình dã. Hoặc tương bội, tỉ; hoặc tương thập, bách; hoặc tương thiên vạn. Tử tỉ nhi đồng chi, thị loạn thiên hạ dã. Cự lũ, tiểu lũ đồng giá, nhân khởi vi chi tai? Tòng Hứa chi đạo, tương suất nhi vi ngụy giả dã, ố năng trị quốc?)*

□□□

Trang tử nhỏ hơn Mạnh tử khoảng mười hai tuổi, có viết thiên *Tề vật luận*, đứng về phương diện triết học, bảo lớn nhỏ, thọ yểu, thiện ác gì thì cũng như nhau, vì cái gì cũng tương đối hết, chẳng hạn ông Bành

Tổ thọ bảy trăm tuổi, so với thời gian vô cùng thì cũng không hơn gì một em bé chết yểu.

Không rõ Mạnh tử có biết thuyết đó không, nếu biết thì trong bài này ông cũng không có ý đả Trang tử, chỉ đứng về phương diện xã hội, kinh tế mà bác thuyết bình đẳng của Hứa Hành thôi. Và ông có lí.

Ngay các nước cộng sản ngày nay cũng phải nhận rằng con người sinh ra vốn bất bình đẳng, hơn nữa chính tổ chức xã hội của họ cũng dựng trên thuyết bất bình đẳng nữa. Chúng ta chỉ có thể giảm sự bất bình đẳng một phần nào bằng luật pháp (mọi giai cấp, nam nữ bình đẳng trước pháp luật), chính sách xã hội, thuế khóa (giúp đỡ người nghèo, trợ cấp người thất nghiệp,

giảm sự quá cách biệt về lương giữa cấp trên cấp dưới, khép bớt cây quạt lương bổng lại, đánh thuế lũy tiến vào lợi tức, đánh thuế nặng vào di sản...), nhất là bằng cách phổ thông giáo dục giúp con nhà nghèo có những phương tiện để học như con nhà giàu; còn sự bình đẳng bẩm sinh về trí tuệ, tài năng - nguyên nhân của sự bất bình đẳng trên thang xã hội – thì không làm sao cho mất được.

Sự phân biệt ra hai hạng người: lao tâm thì cai trị người, lao lực thì bị người cai trị, không có ý nghĩa là khinh hạng bình dân, vì Mạnh tử chủ trương *"dân vi quí"*. Thượng đế sinh ra vạn vật, làm chủ vạn vật, nhưng không thể săn sóc riêng từng vật, đặc biệt là từng người một, cho nên mới giao quyền cho vua thay mình để trị dân. Nhưng vua cũng không thể trông nom

mọi việc được, cần có các quan giúp đỡ. Vậy vua và quan, tức hạng cai trị người, sở dĩ có là vì có hạng "bị cai trị" và bổn phận của họ là phải làm lợi cho hạng này, tức cho dân chúng. Tư tưởng đó diễn trong hai chữ "thiên mệnh" đã thấy trong kinh Lễ, không phải là mới mẻ.

Sự phát huy của Mạnh tử ở điểm dưới đây: ở trên chúng ta đã biết ông theo chế độ tước lộc đầu đời Chu, nhưng có điểm khác là nhà Chu ban tước lộc cho hạng quí tộc, còn ông thì ông muốn ban cho người hiền, có tài, có đức.

Ông phân biệt "thiên tước" (tước trời ban cho) và "nhân tước" (tước người ban cho mình). Nhân, nghĩa, trung, tín, vui làm điều thiện mà không chán, đó là thiên tước; còn những chức công, hầu, khanh, tướng,

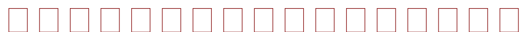
đại phu là nhân tước. *(Hữu thiên tước giả, hữu nhân tước giả. Nhân, nghĩa, trung, tín lạc thiệt bất quyện, thử thiên tước dã; công, khanh, đại phu thử nhân tước dã.)* - Cáo tử, thượng - bài 16.

□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□

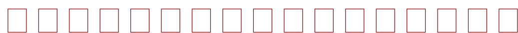
Bài 2, Công tôn Sửu, hạ, ông lại nói: "Thiên hạ đều trọng ba cái này: tước vị, tuổi tác và đạo đức."

Tại triều đình tước vị được quí nhất, ở làng xóm, tuổi tác được trọng nhất, về việc giúp đời dạy dân thì đức được trọng nhất. *(Thiên hạ hữu đạt tôn tam: tước nhất, xỉ nhất, đức nhất. Triều đình mạc như tước, hương đảng mạc như xỉ, phụ thế trưởng dân mạc như đức.)*

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□



Vậy ông cho đức cũng đáng trọng ngang với tước mà lại có ích cho dân hơn cả. Và khi thiên hạ có đạo, nghĩa là bình trị, có kỉ cương thì kẻ đức nhỏ thờ người đức lớn, kẻ hiền ít thờ người hiền nhiều; nói cách khác, người có đức lớn phải ở trên cả, phải làm vua hoặc giữ những chức lớn nhất ở triều đình. *(Thiên hạ hữu đạo, tiểu đức dịch đại đức, tiểu hiền dịch đại hiền.)* - Li Lâu, thượng - bài 7.



Đó là thiên lí (lẽ tự nhiên), thuận theo thiên lí thì còn, nghịch với thiên lí thì mất.

Cho nên vua phải trọng người hiền: bậc hiền vương thời xưa quí các hiền sĩ, trong khi tiếp xúc với họ, quên địa vị, quyền thế

của mình. Mà các hiền sĩ đời xưa lẽ nào không vậy? Họ cũng vui cái đạo của mình mà quên địa vị, quyền thế của người. Cho nên bậc thiên tử và các vua chư hầu, nếu không hết lòng kính trọng lễ độ thì không được thường gặp các hiền sĩ *(Cổ chi hiền vương, hiếu thiện nhi vong thế. Cổ chi hiền sĩ hà độc bất nhiên? Lạc kì đạo như vong nhân chi thế. Cổ vương công bất tri kính, tận lễ, tắc bất đắc cức kiến chi* - Tận tâm, thượng - bài 8).

Hơn nữa, vua chúa có bổn phận phải nuôi hiền sĩ một cách trọng hậu. Bành Canh, một môn đệ của Mạnh tử, thấy thầy mình đi đâu thì dắt theo cả trăm cỗ xe, mấy trăm người tùy tùng, đến nước chư hầu nào thì vua nước ấy phải cung phụng đầy đủ, hỏi Mạnh tử:

- (...) Như vậy chẳng là thái quá ư?

Mạnh tử đáp:

- Nếu mình không giữ đạo thì dù là một giỏ cơm cũng không được nhận của người. Nếu mình giữ đạo thì dù như ông Thuấn được ông Nghiêu trao cho cả thiên hạ, cũng không phải là thái quá. Sao anh lại cho (sự cung phụng của các vua chư hầu) là thái quá?

Bành Canh đáp:

- Ông Thuấn nhận thiên hạ không phải là thái quá. Nhưng kẻ sĩ chẳng làm được việc chi cho vua mà ăn lộc vua thì là điều không nên.

Mạnh tử giảng:

- Nếu anh không trao đổi sản phẩm, đem món dư của mình mà đổi lấy món

mình thiếu thốn, thì nông dân sẽ thừa thãi lúa thóc, mà người đàn bà dệt vải sẽ dư vải. Nếu cho trao đổi sản phẩm thì người thợ rừng, thợ mộc, thợ làm bánh xe, đóng thùng xe đều có đủ món để sống. Bây giờ có người hiếu thảo với cha mẹ, kính thuận với huynh trưởng, gia đạo của tiên vương, đem đạo đó ra truyền lại cho học giả *(học giả ở đây theo nghĩa xưa chỉ có nghĩa là người học đạo)* đời sau, mà lại không được cung cấp vật thực. Sao anh lại tôn trọng các thợ rừng, thợ mộc, thợ làm bánh xe, đóng thùng xe, mà khinh những bậc làm nhân làm nghĩa như vậy?*(Ư thử hữu nhân yên, nhập tắc hiếu, xuất tắc đễ, thủ tiên vương chi đạo dĩ đãi hậu chi học giả, nhi bất đắc tự ư tử. Tử hà tôn tử, tượng, luân, dư, nhi khinh vi nhân nghĩa giả tai?)*

Ông cho rằng bậc hiền sĩ, dù chẳng lãnh chức vụ gì ở triều đình, chỉ thi hành và giảng điều nhân điều nghĩa thôi, để dạy đời và làm gương cho đời thì cũng đáng được nhà vua phải cung phụng mọi sự cần thiết rồi. Và nếu có việc cần tiền mà nhà vua tặng hàng chục, hằng trăm dạt vàng thì cũng có thể nhận được; không cần tiền thì không nhận, phải giữ tiết tháo đừng để người ta mua chuộc mình bằng đồng tiền[12]. Sau cùng khi nhà vua muốn lựa bậc hiền tài để giao trách nhiệm thì phải rất cẩn thận: Các quan hầu cận đều cho người nào đó là bậc hiền tài thì đừng vội tin. Các quan đại phu đều cho người đó là bậc hiền tài thì cũng đừng vội tin. Người trong nước đều cho người đó là bậc hiền tài thì lúc đó mới xét.

Xét rồi, thấy người đó quả là hiền tài thì lúc đó mới dùng *(Tử hữu giai viết hiền, vị khả dã. Chư đại phu giai viết hiền, vị khả dã. Quốc nhân giai viết hiền nhiên hậu sát chi, kiến hiền yên, nhiên hậu dụng chi - Lương Huệ vương, hạ - bài 7)*.

Bài đó cho ta thấy hai điểm trong tư tưởng Mạnh tử:

1. - Đáng gọi là người hiền thì phải là bậc có đức rất cao, làm được gì cho quốc dân để quốc dân ngưỡng mộ, có vậy ta mới hiểu được tại sao bậc hiền sĩ đáng được vua cung phụng đầy đủ.

2. - Khi dùng người, vua phải tôn trọng ý dân, một lẽ vì qui tắc *dân vi quí*, một lẽ nữa vì ý cá nhân có thể sai, ý toàn dân mới có phần chắc đúng hơn, chứ chưa nhất

định là đúng, vì vậy mà vua phải xét lại lần cuối cùng nữa rồi mới dùng. Cách dùng người của Mạnh tử quả là thận trọng.

Vì tôn trọng đức hơn cả nên Mạnh tử nghĩ rằng chức vị cao nhất trong thiên hạ, tức ngôi thiên tử, phải thuộc về người có đức cao nhất, vào hạng thánh nhân. Do đó chính sách “thiện nhượng” (truyền ngôi cho người hiền) của Nghiêu, Thuấn được ông coi là chế độ chính trị lí tưởng.

Chương Vạn Chương, thượng, có hai bài 5 và 6, đều rất quan trọng, diễn một cách cặn kẽ chủ trương ấy.

Bài 5. - Vạn Chương, một môn đệ của ông, hỏi:

- Vua Nghiêu đem thiên hạ cho vua Thuấn, việc ấy có không?

Ông đáp:

- Không. Thiên tử không thể đem thiên hạ cho người khác được.

- Vậy thì vua Thuấn có thiên hạ là ai cho?

- Trời cho.

- Trời cho thì chăm chắm bảo rõ ra hay sao?

- Không. Trời không nói, chỉ lấy đức hạnh và sự nghiệp của ông Thuấn mà tỏ ra vậy thôi.

(Ta để ý ba chữ “Trời không nói”. Mạnh tử cũng như Khổng tử và tất cả các triết gia khác thời đó không có quan niệm “thiên khải” (révélation divine) cho một vị tiên tri (Moise hoặc Mahomet) như các đạo Do Thái, Ki Tô và Hồi).

Vạn Chương lại hỏi:

- Lấy đức hạnh và sự nghiệp của ông Thuấn mà tỏ ra, là ra làm sao?

Mạnh tử đáp:

- Thiên tử có thể tiến cử một người với Trời chứ không thể khiến Trời phải đem thiên hạ cho người ấy. (Cũng như) vua chư hầu có thể tiến cử một người với thiên tử mà không thể khiến thiên tử phải đem ngôi chư hầu cho người ấy (...) Thời xưa vua Nghiêu tiến cử ông Thuấn với Trời thì Trời nhận, rồi tuyên bố với dân (rằng ông Thuấn sẽ kế vị mình), dân cũng chịu. Cho nên ta bảo rằng Trời không nói, chỉ lấy đức hạnh và sự nghiệp của ông Thuấn mà tỏ ra vậy thôi.

Con xin hỏi thêm: "Tiến cử với thời mà Trời nhận, tuyên bố với dân mà dân chịu,

là làm sao?"

Vua Nghiêu sai ông Thuấn thay mình làm chủ tế thì chư thần đều hưởng lễ vật, đó là Trời nhận ông Thuấn. Khi vua Nghiêu sai ông Thuấn thay mình cai quản việc nước thì việc nước được ổn trị, trăm họ được yên vui đó là dân chịu ông Thuấn.

Như thế tức Trời và dân đều đem thiên hạ cho ông Thuấn, cho nên ta mới nói: Thiên tử không có quyền đem thiên hạ cho người khác.

Ông Thuấn giúp vua Nghiêu cai trị hai mươi tám năm, việc đó chẳng phải sức người làm được, là do ý Trời đấy. Vua Nghiêu băng, sau ba năm cư tang, ông Thuấn tự nhường quyền cho con vua Nghiêu, lánh về miền nam sông Nam Hà. Nhưng khi triều cận (yết kiến thiên tử), thì

các vua chư hầu trong thiên hạ chẳng đến con vua Nghiêu mà tìm đến ông Thuấn; khi có việc thưa kiện thì chẳng đưa nhau đến con vua Nghiêu mà tìm đến ông Thuấn (để ông Thuấn phân xử); khi có lễ ca tụng công đức thiên tử thì người ta chẳng ca tụng con vua Nghiêu mà ca tụng ông Thuấn. Vì vậy ta nói là do ý Trời đấy. Sau đó, ông Thuấn trở về kinh đô Trung Quốc, lên ngôi thiên tử. Nếu ông Thuấn (khi vua Nghiêu băng), ở luôn trong cung vua Nghiêu, bức hiếp con vua Nghiêu, thì là tiếm ngôi chứ không phải là Trời cho. Thiên Thái thệ (trong kinh *Thư*) có câu: "(Trời không có mắt có tai) dân nhìn tức là Trời nhìn, dân nghe tức là Trời nghe" là nghĩa vậy.

Bài 6. - Vạn Chương lại hỏi:

- Người ta thường nói: "Đến đời vua

Vũ thì đức suy cho nên chẳng truyền ngôi cho người hiền mà truyền ngôi cho con, có phải vậy chăng?”.

Mạnh tứ đáp:

- Không, không phải vậy. Trời cho người hiền thì cho người hiền. Trời cho con thì cho con. Thời xưa, vua Thuấn tiến cử (một hiền thần là) ông Vũ của Trời. Mười bảy năm sau vua Thuấn băng. Hết ba năm cư tang, ông Vũ tự nhường quyền cho con ông Thuấn, mà lánh ra ở đất Dương-thành. Lúc ấy, dân chúng trong thiên hạ theo ông Vũ cũng như sau khi vua Nghiêu băng, người ta theo ông Thuấn, chứ không theo con vua Nghiêu.

Rồi ông Vũ tiến cử (một bề tôi là) ông Ích với Trời. Bảy năm sau vua Vũ băng. Hết ba năm cư tang, ông Ích tự nhường

quyền cho con vua Vũ (là ông Khải), lánh vào ở chân núi Kì Sơn. Lúc ấy, các vua chư hầu tới triều cận, hoặc trăm họ thưa kiện nhau, đều chẳng đến với ông Ích mà đến với ông Khải, bảo: "Ngài là con của vua chúng tôi". Và khi có lễ ca tụng công đức thiên tử, người ta chẳng ca tụng ông Ích mà ca tụng ông Khải, bảo: "Ngài là con của vua chúng tôi".

Đan Châu (con vua Nghiêu) là người bất hiếu (không giống cha, tức người xấu), con vua Thuấn (là Thương Quân) cũng là người bất tiếu (vì vậy mà vua Nghiêu và vua Thuấn đều không truyền ngôi cho con, mà dân chúng không theo con hai ông ấy). Ông Thuấn cai trị giúp vua Nghiêu, ông Vũ cai trị giúp vua Thuấn, trải qua nhiều năm, thi ân cho dân đã lâu. Đến ông Khải, con ông Vũ, là người hiền có thể kính cẩn thừa

kế đạo của cha. Mà ông Ích giúp vua Vũ cai trị dân chưa dược bao năm, thi ân cho dân chưa được lâu. ông Thuấn và ông Vũ nhiếp chính lâu hơn ông Ích, mà con vua Nghiêu và con vua Thuấn bất tiếu, con vua Vũ thì hiền, mấy việc ấy đều do ý Trời, không phải sức người mà làm được. Việc gì mình không cố ý làm mà tự nhiên làm được, đó là ý Trời; mình không cầu mà tự nhiên nó tới, đó là mạng Trời.

Vậy thiên tử muốn tự ý truyền ngôi lại cho con đã không được mà muốn nhường ngôi cho người ngoài cũng không được. Muốn nhường ngôi phải thuận ý Trời, thuận ý dân. Cho nên Khổng tử nói:

"Các đời Đường (Nghiêu), Ngu (Thuấn) nhường ngôi cho người hiền, các vua nhà Hạ (Vũ), Ân, Chu, truyền ngôi cho

con cháu, ý nghĩa như nhau (nghĩa là đều theo mạng Trời và lòng dân)” (*Đường, Ngu, hiền*[13]*; Hạ hậu, Ân, Chu kế, kì nghĩa nhất dã*).

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Vậy chế độ chính trị lí tưởng của Mạnh tử là ngôi thiên tử phải thuộc về người có cái đức của thánh nhân; khi thánh nhân ấy bắt đầu già thì lựa một người bề tôi có tài đức, giao lần trách nhiệm trị dân, thấy có kết quả thì khi chết sẽ truyền ngôi cho.

Truyền thuyết về các vua Nghiêu, Thuấn, một số học giả Trung Hoa gần đây ngờ rằng chưa đáng tin, nhưng trong các bộ lạc thời cổ ở nước nào cũng có tục khi tù trưởng chết thì dân trong bộ lạc cử người tài giỏi nhất lên thay. Và ở La Mã

thời cổ, cũng đã có một thời ngôi vua không truyền tử mà truyền hiền. Will và Ariel Durant trong cuốn *Bài học của lịch sử*, chương X (Lá Bối - 1973) viết:

"Sau hoàng đế Auguste (sinh năm -63, mất năm +14), các hoàng đế Caligula, Néron và Domitien làm cho chế độ quân chủ mất thanh thế, nhưng họ được những người kế vị: Nerva, Trajan, Hadrien, Antonin và Marc Aurèle, mà Renan phải khen là thế giới chưa bao giờ được một loạt "minh quân tài giỏi như vậy".

Sử gia Gibbon cũng bảo:

"Nếu phải chỉ ra một thời đại mà nhân loại được sung sướng nhất, thịnh vượng nhất thì người ta nghĩ ngay tới thời từ khi Nerva lên ngôi tới khi Marc Aurèle chết. *(Từ năm 96, năm Nerva lên ngôi Hoàng*

để đến năm 181, năm Marc Aurèle mất.) Mấy triều đại đó gom lại thành một thời đại duy nhất trong lịch sử mà nhà cầm quyền chuyên lo tới hạnh phúc một đại dân tộc."

Trong thời đại rực rỡ ấy, các dân tộc qui phục La Mã, lấy làm sung sướng về thân phận của họ, chế độ quân chủ không có tính cách thế tập mà có tính cách lập tự, nghĩa là ngôi vua không truyền tử mà truyền hiền; nhà vua lựa người nào có tài năng nhất mà nhận làm con nuôi, chỉ bảo cho việc trị nước rồi tuần tự giao phó quyền hành cho. Chính sách ấy không gặp trở ngại, một phần vì cả Trajan lẫn Hadrien đều không có con trai, còn các con trai của Antonin thì lại chết sớm. Marc Aurèle có một người con trai tên là Commode, nối ngôi ông. Vị hoàng đế hiền

triết ấy quên không chỉ định một người kế vị, tức thì cảnh hỗn loạn phát ra liền. Vậy chế độ ngôi vua truyền hiền đó của La Mã không do một lí tưởng chính trị, chỉ do một sự may mắn đặc biệt, khó tái diễn trong lịch sử: nếu Trajan và Andrien đều có con trai thì có phần chắc chắn là họ đã truyền tử chứ không truyền hiền.

Một điểm tiến bộ nữa trong học thuyết Mạnh tử là ông dõng dạc tuyên bố phải phế bỏ những ông vua làm hại dân và nếu là bạo chúa thì có thể giết, nghĩa là có thể làm cách mạng (nghĩa cổ là đổi mệnh vua, đổi triều vua).

Có ba trường hợp:

1 - Truất ngôi vua. Một lần Tề Tuyên vương hỏi về đạo nghĩa của quan khanh (ở địa vị thủ tướng hoặc bộ trưởng ngày nay).

Mạnh tử đáp:

- Vua muốn hỏi về hạng quan khanh nào?

- Có những hạng quan khanh khác nhau sao?

- Khác nhau. Có quan khanh trong dòng họ nhà vua, và có quan khanh không có họ hàng với vua.

- Xin hỏi về hạng quan khanh trong dòng họ nhà vua.

- Hạng đó, nếu vua có lỗi lớn thì can gián, can gián nhiều lần mà vua không nghe thì (phải họp cộng tộc, triều đình) để (truất vua mà) tôn người khác lên.

Nghe xong, Tề Tuyên vương kinh sợ biến sắc (...); một lát định thần lại rồi hỏi tiếp về hạng quan khanh không có họ hàng

với vua. Mạnh tử đáp:

- Vua có lỗi thì họ phải can gián, can gián nhiều lần mà không nghe, thì họ nên trả chức mà đi.

(Hữu quí thích chi khanh, hữu dị tánh chi khanh... [Quí thích chi khanh], quân hữu đại quá tắc gián, phản phúc chi nhi bất thính, tắc dịch vị... [dị lánh chi khanh] quân hữu quá tắc gián; phản phúc chi nhi bất thính, tắc khứ. -Vạn Chương hạ - bài 9).

□□□□□□□□□□□.... [□□□□] □□□□□□□□□□□□□□□□□... [□□□□] □□□□□□□□□□□□□□□□

Khổng tử cũng cho rằng vua không làm điều nhân nghĩa thì quan không những có quyền, mà còn có bổn phận phải bỏ nữa, nếu không thì mang tiếng là làm quan vì

bổng lộc; nhưng ông không nghĩ tới việc truất vua, hoặc nghĩ tới mà không tiện nói thẳng ra. Tinh thần tôn quân của ông còn mạnh, nhiều lần ông đã từ chức một cách khéo léo để giữ thể diện cho vua, như khi ông thấy Lỗ hầu say mê gái dẹp, ca nhạc mà bỏ bê việc nước, ông muốn bỏ đi, nhưng đợi lúc vua làm lễ tế giao không chia thịt cho các quan, ông mới xin từ chức; như vậy người ta không trách vua vì ham thanh sắc mà bị ông bỏ, trái lại trách ông vì một việc nhỏ mọn (không chia thịt) mà bỏ vua. Ông muôn che lỗi cho vua.

Mạnh tử có thái độ gay gắt hơn nhiều, bảo quan khanh không phải trong tôn thất thì phải bỏ đi, mà quan khanh trong tôn thất thì có bổn phận phải truất ngôi vua.

2 - Hơn nữa, một hiền thần, dù không

phải trong tôn thất, cũng có thể phóng trục một ông vua tàn bạo, như trường hợp vua Thái Giáp với ông Y Doãn.

Bài 31, Tận Tâm, thượng, chép: Công Tôn Sửu thưa với Mạnh tử:

- Ông Y Doãn (tướng quốc nhiếp chính nhà Thương sau khi vua Thang băng), bảo: "Tôi không chịu được hạng người không tôn thuận nghĩa lí". Rồi ông dời vua Thái Giáp (cháu nội vua Thang) ra đất Đồng, mà dân chúng mừng rỡ. Vua Thái Giáp hối hận, trở nên hiền đức, ông Y Doãn bèn mời về triều, dân chúng cũng lại mừng rỡ nữa. Vậy bậc hiền nhân làm bề tôi, nếu gặp một ông vua không hiền thì có thể đuổi vua đi hay sao?

Mạnh tử đáp:

- Phải có chí tiết như ông Y Doãn mới

được đuổi vua, nếu không thì là thoán nghịch.

(Công Tôn Sửu viết: Y Doãn viết: “Dư bất hiệp, vu bất thuận”. Phóng Thái Giáp vu Đồng, dân đại duyệt. Thái Giáp hiền, hựu phản chi, dân đại duyệt. Hiền giả chi vi nhân thần dã, kì quân bất hiền, tắc cố khả phóng dư?

Mạnh tử viết: Hữu Y Doãn chi chí tắc khả, vô Y Doãn chi chí, tắc thoán dã...)

□□□□□□□□□"□□□□□□□"□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Tiến lên một bực nữa, một bậc hiền nhân có quyền giết vua mà lên ngôi. (Đây

là cách thứ ba để nhận ngôi, hai cách kia là được nhường ngôi, và được truyền ngôi đã trình bày ở trên). Như vua Thang giết vua Kiệt, vua Vũ diệt vua Trụ, hai ông ấy thay Trời trừ bạo chúa, nên được làm thiên tử.

Cách này hợp đạo, hợp lí nếu có đủ ba điều kiện như sau:

a) "Phải theo ý dân. Dân phải tỏ lòng oán chính sách tàn ngược của bạo chúa và mong mỏi người giải phóng; như khi vua Thang sắp thảo phạt vua Kiệt thì nhân dân đâu đâu cũng ca thán: vua (Kiệt) không thương chúng ta, bỏ việc ruộng nương của chúng ta mà chính trị thì bạo ngược "*(Thư - Thang thệ)*. Về việc vua Vũ diệt Trụ, *Thư Thái thệ* cũng chép: "vua Trụ cự tuyệt với Trời mà kết oán với dân."

Vua tuy thay Trời, nhưng khi đã không làm tròn nhiệm vụ, lại tàn bạo thì không phải là vua nữa, mà là một tội nhân, cho nên Mạnh tử nói:

"Nghe nói giết một kẻ tên là Trụ, chứ chưa nghe nói giết vua."

b) Phải theo mệnh Trời, nghĩa là phải tin rằng việc mình làm thuận ý Trời, như khi vua Thang giết Kiệt, có nói: "Đạo Trời giáng tai ương cho Kiệt để tỏ rõ tội hắn (...), ta theo mệnh Trời mà tỏ rõ uy của Trời, nên không dám tha hắn" *(Thư Thang cáo)*. Vũ vương khi giết Trụ cũng nói: trời nổi giận, sai ta xét tội của Trụ, ta phải kính sợ mệnh lệnh và uy của Trời" *(Thư Thái thệ)*; lại nói: "tội Trụ đã đầy, mệnh Trời là giết hắn đi, nếu ta không thuận ý Trời thì tội cũng như hắn" *(Thư Thái thệ)*. Mệnh

Trời đó hiện trong ý dân và trong những tai ương Trời giáng cho quốc gia nào có bạo quân như núi đổ, sông lụt, sấm to, bão lớn...

c) Phải là người có đức, được dân tín nhiệm, như vua Thang trước khi khởi quân diệt vua Kiệt, đã nổi danh là khoan đại, nhân nghĩa; vua Vũ trước khi giết vua Trụ cũng nổi tiếng là người hiền. Hạng người đó, Mạnh Tử gọi là "thiên lại", người vâng lệnh Trời mà trị an. (Công Tôn Sửu, thượng, bài 5). "thiên lại" cao hơn "thiên dân" (dân của Trời) một bực. Thiên dân là hạng tính trước rằng nếu mình ra làm quan mà có thể giúp thiên hạ, thì lúc đó mới chịu nhận trách nhiệm; nếu không thì ở ẩn chờ thời (Tận tâm thượng, bài 19).

Chương Công Tôn Sửu, hạ, bài 8 dưới

đây còn nói rõ rằng "thiên lại" có quyền giết vua, đánh một nước vô đạo, cũng như quan sĩ sư (thượng thư bộ hình) có quyền ra lệnh kẻ giết phạm trọng tội:

Thẩm Đồng (một cận thần của vua Tề) lấy ý riêng mà hỏi Mạnh tử:

- Nên đánh Yên không?

Mạnh tử đáp:

- Nên. Vì Tử Khoái (vua Yên) không có quyền đem nước Yên giao cho Tử Chi (tể tướng của Yên), mà Tử Chi cũng không có điều kiện để nhận của Tử Khoái. Tỉ như bây giờ có một viên quan yêu ông mà không tâu với vua, tự ý đem bổng lộc, tước vị của mình nhường cho ông; hoặc có một kẻ sĩ không được lệnh vua phong, cứ nhận chức quan ông cấp cho, thì như vậy có phải phép không? Việc Tử Khoái trao

quyền cho Tử Chi có khác gì vậy?

Sau đó Tề đánh Yên. Có người hỏi Mạnh tử:

- Có phải ông xúi Tề đánh Yên không?

Ông đáp:

- Tôi chưa hề xúi như vậy. Chẳng qua Thẩm Đồng hỏi tôi: “nên đánh nước Yên không?” Tôi đáp “Nên”. Thế là Tề đem quân đánh Yên. Nếu ông ta hỏi thêm: “Ai có quyền đánh nước ấy?” thì tôi sẽ đáp chỉ có bậc thiên lại mới có quyền ấy. Lấy ví dụ ngày nay có kẻ giết người. Có người hỏi tôi:

“Nên giết kẻ ấy chăng?” thì tất tôi sẽ đáp: “nên”.

Nếu người đó lại hỏi: “ai có quyền giết kẻ ấy?”, thì tôi sẽ đáp: “chỉ quan sĩ sư mới

có quyền ấy”. Ngày nay (Tề thì cũng như Yên, đều là chư hầu, vua Tề không phải là bậc thiên lại, mà lại đánh Yên thì) cũng như Yên đánh Yên, tôi lẽ nào xúi giục một việc như vậy. *(Tề nhân phạt Yên. Hoặc vấn chi viết: “Khuyến Tề phạt Yên, hữu chư?” Viết: “Vị dã.” Thẩm Đồng vấn Yên khả phạt dư? Ngô ứng chi viết khả. Bỉ nhiên nhi phạt chi dã. Bỉ như viết: Thục khả dĩ phạt chi? Tắc tương ứng chi viết: Vi thiên lại, tắc khả dĩ phạt chi.*

Kim hữu sát nhân giả, hoặc vấn chi viết: Nhân khả sát dư? Tắc tương ứng chi viết: Khả. Bỉ như viết: Thục khả dĩ sát chi? Tắc tương ứng chi viết: Vi sĩ sư tắc khả dĩ sát chi. Kim dĩ Yên phạt Yên, hà vi khuyến chi tai?)[14]

□□□□□□□□□“□□□□□□

□□”□□“□□□”□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Bài đó cho ta hiểu thêm về hạng “thiên lại” mà cũng bổ túc bài 5, Vạn Chương, thượng về việc nhường ngôi: không phải ông vua nào muốn nhường ngôi cho ai cũng được, nhường không phải phép (nghĩa là không hợp ý Trời, ý dân) thì có tội với dân. Vua Yên chỉ vì muốn được người ta khen là có đức như vua Nghiêu, vua Thuấn, mà đem nước nhường cho Tử Chi, nhưng Tử Chi không có tài, đức, cầm quyền được ba năm thì nước Yên đại loạn, mà bị Tề đem quân đánh, chiếm được một

cách dễ dàng. Các vua chư hầu cùng tính với nhau đem binh cứu Yên. Tề Tuyên vương lo lắng, hỏi Mạnh tử.

Mạnh tử khuyên:

- Các nước trong thiên hạ vẫn đều sợ sức mạnh của Tề; nay đất Tề lại rộng gấp hai (vì chiếm được Yên), nhưng không thi hành nhân chính, nên các chư hầu mới động binh đánh Tề. Vậy thì nhà vua nên mau mau ra lệnh phóng thích các người già cả và các trẻ em của Yên, ngưng lại việc dời (tức cướp) các bảo vật của Yên, mà bàn tính với dân Yên đặt lên một vị vua rồi rút quân về, như vậy thì còn kịp tránh việc binh đao với các nước khác. (Lương Huệ vương, hạ - bài II).

Trước đời Xuân Thu từ lâu, dân tộc Trung Hoa, cũng như mọi dân tộc trong

nền văn minh nông nghiệp, đã có quan niệm hết thịnh thì tới suy, hết suy tới thịnh. Vì thịnh suy hữu thời là một hiện tượng thiên nhiên, dân tộc làm ruộng, trồng trọt nào cũng để ý tới rất sớm: trăng khuyết rồi tròn, nước ròng rồi lớn, hết ngày tới đêm, bốn mùa qua lại, cây cỏ tươi tốt về xuân hạ rồi tàn tạ về thu đông, còn con người trẻ rồi già, hết đời cha tới đời con...

Nhưng áp dụng luật đó vào chính trị, ôn lại quá khứ mà định cho mỗi thời một khoảng là bao nhiêu năm thì là sáng kiến của Mạnh tử, sau này được nhiều người tin, chẳng hạn Tư Mã Thiên, đầu đời Hán.

Thuyết "nhất trị nhất loạn" được Mạnh tử trình bày cặn kẽ trong bài 9, Đằng Văn công, hạ. ông bảo một môn đệ là Công Đô tử:

Từ khi Trời sinh ra loài người đến nay đã lâu rồi, cứ một đời trị lại một đời loạn. *(Thiên hạ chi sinh cửu hĩ, nhất trị nhất loạn).* □□□□□□□□□□□.

"Đương thời vua Nghiêu, các dòng nước bị ngăn chảy nên chảy nghịch, nước ngập tràn cõi Trung Quốc. Các giống rắn rồng ở lẫn lộn với người trên mặt đất, dân không có nơi để ở yên. Kẻ ở dưới thấp phải làm chòi mà ở, kẻ ở trên cao phải đào hang mà trú ngụ. Kinh Thư chép: nước tràn, ta nên phòng bị. Nước tràn bờ là nạn lụt (hồng thủy) đấy".

Đó là một thời loạn.

"Vua Thuấn sai ông Vũ trị thủy. Ông Vũ đào vét những chỗ bế tắc để cho nước sông chảy ra biển. Ông đuổi rắn rồng ra nơi đồng xa cỏ rậm. Các dòng nước mới

theo chiều đất mà chảy, đó là mấy sông Giang, Hoài, Hà, Hán. Những cái ngăn trở sông rạch đã dẹp xong, loài chim loài thú hại người đều bị tiêu diệt, từ đó nhân dân mới được đất bằng mà ở”. Đó là một thời trị.

“Vua Nghiêu, vua Thuấn đã mất, đạo trị quốc của hai bậc thánh đó mỗi ngày một suy. Những ông vua bạo ngược nối nhau mà ngất ngưởng trên ngai; họ phá cung tường, nhà cửa của bách tính để đào ao xây hồ, dân chúng chẳng có chỗ an nghỉ. Họ lấy ruộng đất của bánh tính làm vườn bách thảo, bách thú, khiến dân thiếu ăn thiếu mặc. Lại thêm những tà thuyết, bạo hạnh nổi lên. Vườn bách thảo, bách thú, ao, hồ, bái (hồ trồng hoa), đầm càng nhiều thì các giống chim và thú qui tụ càng đông. Tới đời vua Trụ, loạn đến cực điểm”. Đó

lại là một thời loạn nữa.

"Bấy giờ ông Chu Công giúp ông Võ Vương, giết vua Trụ, phạt nước Yên, ba năm mới giết được vua nước Yên, đuổi Phi Liêm (kẻ sủng ái của vua Trụ) ra tận góc biển mà giết. Năm chục vua chư hầu (theo nhà Thương, tức theo vua Trụ) bị Võ Vương tiêu diệt hết. Những đoàn thú như cọp, beo, tê, voi (vua Trụ nuôi), ông thả ra và đuổi đi xa. Thiên hạ rất mừng rỡ". Đó là một thời trị nữa.

"Rồi đời càng suy, gạo càng kém, những tà thuyết, bạo hạnh lại nổi lên, có kẻ bề tôi giết vua, có kẻ làm con giết cha". Đó lại là một thời loạn nữa. Khổng tử sợ, mới soạn bộ Xuân Thu, chép hành vi các vua để răn đời (...).

"Ngày nay bậc thánh vương không ra

đời, các vua chư hầu thì luông tuồng, mà hạng xử sĩ thì bàn ngang luận càn, học thuyết của Dương Chu và Mặc Địch lan tràn thiên hạ, khi bàn bạc người nào không theo Dương thì theo Mặc. Dương chỉ biết có mình, như vậy là không có vua. Mặc thương tất cả mọi người như nhau, như vậy là không có cha. “Không vua, không cha, tức là cầm thú “. Loạn cực rồi.

Thuyết nhất trị nhất loạn đó đúng. Nhưng Mạnh tử còn bảo thêm rằng cứ 500 năm lại trở lại một thời trị, rồi lấy sử ra để chứng thực (coi lại chương IV). Và ông tính từ Thành Thang đến ông, được non 1.500 năm, nên hi vọng đã đến thời thịnh.

Hồi ông mới tới nước Tề, thấy Tề Tuyên vương thành thực, có thiện chí, có chút lòng trắc ẩn đối với loài vật nên tin

rằng nếu thuyết phục được Tuyên vương theo ông thì Tề có thể thống nhất Trung Quốc, chấm dứt một thời loạn đã kéo dài mấy trăm năm.

Có lần ông bảo Tuyên vương không phải là người "bất trí" nghĩa là cũng sáng suốt đấy, nhưng ông chỉ yết kiến, khuyên bảo nhà vua trong những buổi họp triều, rồi khi ông thoái triều thì những kẻ tiểu nhân xen vào, làm nguội lạnh chí khí của vua đi, nên Tuyên vương chưa làm được gì cả (Cáo tử, thượng - bài 9).

Nếu Tuyên vương theo ông thì lập nên vương nghiệp dễ như lật bàn tay:

"Người nước Tề có câu: "Làm việc gì tuy cần có trí tuệ mà không bằng thừa được cái thế, tuy cần có tư cơ (tài liệu, nền tảng để làm việc), nhưng không bằng chờ được

cái thời". Theo như thời bây giờ thì dễ làm lắm. (Là vì) Đời nhà Hạ, nhà Ân, nhà Chu vào lúc đương thịnh, chưa có đất rộng hơn ngàn dặm, mà Tề bây giờ có đất rộng hơn ngàn dặm rồi. Tiếng gà gáy, chó sủa liên tiếp nhau suốt đến bốn bề trong cõi, thế thì Tề lại có dân đông nữa rồi. Đất chẳng cần mở mang thêm nữa vì đã rộng rồi, dân cũng chẳng cần phải gia tăng nữa vì đã đủ rồi. Sẵn có thế lực như thế, nếu thi hành nhân chính thì dựng nên nghiệp vương (gồm thâu thiên hạ), chẳng ai ngăn cản nổi.

Vả lại đời vương giả (nghĩa là bậc vua thi hành nhân chính) mà không dấy lên, chưa bao giờ lâu hơn lúc này; nhân dân đói khổ điêu đứng vì ngược chính, chưa bao giờ tệ hơn lúc này. Lẽ thường, kẻ đói quá thì dễ dãi đối với thức ăn, kẻ khát quá thì dễ dãi đối với thức uống; Khổng tử

bảo: “ân đức lưu hành trong dân gian mau hơn mạng lệnh do trạm truyền đi”. Đương lúc này, một nước có vạn cỗ chiến xa (nước rất lớn như Tề) mà thi hành nhân chính thì dân vui mừng như bị treo ngược mà được mở dây trói vậy. Cho nên việc làm chỉ bằng nửa đời xưa mà thành công gấp hai người thời xưa, chỉ lúc này mới làm được như thế “. *(Thả vương giả chi bất tác, vị hữu sơ ư thử thời giả dã, dân chi tiều tụy ư ngược chính, vị hữu thậm ư thử thời giả dã. Cơ giả dị vi thực, khát giả dị vi ẩm. Khổng tử viết: “đức chi lưu hành tốc ư trí bưu nhi truyền mệnh”.*

Đương kim chi thời, vạn thặng chi quốc hành nhân chính, dân chi duyệt chi, do giải đảo huyền dã. Cố sự bán cổ chi nhân, công tất bội chi. Duy thử thời vi nhiên. - Công tôn Sửu, thượng - bài I).

□□”□□□□□□□□□□□□□□”

□□

Rốt cuộc, đạo ông chẳng thực hiện được chút gì, ông hoàn toàn thất vọng, rồi bỏ Tề, rầu rĩ tới nỗi một đệ tử là Sung Ngu phải hỏi:

- Thưa thầy, cơ hồ thầy không được vui? Trước kia, Ngu này thường nghe thầy dạy: “Người quân tử không oán Trời, không trách người”.

Mạnh tử đáp:

- Trước kia là thời khác, nay là thời

khác. Cứ năm trăm năm có một bậc thánh vương ra đời mà thống nhất thiên hạ; trong thời gian ấy tất có những bậc hiền tài để danh ở đời. Từ vua Văn, vua Võ nhà Chu tới nay, đã trên bảy trăm năm[15]. Tính theo kì hạn 500 năm thì đã quá số rồi. Xét theo thời này là thời cực loạn thì có thể có một cuộc cách mạng để thiên hạ được bình to rồi.

Nhưng Trời chưa muốn cho thiên hạ bình trị.

Nếu muốn thì hiện nay, không dùng thầy thì dùng ai? Được vậy thì lẽ nào chẳng vui?

Mạnh tử khứ Tề. Sung Ngu lộ vấn viết:

Phu tử nhược hữu bất dự sắc nhiên.

Tiền nhật, Ngu văn chư phu tử viết: Quân tử bất oán thiên, bất vưu nhân.

Viết:

- Bỉ nhất thời, thử nhất thời dã. Ngũ bách niên tất hữu vương giả hưng, kì gian tất hữu danh thế giả. Do Chu nhi lai, thất bách hữu dư tuế hĩ, dĩ kì số tắc quá hĩ, dĩ kì thời khảo chi, tắc khả hĩ.

Phù thiên vị dục bình trị thiên hạ dã. Như dục bình trị thiên hạ, đương kim chi thể, xá ngã, kì thùy dã? Ngô hà vi bất dự tai?- Công tôn Sửu, hạ - bài 13).

Bài 38, Tận Tâm hạ, ở cuối bộ, ông cũng than thở loạn đã lâu quá cái hạn 500 năm rồi mà sao chưa thấy có mòi trị. (Coi chương IV ở trên).

Ông thật là người ưu thời mẫn thế.

Không rõ về già ông có nhận thấy cái luật 500 năm đó của ông sai không? Ông mất (-289) rồi, Trung-quốc còn loạn thêm 68 năm nữa, đến khi Tần Thủy Hoàng diệt được Tề mà thống nhất toàn cõi (-221). Nhưng thực ra, suốt triều Tần, Trung Hoa không thể gọi là trị được, phải đợi đến năm -206. Hán Cao tổ lên ngôi, mới bắt đầu một thời bình trị, mà về tài đức Cao tổ khó làm cho một người như Mạnh tử phục được. Vậy là từ khi Võ vương mất, phải đợi 909 năm mới có một thời trị, chứ không phải 500 năm (-1115 –206).

Chương 6

TƯ TƯỞNG KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Mạnh tử là người đầu tiên dùng chữ nhân chính "□ □" và hai phần ba hay ba phần tư bộ Mạnh Tử nói về nhân chính. Ông lại cho nghĩa "□" luôn luôn đi kèm với "□" nhân, và tuyệt nhiên không nói tới lợi, dù là lợi cho nước, vì muốn mưu lợi cho nước mình thì phải cướp của nước người, loạn do đó mà phát. Mở đầu bộ *Mạnh Tử*, ông bảo Lương Huệ vương:

- Vua cần gì phải nói tới lợi? Chỉ nên nói tới nhân nghĩa mà thôi. Nếu bậc quốc vương bảo: Có cách gì để làm lợi cho nước ta? Thì quan Đại phu cũng sẽ bảo: Có cách gì làm lợi cho nhà ta? và kẻ sĩ và

hạng bình dân cũng sẽ bảo: Có cách gì làm lợi cho thân ta? Thế là trên dưới đều tranh nhau vì lợi mà nước sẽ nguy.

Nguy ở chỗ kẻ dưới sẽ vì lợi mà giết bề trên. Chủ một đại tộc có ngàn cỗ xe (nước chư hầu) sẽ giết vua một nước có vạn cỗ xe (thiên tử), chủ một gia tộc có trăm cỗ xe (đại phu) lại giết vua một nước có ngàn cỗ xe. Như bề trên có một vạn mà mình được một ngàn, có một ngàn mà mình được một trăm, không phải là không nhiều rồi. Cho nên, nói đến lợi trước, đến nghĩa sau thì không đoạt hết của kẻ kia, mình không vừa lòng.

Trái lại, chưa có người nào trọng điều nghĩa mà lại bỏ bê cha mẹ, chưa có người nào trọng điều nghĩa mà lại nghĩ tới mình trước rồi mới nghĩ tới vua. Vậy thì vua nên

nói về nhân nghĩa mà thôi.

Cần gì phải nói tới lợi?

Vương hà tất viết lợi? diệc hữu nhân nghĩa nhi dĩ hĩ. Vương viết: Hà dĩ lợi ngô quốc? Đại phu viết: Hà dĩ lợi ngô gia? Sĩ, thứ nhân viết: Hà dĩ lợi ngô thân? Thượng hạ giao chính lợi, nhi quốc nguy hĩ.

Vạn thặng chi quốc, thí kì quân giả tất thiên thặng chi gia. Thiên thặng chi quốc, thí kì quân giả tất bách thặng chi gia. Vạn thủ thiên yên, thiên thủ bách yên, bất vi bất đa hĩ. Cẩu vi hậu nghĩa nhi tiện lợi, bất đoạt bất yếm.

Vị hữu nhân nhi di kì thân giả dã, vị hữu nghĩa nhi hậu kì quân giả dã. Vương diệc viết nhân nghĩa thi dĩ hĩ, hà tất viết lợi? - Vương Huệ vương, thượng - bài I).

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□”

Trong toàn bộ có trên hai chục bài đề cao nhân nghĩa mà đả đảo lợi. Tôi chỉ xin dẫn một bài nữa, bài 4, Cáo tứ, hạ.

Tống Khanh (có sách chép là Tống Kiên, hoặc Tống Vinh), một người theo phái Mặc tử, (lớn hơn Mạnh tử độ mười tuổi) sắp đi qua nước Sở. Mạnh tử gặp ở Thạch-khâu, hỏi:

- Tiên sinh đi đâu đó?

Tống Khanh đáp:

- Tôi nghe nói Tần và Sở sắp tấn công nhau.Tôi định yết kiến vua Sở, khuyên nên bãi binh đi. Nếu vua Sở không bằng lòng thì tôi sẽ yết kiến vua Tần, khuyên bãi binh. Trong hai vua ấy, tất có một ông nghe lời tôi.

Mạnh tử bảo:

- Kha tôi xin dược hỏi rõ một điều, lí lẽ chính ông sẽ đưa ra như thế nào? Ông sẽ thuyết phục hai vua đó ra sao?

- Tôi sẽ vạch rõ chiến tranh bất lợi cho hai nước ra sao.

- Ý chí của ông rất lớn, nhưng lí lẽ ông đưa ra thì không tốt. Ông đem cái lợi mà nói với vua Tần, vua Sở, mà họ vui về

điều lợi, bãi binh, thì binh lính sẽ vui vẻ nghỉ ngơi mà thích cái lợi; kẻ làm bề tôi sẽ chỉ vì ham lợi mới thờ vua, kẻ làm con sẽ chỉ vì ham lợi mới thờ cha, kẻ làm em sẽ chỉ vì ham lợi mới thờ anh. Vậy là vua tôi, cha con, anh em rốt cuộc bỏ hết điều nhân, điều nghĩa, chỉ nghĩ đến lợi trong sự giao thiệp với nhau. Như thế mà nước chẳng diệt vong thì là điều chưa từng có.

Còn như ông đem nhân nghĩa mà nói với vua Tần, vua Sở, họ vui về điều nhân điều nghĩa mà bãi binh thì binh lính sẽ vui vẻ nghỉ ngơi mà thích nhân nghĩa; kẻ bề tôi sẽ vì nhân nghĩa mà thờ vua, kẻ làm con sẽ vì nhân nghĩa mà thờ cha, kẻ làm em sẽ vì nhân nghĩa mà thờ anh. Vậy là vua tôi, cha con, anh em sẽ bỏ cái lợi đi, nghĩ đến nhân nghĩa mà giao thiệp với nhau. Như thế mà nước chẳng hưng vượng, là điều chưa từng

có. Cần chi phải nói tới lợi?”

Tôi chưa từng thấy triết gia vào thâm oán chữ lợi như Mạnh tử; cứ nghe ai nói đến lợi là ông đả đảo: *“Hà tất viết lợi?”*

Trái lại, ông rất trọng nhân, nghĩa:

- Có nhân thì được vinh dự, bất nhân thì chịu nhục nhã. (Công Tôn Sửu, thượng - bài 4).

- Đức nhân là chỗ ở yên ổn của người đời; đức nghĩa là con đường chính đại của người đời *(Nhân, nhân chi an trạch dã; nghĩa, nhân chi chính lộ dã* - Li Lâu, thượng - bài 10).

□□ □□□□□□ □□ □□□□□□

- Con người chỉ khác cầm thú vì biết nhân nghĩa mà thôi. Li Lâu, hạ - bài 19).

Sống thì ta vẫn muốn, làm việc nghĩa thì ta cũng ham. Nếu chẳng được hai cái đó một lượt thì ta đành bỏ mạng sống mà giữ lấy tiết nghĩa. *(Sinh diệc ngã sở dục dã, nghĩa diệc ngã sở dục dã. Nhị giả bất khả đắc kiêm, xả sinh nhi thủ nghĩa giả dã* - Cáo tử, thượng - bài 10).

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□

- "Một ông vua mà thích làm điều nhân thì không ai địch nổi" (Tận Tâm, hạ - bài 4).

Vì vậy yết kiến ông vua nào, ông cũng chỉ đem đạo nhân nghĩa ra giảng, hi vọng tìm được hoặc đào tạo dược một vị nhân quân.

Hai nhiệm vụ quan trọng nhất của vị nhân quân là dưỡng dân (nuôi dân) và giáo

dân (dạy dân), tức là nhiệm vụ "phú, giáo" của Khổng tử. Mà hễ dưỡng dân, bảo vệ dân thì không vô cớ gây chiến tranh. Dưới đây, chúng tôi sẽ lần lượt xét từng điểm đó một.

*

*   *

Dưỡng dân và giáo dân

Thời Xuân Thu rồi thời Chiến Quốc, trong ba bốn trăm năm chiến tranh liên tiếp, dân chúng Trung Hoa chịu biết bao nỗi điêu đứng, lời ta oán, giọng thổn thức chắc phải đầy trong ca dao mà sao đời sau không lưu lại được bài nào cả, như những bài *Kích cổ*, *Dương chi thủy*, *Quân tử vu dịch*... trong kinh *Thi*? Không có ai sưu tầm hay bị Tần Thủy Hoàng đốt hết? Mà

trong số “bách gia chư tử”, cũng chẳng thấy ai cất tiếng mạt sát bọn cầm quyền, bênh vực dân đen, ngoài Mạnh tử. Lòng thương dân của ông thật thắm thiết, trong mười bốn chương, gần như chương nào cũng biểu lộ nỗi ưu ái của ông, yết kiến vua chư hầu nào, ông cũng nhắc họ cái bổn phận dưỡng dân. Ông là người đầu tiên, có lẽ duy nhất nữa, vạch rõ một chế độ kinh tế để cứu dân. Ông quả là một bậc “đại nhân” (có đức nhân rất lớn).

Có nhiều bài trình bày chế độ kinh tế ấy; ba bài quan trọng nhất là bài 3, Lương Huệ vương, thượng, để giảng cho Lương Huệ vương nghe, bài 7, Lương Huệ vương, thượng, để thuyết Tề Tuyên vương, và bài 3, Đằng Văn công, hạ, để trả lời Đằng Văn công.

Ba bài ấy có những chỗ trùng nhau, nhưng tôi cũng xin chép cả lại dưới đây (vì theo tôi đều là những bài rất quan trọng trong bộ *Mạnh Tử*, rồi sẽ phân tích sau.

Bài 3, Lương Huệ vương, thượng.

(...) Nếu không làm trái thời tiết của kẻ làm ruộng, (chẳng hạn đương mùa cấy, gặt mà bắt họ làm xâu), thì lúa thóc ăn chẳng hết.

Nếu cấm dân bủa lưới mắt nhỏ quá trong các bưng, hồ thì cá ăn chẳng hết. Nếu cấm đốn cây phá rừng sái mùa thì cây dùng chẳng hết. Lúa thóc, cá, rùa, ba ba mà dư ăn, cây mà dư dùng thì dân nuôi được người sống, chôn được người chết, không có gì oán hận cả.

Khiến cho dân nuôi được người sống, chôn được người chết, không có gì oán

hận, thì là bắt đầu thực hiện được vương đạo rồi.

"Nếu mỗi người dân dược cấp cho năm mẫu đất để ở và trồng dâu thì người năm chục tuổi có lụa mà mặc. Nếu chẳng làm hại sự sinh sản của gà, heo, chó thì người bảy chục tuổi có thịt mà ăn. Nếu không chiếm mất thì giờ cấy gặt của những gia đình làm trăm mẫu[16] ruộng thì những người trong gia đình ấy không phải đói khổ. Lo việc giáo dục cẩn thận trong các trường tường và tự[17], dạy cho trẻ biết hiếu, đễ thì những người đầu bạc hoa râm khỏi phải nặng nhọc đội, gánh ở ngoài đường.

Trong nước mà người bảy chục tuổi có lụa mà mặc, có thịt mà ăn, dân chúng khỏi

đói, khỏi lạnh mà không lập được nghiệp vương, thì là diều chưa thấy” *(Ngũ mẫu chi trạch, thụ chi dĩ tang, ngũ thập giả khả dĩ ý bạch hĩ. Kê, đồn cẩu trệ chi súc, vô thất kỳ thời, thất thập khả dĩ thực nhục hĩ. Bạch mẫu chi điền, vật đoạt kì thì, sổ khẩu chi gia khả dĩ vô cơ hĩ. Cẩn tường tự chi giáo, thân chi dĩ hiếu đễ chi nghĩa, ban bạch giả bất phụ đái ư đạo lộ hĩ. Thất thập giả ý bạch, thực nhục, lê dân bất cơ, bất hàn, nhiên nhi bất vương giả, vị chi hữu dã.* Bài 7, Lương Huệ vương, thượng).

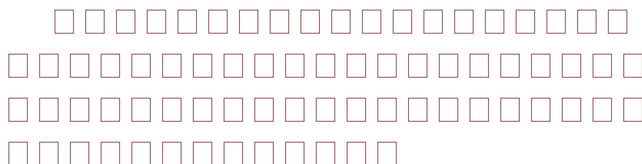
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□

“Không có hằng sản (hằng sản là lúc nào cũng có sẵn tiền) mà có hằng tâm (hằng tâm là lòng lúc nào cũng tốt) thì chỉ có bậc “sĩ” (tức có đạo đức, học vấn cao) mới được như vậy. Còn hạng thường dân hễ không có hằng sản thì không có hằng tâm.

Không có hằng tâm thì phóng túng, gian dối, bậy bạ, chẳng cái gì là chẳng làm, đến khi họ phạm pháp thì người cầm quyền vin vào đó mà chém giết họ, không khác gì đặt lưới mà bẫy họ. Bậc nhân đức ngồi ở trên trị dân mà lại đặt lưới bẫy dân sao?

(Vô hằng sản nhi hữu hằng tâm giả, duy sĩ vi năng. Nhược dân tắc vô hằng sản, nhân vô hằng tâm. Cẩu vô hằng tâm, phóng tịch tà, xỉ, vô bất vi dĩ. Cập hãm ư tội, nhiên hậu tòng nhi hình chi, thị võng

dân dã. Yên hữu nhân nhân tại vị, võng dân nhi khả vi dã?).



Vì vậy mà bậc minh quân phải điều chế điền sản cho dân để trên thì đủ phụng dưỡng cha mẹ, dưới thì đủ sức nuôi vợ con, năm được mùa thì mãi mãi no đủ, năm mất mùa thì cũng khỏi chết đói.

Như vậy rồi đưa họ vào con đường thiện, họ mới dễ theo.

"Ngày nay, điều chế điền sản cho dân, trên họ không đủ sức phụng dưỡng cha mẹ, dưới không đủ sức nuôi vợ con, năm được mùa thì vẫn khổ hoài, năm mất mùa thì không khỏi chết đói. Như vậy dân chỉ lo

khỏi chết mà còn sợ không được thay, đâu có rảnh mà làm việc lễ, nghĩa? Vua muốn thi hành nhân chính thì sao bằng trở về phép căn bản”.

(Tiếp theo là một đoạn y hệt đoạn tôi đã phiên âm và chép chữ Hán ở cuối bài 3, Lương Huệ vương, thượng, đầu trang 110 chỉ khác có vài chữ).

Bài 3, Đằng Văn công, thượng. Bài này dài hơn cả Đằng Văn công hỏi về cách trị nước. Mạnh tử đáp:

- Nhà cầm quyền không thể bỏ lỡ việc sinh nhai của dân (...) Thường tình của dân là có hằng sản thì mới có hằng tâm, không có hằng sản thì không có hằng tâm. Không có hằng tâm thì phóng túng, gian dối, bậy bạ, chẳng cái gì là chẳng làm, đến khi phạm pháp thì người cầm quyền vin vào

đó mà chém giết họ, như vậy không khác gì đặt lưới mà bẫy họ. Bậc nhân đức ngồi ở trên mà trị dân mà lại đặt lưới bẫy dân sao?[18] Vì vậy cho nên bậc hiền quân phải khiêm cung, tiết kiệm, lễ độ với người dưới, lấy thuế của dân có chừng mực.

Dương Hổ nói: "Làm giàu thì bất nhân, làm điều nhân thì không giàu".

Đời nhà Hạ, mỗi người chủ gia đình được phát cho năm chục mẫu ruộng, mỗi mùa phải đóng thuế *cống* bằng huê lợi của năm mẫu. Đời Ân, mỗi người chủ gia đình được phát cho bảy chục mẫu mà được hưởng trọn huê lợi nhưng tám gia đình phải chung sức làm một khoảng ruộng công ở giữa, phép đó gọi là trợ. Đời Chu, mỗi chủ gia đình được phát cho trăm mẫu,

được hưởng trọn huê lợi, nhưng tám gia đình phải chung sức làm một khoảng ruộng công ở giữa, phép đó gọi là *triệt*. Ba cách đó tuy có khác nhưng đều là lấy một phần mười huê lợi của dân.

"Triệt có nghĩa là thông dụng mà trợ có nghĩa là giúp".[19]

(Theo một số học giả Trung-Hoa gần đây thì phép trợ và triệt là chế độ cộng sản nguyên thủy còn sót lại của Trung-Hoa. Mỗi miếng đất vuông vức 630 mẫu (phép trợ) hoặc 900 mẫu (phép triệt) chia làm chín phần bằng nhau, mỗi phần 70 hoặc 100 mẫu. Tám phần chung quanh chia cho tám gia đình; phần ở giữa để lại một ít làm chỗ ở cho tám gia đình còn lại bao nhiêu thì tám nhà cầy cấy chung nộp lúa cho nhà vua. Hình miếng đất khi chia như vậy,

giống chia tỉnh, nên gọi là phép *tỉnh điền* (ông Long Tử - một người hiền thời xưa - nói:

"Về việc chia đất và thu thuế, phép *trợ* dễ chịu hơn hết, tệ nhất là phép *cống*. Vì theo phép cống, người ta lấy số trung bình thu hoạch được trong nhiều năm mà định số thuế phải nộp mỗi năm, như vậy năm được mùa, lúa thóc dư dật, dù chính phủ có thu nhiều cũng không phải là bạo ngược, thế mà chính phủ lại thu ít. Tới năm mất mùa, huê lợi chỉ đủ trả tiền bón phân mà chính phủ vẫn bắt phải nộp đủ số (Độc hại như vậy). Làm cha mẹ dân mà để cho dân lấm lét ngó mình, để cho họ cực nhọc suốt năm mà không đủ nuôi cha mẹ, rồi phải đi vay nợ để đóng đủ số thuế, khiến người già và trẻ con chết ở đường mương, rãnh nước, thì làm cha mẹ dân ở chỗ nào?

(...) Ngoài ra, chính quyền phải lập những trường *tường, tự, học, hiệu,* để dạy dân. *Tường* là trường dạy dân biết phụng sự người già cả; *hiệu* là trường dạy dân về văn hóa, đạo đức; *tự* là trường dạy bắn cung. Đời Hạ gọi là hiệu, đời Ân gọi là tự, đời Chu gọi là tường. Còn *học* là trường Quốc học ở kinh đô, cả ba đời Hạ, Ân, Chu đều dùng tên ấy. Các trường ấy đều dạy cho dân rõ nhân luân (đạo luân thường).

Bề trên mà hiểu rõ và giữ luân thường thì kẻ dưới thân mến, hòa mục với nhau. Sau này có bậc vương giả ra đời tất lại dùng phép ấy, mà vua Đằng (tuy chẳng làm chủ thiên hạ, cũng) sẽ là bậc thầy làm khuôn mẫu cho các bậc vương giả ấy" (...).

Sau đó, Đằng Văn công lại sai một viên

quan tên là Tất Chiến tới hỏi về phép tỉnh điền. Mạnh tử đáp:

(...) "Muốn làm nhân chính thì trước hết phải vạch ranh giới ruộng đất. Nếu ranh giới không minh thì mỗi khu trong tỉnh địa (đất chia theo phép tỉnh điền) không đều nhau, thuế không đều nhau mà số lúa phát cho quan không được công bình. Vì vậy bọn vua tàn bạo và quan tham những lơ là về việc vạch ranh giới (để ép dân đóng góp cho nhiều). Vạch ranh giới cho phân minh thì sự chia ruộng cho dân và phát bổng lộc cho quan sẽ được ổn định một cách dễ dàng ".

Và đây là đề nghị của Mạnh tử để áp dụng cho nước Đằng:

"Xin vua đối với người làm ruộng ở thôn quê thì dùng phép trợ, thâu một phần

chín huê lợi; đối với người kinh thành thì để họ tự nộp một phần mười huê lợi[20]. Các quan khanh trở xuống đều được cấp khuê điền “ (ruộng để lấy huê lợi mà cúng tổ tiên) là năm chục mẫu mỗi người[21].

Đối với những người trai chưa thành gia thất thì phát cho mỗi người hai mươi lăm mẫu.

Người chết thì chôn ở làng, người sống không được bỏ làng mà đi nơi khác. Những người trong một làng và cùng chung một “tỉnh địa”, sáng cùng ra ruộng, chiều cùng về nhà, thân cận với nhau, tương trợ mà giữ gìn làng xóm, đau ốm thì nâng đỡ nhau, như vậy trăm họ sẽ thân ái, hòa mục với nhau.

“Đất vuông vức một dặm là một tỉnh,

mỗi tỉnh có chín trăm mẫu[22]. Khu ở giữa là công điền. Tám nhà đều được cấp mỗi nhà 100 mẫu làm tư điền, và đều chung sức để làm khu công điền. Việc công làm xong rồi mới dám làm việc tư (...) Đại khái như vậy, còn muốn thi hành cho rộng rãi, hoàn toàn hơn thì tùy nhà vua và ông ".

Phân tích ba bài trích dẫn ở trên, chúng ta thấy:

1 - Mạnh tử đặc biệt chú trọng đến vấn đề kinh tế: không thể bỏ lơ công việc sinh nhai của dân được, vì đó là vấn đề căn bản cho sự sống còn của dân, là điều kiện cốt yếu cho tinh thần đạo đức của dân. Nếu dân đói rét, lo cứu sống không xong thì còn nghĩ gì đến liêm sỉ, lễ nghĩa nữa. Vậy phải làm sao cho dân có hằng sản rồi mới mong họ có hằng tâm được. Dưỡng dân và

giáo dân là hai việc liên quan mật thiết với nhau; cho nên cả trong ba bài, hễ nói tới dưỡng dân, ông luôn luôn kèm thêm giáo dân vì ông nghĩ rằng ăn no mặc ấm, ở không mà không được dạy dỗ thì không khác gì cầm thú (Đằng Văn công, thượng - bài 4), và chính trị tốt không bằng giáo dục tốt.(Tận tâm, thượng - bài 14).

Nhưng ông cho dưỡng dân là việc cần nhất.

2 - Muốn dưỡng dân thì phải cho dân đủ đất làm ruộng, phải "chế sản" cho công bình. Ông theo chính sách tỉnh điền của đời Chu. Theo Maspéro trong cuốn *La Chine antique* (PUF - 1965), thì Tấn là nước đầu tiên bỏ chính sách tỉnh điền từ đời Xuân Thu (trang 267). Và theo Từ Hải thì Tần Hiếu công năm -350 bắt đầu bỏ

chính sách tỉnh điền.

Tấn là đất cũ, Tần là đất mới. Vậy ta có thể đoán rằng thời Chiến Quốc, khi Mạnh tử đi thuyết các vua Lương, Tề, Đằng, đa số các nước đã bỏ chính sách tỉnh điền rồi, nước nào còn giữ thì cũng không được đúng nguyên tắc buổi đầu nữa. Người ta cho dân tự do khai thác thêm những đất mới để thu thuế được nhiều, mà nuôi binh lính. Vậy việc ông đề nghị với vua Đằng Văn công là một cuộc chia đất lại cho công bình, khỏi có người giàu quá người nghèo quá.

Không rõ vua Đằng có theo lời ông không, nhưng chúng ta có thể nghĩ rằng Mạnh tử đã ảnh hưởng đến hậu thế vì việc chia ruộng lại đó, các vua Trung Quốc, sau này cứ lâu lâu đem ra áp dụng lại.

Như đời Hán, Võ Đế và Vương Mãng đều muốn lấy đất của địa chủ lớn chia cho dân nghèo theo phép tỉnh điền; đời Lục Triều, nhà Tấn hạn chế số ruộng của hạng vương tôn và phát cho dân nghèo mỗi chủ gia đình bảy chục mẫu; đời Ngụy, mỗi chủ gia đình được cấp bốn chục mẫu, khi chết phải trả lại triều đình, thêm hai chục mẫu nữa cho đứt để truyền tử lưu tôn; đời Tống, Vương An Thạch cũng chủ trương nhiều cải cách xã hội để cho Linh trạng "bất quân" bớt được phần nào. Chẳng riêng ở Trung Hoa, khắp thế giới, sự tập trung tài sản là một điều tự nhiên, không sao tránh được: những người tài giỏi, khôn lanh, siêng năng bao giờ cũng mỗi ngày một giàu thêm, và cái hố phân cách người nghèo và người giàu càng tăng, tới một lúc nào đó, sự "bất quân bất công " có thể gây

nội loạn và nhà cầm quyền phải phân chia lại tài sản hoặc bằng cách bạo động, hoặc bằng cách ôn hòa. Như Will Durant đã nói trong chương VIII cuốn *Bài học của lịch sử*, lịch sử kinh tế không khác gì trái tim của xã hội, nó đập chậm chậm: trong thời gian trái tim phồng ra, của cải dược một thiểu số tập trung lại, để rồi tới thời gian trái tim bóp lại thì nhất định sẽ phải phân phát ra để lưu thông. Mạnh tử hiểu luật đó và ông đề nghị với các vua chư hầu một cải cách ôn hòa.

3 - Ông không phải chỉ là một triết gia, mà còn là một chính trị gia, kinh tế gia nữa, nghĩ cả tới những tiểu tiết như: phải đạc điền lại mà vạch ranh giới ruộng đất cho phân minh, công bình, chia cho mỗi gia đình bao nhiêu mẫu ruộng và một số đất vườn để nhà nào cũng có thể trồng dâu

nuôi tằm, dệt lụa mặc, nuôi heo, gà lấy thịt ăn. Chế độ lí tưởng đó, không thời nào nhân loại thực hiện được và ngày nay càng khó thực hiện hơn nữa vì nạn kĩ nghệ hóa, nạn chiến tranh, nhất là nạn nhân mãn. Chúng ta có vô số tiện nghi mà ông cha chúng ta không có, nhưng đời sống của chúng ta ở đô thị không sung sướng bằng đời các cụ thời xưa có một khu vườn chung quanh nhà trồng giàn bàu, luống cải, nuôi mấy con gà, con vịt.

- Cấm dân dùng những lưới nhặt quá để bắt cá, bắt rùa, cấm đốn rừng không hợp thời, để cho những nguồn lợi đó khỏi bị tiêu diệt; về điểm đó, bài học của ông ngày nay vẫn còn đáng cho chúng ta nhớ: nhiều nhà chuyên môn về hải học, ngư nghiệp đã lo rằng chẳng bao lâu nữa vài loại cá biển như cá voi sẽ mất giống.

- Bổn phận nhà cầm quyền là không được làm trái thời cấy gặt của dân (nghĩa là đừng bắt họ làm xâu khi họ mắc công việc đồng áng); phải tiết kiệm, đừng xa xỉ mà bắt dân phải nai lưng ra đóng thuế. Có hai đoạn ông mạt sát bọn cầm quyền sống xa xỉ trên xương máu của dân. Một đoạn trong bài 4, Lương Huệ vương, thượng, ông mang Lương Huệ vương, mà tôi đã dẫn trong chương đầu; một đoạn nữa trong bài 4, Lương Huệ vương, hạ, ông mang hết cả các vua chư hầu đương thời:

"(Ngày nay...) vua chư hầu khi xuất du thì dắt theo một đoàn hộ vệ rất đông, bắt dân chúng cung cấp lương thực, khiến cho dân đã đói lại phải nhịn ăn, đã làm cực nhọc lại phải hầu hạ nữa, không được nghỉ, họ liếc nhau mà cùng nhau trách vua. Vì vậy dân sinh oán vua. Vua đã trái lệnh

thiên tử lại ngược đãi dân, đoàn tùy tùng ăn uống phung phí như nước đổ, mắc những tật *lưu, liên, hoang, vong,* đó là điều vua chư hầu đáng lo.

Lưu là thả trôi theo dòng mà quên về; liên là ngược dòng nước mà quên về; hoang là ham săn bắn mà không chán; vong là mê rượu trà mà không chán. *(Sư hành nhi lương thực. Cơ giả phất thực, lao giả phất tức, quyến quyến tư sàm. Dân nãi tác thắc. Phương mệnh, ngược dân, ẩm thực nhược lưu; lưu, liên, hoang, vong, vi chư hầu ưu. Tòng lưu hạ nhi vong phản, vị chi lưu; tòng lưu thướng nhi vong phản, vị chi liên; tòng thú vô yếm vị chi hoang, lạc tửu vô yếm, vị chi vong)*.

- Về thuế ruộng, ông dung hòa phép trợ và phép cống tùy nơi (thôn quê hay thành

thị), nhưng qui tắc là phải đánh thuế sao cho dân đủ sức nộp.

Bài 27, Tận tâm, hạ, ông bảo: "Có thứ thuế nộp bằng vải hoặc sợi tơ (nhà trồng dâu và bông vải nộp trong mùa hạ); có thứ thuế nộp bằng lúa thóc (mùa thu); có thứ thuế nữa là sưu dịch (trong mùa đông, khi công việc đồng áng dã xong). Nhà cầm quyền chỉ nên thâu một thứ mà hoãn lại hai thứ kia, nếu thâu cả hai một lúc thì dân sẽ có kẻ chết đói, nếu thâu cả ba thứ một lúc thì dân sẽ cùng quẫn, cha con phải lìa nhau ".

- Ông mạt sát chế độ quan thuế, bảo: ngày xưa, đặt ra cửa quan để phòng ngừa trộm cướp, ngày nay đặt ra cửa quan cốt để làm trộm cướp. *(Cổ chi vi quan dã, tương dĩ ngự bạo; kim chi vi quan dã,*

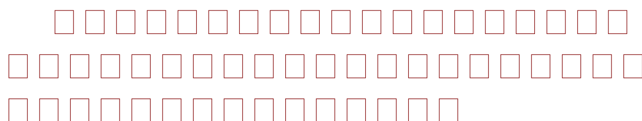
tương dĩ vi bạo - Tận tâm, hạ - bài 8).

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Là vì xưa đặt ra chỗ tuần phòng ở cửa ải, cửa sông, cửa bể để ngừa trộm cướp, ngày nay chỉ để thu thuế cho nhiều, khác gì cướp của dân.

Chính sách xã hội của ông là đặc biệt cưu mang bốn hạng người quan, quả, độc, cô. Ông bảo Tề Tuyên vương: "già mà góa vợ gọi là quan, già mà góa chồng gọi là quả, già mà không có con gọi là độc, trẻ mà mồ côi cha gọi là cô. Đó là bốn hạng cùng khổ nhất trong thiên hạ, không biết nhờ cậy vào ai. Vua Văn vương bắt đầu trị nước, thi nhân, lưu tâm tới bốn hạng người ấy trước nhất " *(Lão nhi vô thê viết quan, lão nhi vô phu viết quả, lão nhi vô tử viết*

độc, ấu nhi vô phụ viết cô. Thử tứ giả, thiên hạ chi cùng dân nhi vô cáo giả. Văn vương phát chính thi nhân, tất tiên tư tứ giả - Lương Huệ vương, hạ - bài 5).



Người già mà không quan, quả hay độc, thì cũng được ông rất ưu ái, lo cho chu đáo: trong ba bài dẫn ở đầu chương này, có hai bài ông nhắc tới họ, mong cho họ được mặc áo lụa, ăn thịt và khỏi phải đội, gánh nặng ở ngoài đường.

Chương trình kinh tế và xã hội của ông thật đầy đủ, công bằng, nhân từ, ngày nay chúng ta còn xa mới đạt được lí tưởng của ông: những người già trong xã hội chúng ta, nhất là ở phương Tây thật cô độc, bị xã

hội sa thải, con cháu bỏ bê, sống trong các dưỡng lão viện mà chờ chết. Tình cảnh họ thê thảm tới nỗi nữ văn hào Mĩ Pearl Buch đã phải mạt sát văn minh Âu, Mĩ đối với người già thật bất nhân, nên noi gương thời cổ của Trung-Hoa mà cải tạo lại xã hội.

*

*   *

Không vô cớ gây chiến

Chiến Quốc sách, bài Tề V.l, có một đoạn tả được một phần nhỏ cái họa của chiến tranh:

"Chiến tranh là tàn mạt: nghe tin có chiến tranh, kẻ sĩ thì gom của riêng mà cấp cho binh đội; người ở chợ thì gom lương thực mà cấp cho lính cảm tử; quan trên ra lệnh chặt đòn ngang của xe để làm củi, giết

bò (cày) để đãi lính, như vậy là đưa binh đội đến chỗ suy nhược. Người thường thì cầu khấn, vua chúa thì tế lễ các tử sĩ, từ kinh đô tới các huyện nha đều đặt bàn thờ cúng vái, ấp nào có chợ thì cũng ngưng mọi hoạt động mà phục vụ nhà vua, như vậy là làm cho nước hóa rỗng không. Hôm trước hết chiến tranh thì hôm sau lo chôn người, giúp đỡ kẻ bị thương; dù có công thắng trận, nhưng hao tổn về quân phí, nhân dân bi thảm khóc lóc, cũng đau lòng cho vua. Nhà nào có người chết thì khuynh gia, bại sản vì việc ma chay; nhà nào có người bị thương thì dốc hết tiền lo việc thuốc thang; nhà nào không có người chết hoặc bị thương thì bày tiệc mừng, rượu chè chơi bời, phí tổn cũng không kém những nhà kia. Phí tổn vào chiến tranh, mười năm thu lúa cũng chưa đủ bù. Quân

đội mà chiến đấu xong thì mâu và kích gãy, vòng và dây cung đứt, nỏ hao tổn, xe hư hỏng, ngựa mệt mỏi, tên mất đi già nửa, áo giáp cùng binh khí triều đình phát ra, kẻ sĩ và đại phu giấu đi một phần, sĩ tốt lấy trộm một phần[23], dù thu thuế ruộng mười năm cũng chưa đủ bù vào.

Đánh thành là việc tốn kém, quần áo dân chúng rách hết, đem binh xa và chiến xa để phá thành, người dân ở nhà thì phải cùng nhau làm việc, trốn dưới hang, hầm, tiền của dùng hết, chiến sĩ khốn khổ vì công việc xây đắp, tướng thì không lúc nào bỏ áo giáp, một vài tháng mà hạ được thành đã là mau rồi. Người trên mệt mỏi, không còn lo việc giáo hóa dân được nữa, dân chúng thì vì chiến tranh mà bỏ cả việc làm ăn; cho nên ít khi hạ được ba thành mà

thắng được địch".

Hạ được ba thành mà chưa thắng được địch thì sức mình đã suy nhiều, khó mà chiến thắng được nữa; phải lo rút quân về, vì vậy chiến tranh thời đó ít khi kéo dài tới một năm, thường chỉ năm ba tháng, không như chiến tranh ngày nay kéo dài cả mấy chục năm.

Tai hại như vậy cho nên trừ bọn pháp gia và bọn biện sĩ như Tô Tần, Trương Nghi là hiếu chiến (Vệ Ưởng bảo: Nước sở dĩ được trọng, vua sở dĩ được tôn là nhờ sức mạnh), còn Khổng, Lão, Mặc đều ghét chiến tranh.

Lão tử chủ trương "bất tranh", mà phải tự hạ mình (khiêm hạ), phải nhường nhịn: "Nước lớn cũng như dòng nước dưới thấp, là chỗ thiên hạ dồn về. Cho nên nước lớn

mà hạ mình trước nước nhỏ thì tất được nước nhỏ thần phục, nước nhỏ mà hạ mình trước nước lớn thì tất được nước lớn che chở”.

Như vậy chiến tranh không thể xảy ra được nữa.

Mặc tử viết cả một chương “Phi công “ để mạt sát chiến tranh, bảo đánh nước người là việc đại bất nghĩa, vì giết hằng ngàn hằng vạn người, đáng bị hằng ngàn hằng vạn tử tội, mà lại khen, ghi công trận để lại đời sau thì quả là ngu muội. Có lần ông đi từ nước Tề, luôn mười ngày mười đêm đến kinh đô nước Sở để can vua Sở đừng đánh Tống.

Không những vậy, ông còn hô hào các vua chư hầu tới cứu một nước nhỏ, sửa sang thành quách, cung cấp vải thóc, khi

nước nhỏ bị nước lớn đánh.

Mạnh tử cũng như Khổng tử cho võ bị là không cần thiết, nhưng thời của ông loạn hơn thời Khổng tử nhiều (có những trận hằng sáu vạn, tám vạn người) nên ông còn oán chiến tranh hơn.

Trong bài 6, Lương Huệ vương, thượng, ông bảo:

"Hiện nay trong thiên hạ chẳng có vị chăn dân nào mà chẳng ham giết người; nếu có một vị nào chẳng ham giết người thì mọi người trong thiên hạ sẽ quay đầu, ngoảnh cổ ngóng vị ấy, và vị ấy sẽ thống nhất thiên hạ."

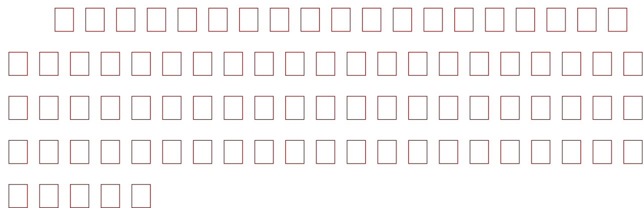
Tiến lên một bực nữa, ông còn kết tội hạng bề tôi không hướng dẫn vua chúa bằng nhân nghĩa, chỉ lo luyện tập binh mã để thắng nước khác, cho họ không phải là

lương thần mà là kẻ thù của dân (dân tặc), không phải là giúp vua, mà là giúp kẻ tàn bạo như Kiệt (Cáo tử, hạ - bài 19).

Nhất là đoạn dưới đây thì khảo cổ kim, chưa có lời kết tội nào mạnh mẽ hơn:

"Vua không làm nhân chính mà theo làm giàu cho vua, Khổng tử đã cho là bậy, huống chi lại vì vua mà gây chiến. Đánh nhau để tranh đất, giết người đầy đồng; đánh nhau để tranh thành, giết người đầy thành, như thế gọi là cho đất ăn thịt người, đem xử tử còn chưa hết tội. Cho nên kẻ thiện chiến chịu tội nặng nhất, kẻ liên hiệp chư hầu để đánh nhau chịu tội nhẹ hơn, kẻ bắt dân đi mở rừng rậm để làm ruộng đất cho vua, chịu tội nhẹ hơn nữa." *(Quân tử bất hành nhân chính nhi phú chi, giai khí ư Khổng tử giả dã, huống ư vị chi cường*

chiến. Tranh địa dĩ chiến, sát nhân doanh dã; tranh thành dĩ chiến, sát nhân doanh thành, thử sở vị suất thổ địa khi thực nhân nhục, tội bất dung ư tử. Cố thiện chiến giả phục thượng hình, liên chư hầu giả thứ chi, tịch thảo lai, nhiệm thổ địa giả thứ chi - Li Lâu, thượng - bài 14).



Vì vậy, khi vua Lỗ sai Thận tử đem quân đánh Tề, ông khuyên Thận tử: chẳng giáo hóa dân mà dùng họ để đánh giặc, như thế gọi là hại dân. Đời vua Nghiêu vua Thuấn, những kẻ hại dân chẳng được

dung tha. Dù chỉ đánh một trận mà thắng Tề, lấy được đất Nam Dương, ông cũng không nên đánh (...) Người có đức nhân dù lấy đất đai của người này cấp cho người khác cũng không nỡ làm, huống chi lại giết người để lấy đất sao? (Cáo tử, hạ - bài 8).

Ông ghét chiến tranh xâm lăng, mà ngay cả trường hợp tự vệ, chống kẻ xâm lăng, cũng là điều bất đắc dĩ; một vị nhân quân không vui lòng khi bắt dân phải chết cho đất đai, đất đai đâu quí bằng nhân mạng. Đúng với qui tắc *"dân vi quí, xã tắc thứ chi"* của ông.

Một môn đệ, Vạn Chương, hỏi ông:

- Tống là một nước nhỏ, vua nước ấy muốn thi hành nhân chính, Tề và Sở (là những nước lớn) thấy vậy ghét, muốn đem quân đánh, vậy phải làm sao?

Ông kể những truyện vua Thành Thang, Võ vương thời xưa thi hành nhân chính mà được khắp thiên hạ qui phục, hoan nghênh, rồi bảo:

- Thày chỉ sợ vua Tống không chịu thi hành nhân chính của các vị vua đó thôi, nếu chịu thì dân trong bốn biển sẽ ngửng đầu trông lên, mong được nhà vua cai trị thiên hạ, dù cho Tề và Sở lớn thì cũng chẳng đáng sợ.

Trường hợp nước Đằng còn nguy hơn Tống, vì Đằng rất nhỏ, mà Tề ở sát một bên, lăm le muốn chiếm. Trong chương II, tôi đã chép lại truyện Đằng Văn công thấy Tề đã chiếm đất Tiết, hỏi ông nên đối phó ra sao, ông cũng lại khuyên nữa: "nhà vua cứ cố gắng làm điều thiện đi, như vậy đủ rồi".

Lời đó không đủ làm cho Đằng Văn công vững bụng, công lại hỏi nữa, ông bảo chỉ còn có hai cách:

- Một là cùng với dân liều chết mà giữ thành, hai là bỏ ngôi vua mà đi sống ở nơi khác, như vua Thái vương thời trước: xưa Thái vương ở đất Mân, bị rợ Địch xâm chiếm, đem da thú dâng nó, nó không tha, đem châu ngọc dâng nó, nó cũng không tha, mới hội họp các bô lão mà bảo: rợ Địch muốn chiếm đất đai của ta. Tôi nghe nói người quân tử không lấy vật dùng để nuôi người mà hại người. Các ông lo gì không có vua. Tôi đi đây". Rồi ông bỏ đất Mân, vượt núi Lương-sơn, lập ấp ở chân núi Kì-sơn.

Người nước Mân nói: ông ấy là người nhân, không nên bỏ ông ấy, và người ta

theo ông đông như đi chợ. Đó là một cách, còn một cách nữa là cố giữ lấy đất, giữ không được thì chết. Xin nhà vua lựa lấy một trong hai cách ấy. (Lương Huệ vương, hạ - bài 15).

Vậy thì có vẻ như Mạnh tử cho chống xâm lăng là việc chính đáng, nhưng vua không quí bằng đất đai, đất đai lại không quí bằng dân. Khi không chống cự nổi quân địch thì vua có thể dứt dân đi tới một miền khác mà sống, rồi cứ thi hành nhân chính, một ngày kia, không phải mình thì con cháu mình sẽ thu phục được nhân tâm bốn bể mà thống nhất được Trung Quốc, dựng được nghiệp vương.

Một trường hợp nữa là chiến tranh giải phóng một dân tộc bị cái họa bạo chúa, tức trường hợp Tề muốn đánh Yên mà tôi

đã kể trong chương IV.

Trường hợp này cũng bất đắc dĩ. Và phải là bậc "thiên lại" (bậc thế thiên hành đạo) mới có đủ tư cách để trừ một ông vua vô đạo, như vua Thang đánh Cát Bá. Cát Bá được vua Thang giúp cho đồ cúng mà cũng không tế lễ quỉ thần, còn xúi dân cướp bóc dân của ông. ông đánh mười một trận đều thắng. Đánh ở phương Đông thì rợ phương Tây oán, đánh phương Nam thì rợ phương Bắc oán: "Tại sao không giải thoát cho nước tôi trước?" Dân mọi nơi ngóng ông như đại hạn trông mưa. Ông đánh nước nào thì dẹp vua nước đó và vỗ về dân, cho nên dân rất vui vẻ (Đằng Văn công, hạ - bài 5).

Mặc tử chủ trương hơi khác. Một lần, Dương Văn quân nước Lỗ sắp đánh nước

Trịnh, ông đến can, Dương Văn quân bảo:

- Ta đánh nước Trịnh là thuận chí Trời. Nước Trịnh ba đời giết cha, Trời đã làm tội, khiến cho ba năm không được yên ổn, ta phải giúp vào sự làm tội của Trời.

Mặc tử vặn lại:

- Ba năm không được yên ổn thế là Trời đã làm tội đủ rồi. Nay lại đem quân đánh họ, bảo rằng "thuận với chí Trời", có khác gì có một đứa con làm bậy, cha nó đã đánh nó, rồi cha nhà láng giềng lại vác gậy đánh thêm và nói: "ta đánh nó là thuận với chí cha nó", như thế chẳng trái lẽ ư? (Thiên Lỗ vấn). Vậy Mặc tử có vẻ cho rằng thời ông, không có ông vua nào đủ đức hạnh để vấn tội những ông vua tàn bạo khác không ai đủ tư cách làm "thiên lại" mà thế thiên hành đạo. Có thể ông nhận

việc diệt bạo quân là đáng, nhưng ông không khuyến khích hành động ấy, sợ có kẻ vin vào lời ông mà làm càn.

Ông giữ đúng chủ trương “phi công” của ông.

*

* *

Lạc ưu dĩ thiên hạ

Dân đủ ăn đủ mặc, được giáo hóa, kẻ khốn cùng có nơi nương tựa rồi, lại được sống yên ổn khỏi phải hi sinh cho những kẻ hiếu chiến, thì dân sẽ vui; và lúc đó nhà cầm quyền có thể vui chơi với dân mà dân không oán:

“Vua mở cuộc chơi nhạc ở đây, bách tính nghe tiếng chuông tiếng trống, tiếng

sáo tiếng tiêu của nhà vua, mà lộ vẻ vui mừng, bảo nhau: “Vua ta chắc mạnh khỏe nên mới chơi nhạc được”.

Vua mở cuộc săn bắn ở đây, bách tính nghe tiếng xe tiếng ngựa, thấy cờ xí đẹp đẽ, mà lộ vẻ vui mừng, bảo nhau: “vua ta chắc mạnh khỏe nên mới đi săn như vậy được”. Có do lẽ gì khác đâu, chỉ do vua cùng vui với dân vậy”.

(Kim vương cổ nhạc ư thử, bách tính văn vương chung cổ chi thanh, quản thược chi âm, cử hân hân nhiên hữu hỉ sắc, nhi tương cáo viết: “Ngô vương thứ cơ vô tật bệnh dư? Hà dĩ năng cổ nhạc dã?.

Kim vương điền liệp ư thử, bách tính văn vương xa mã chi âm, kiến vũ mao chi mĩ, cử hân hân nhiên hữu hỉ sắc, nhi

tương cáo viết: “Ngô vương thứ cơ vô tật bệnh dư? Hà dĩ năng điền tiệp dã? Thử vô tha: dữ dân đồng lạc dã.- Lương Huệ vương, hạ - bài I).

□□

□□

Hơn nữa, dân sẽ vui vẻ góp sức cất đài, đào hồ cho vua hưởng, như trường hợp vua Văn vương cất Linh đài, đào Linh chiểu, dân tự nguyện tới giúp công. Vua bảo họ đừng làm gấp mà họ cũng tận lực làm, chỉ trong mấy ngày là xong, chẳng khác chi con cái phụng sự cha mẹ vậy. Từ đài, nhìn ra vườn thấy hươu nai nằm trên

bãi cỏ, nhìn xuống hồ Linh chiểu thấy cá lội thung thăng, vua Văn vương rất vui, vì cùng vui với dân. (Lương Huệ vương, thượng - bài 2).

Như vậy thì tốn kém bao nhiêu, dân cũng không cho là xa xỉ; trái lại nếu để dân khổ mà vua vui riêng một mình thì dù chỉ tốn kém ít, dân cũng oán ghét.

Bài 2, Lương Huệ vương, hạ, chép:

Tề Tuyên vương hỏi:

- Vườn hoa của vua Văn vương thời xưa vuông vức bảy chục dặm, phải vậy không?

Mạnh tử đáp:

- Truyện có chép vậy.

- Như vậy có lớn quá không?

- Thế mà dân còn cho là nhỏ đấy.

Còn vườn của quả nhân chỉ rộng có bốn chục dặm mà dân cho là lớn, tại sao?

- Vườn vua Văn vương vuông bảy chục dặm nhưng người cắt cỏ, kiếm củi vào được, kẻ bắt trĩ bắt thỏ vào được. Dân được chơi trong vườn của vua, nên dân cho là nhỏ, cũng là phải chứ? Hồi tôi mới tới biên giới nước Tề, hỏi những điều đại cấm trong nước rồi mới dám vào. Tôi nghe nói ở ngoài kinh đô có vườn vuông bốn chục dặm, mà kẻ nào vào đó giết hươu nai thì bị trị tội như giết người, như vậy vuông bốn chục dặm, có khác gì cái hầm để bẫy dân không? Dân cho là rộng cũng là phải chứ? "

(Văn vương chi hữu phương thất thập lí, sô nghiêu giả vãng yên, trĩ thỏ giả

vãng yên. Dữ dân đồng chi, dân dĩ vi tiêu, bất diệc nghi hồ?

Thần thủy chí ư cảnh, vấn quốc chi đại cấm nhiên hậu cảm nhập. Thần văn giao quan chi nội hữu hậu phương tứ thập lí, sát kì mi lộc giả như sát nhân chi tội, tắc thị phương tứ thập lí vi tịnh ư quốc trung, dân dĩ vi đại, bất diệc nghi hồ?).

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□ □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Nếu vua vui thú một mình, sống xa hoa để dân chết đói thì tức là giết dân, như trong đoạn “bếp vua có thịt béo, tàu vua

có ngựa mập" tôi đã dẫn ở chương 1 (Lương Huệ vương, thượng - bài 4).

Tóm lại, nếu "bậc ở trên cùng vui cái vui của dân, thì dân cũng vui cái vui của mình; cùng buồn nỗi buồn của dân thì dân cũng buồn nỗi buồn của mình. Chung vui với thiên hạ (bách tính), chia buồn với thiên hạ, mà không dựng được nghiệp vương, thì việc ấy chưa hề thấy".

(*Lạc dân chi lạc giả, dân diệc lạc kì lạc; ưu dân chi ưu giả, dân diệc ưu kì ưu. Lạc dĩ thiên hạ, ưu dĩ thiên hạ, nhiên nhi bất vương giả, vị chi hữu dã* - Lương Huệ vương, hạ - bài 4.)

□□□

Chương 7

TÍNH THIỆN

Hiện nay chúng ta vẫn chưa biết có cái gì gọi là bản tính con người không. Nếu có thì người ta chỉ có thể nói rằng nó "không phải là thiên thần, cũng không phải là cầm thú". Ý niệm "bản tính" mơ hồ quá, cho nên chúng ta phân biệt ra bản năng và tính tình.

Bản năng (instinct) là những xu hướng tự nhiên ai cũng có từ khi mới sinh. Ví dụ bản năng sinh tồn (instinct de conservation) mà ta có chung với loài vật; nhờ bản năng đó sinh vật tự bảo vệ tính mạng và duy trì nòi giống: đói thì kiếm ăn, khát thì đòi uống, và tới khi bộ phận sinh dục đã phát triển đầy đủ thì tự nhiên thấy

cái nhu cầu phối hợp với một vật khác giống (sexe) để truyền chủng.

Như một triết gia Trung hoa nói, bản năng là một cái gì "tiên nghiệm"[24].

Có học giả như Will Durant (*Bài học của lịch sử* chương IV) cho rằng con người có sáu bản năng tích cực và sáu bản năng tiêu cực (chẳng hạn tích cực là hoạt động, tiêu cực là ngủ, nghỉ ngơi; tích cực là chiến đấu, tiêu cực là chạy trốn; tích cực là thủ đắc, tiêu cực là nhịn...); tích cực và tiêu cực đều có tác dụng duy trì cá nhân gia đình, tập thể hoặc chủng loại (như hoạt động là làm việc để mưu sinh, mà nghỉ ngơi, ngủ là để lấy lại sức hầu duy trì cơ thể, sức hoạt động của mình...). Hầu hết mọi người đều có đủ hai nhóm bản năng tích cực và tiêu cực ấy để tránh né hoặc

thích ứng (tùy theo tính khí hoặc hoàn cảnh) với những thách đố quan trọng hoặc những cơ hội thuận tiện của đời sống. Mỗi bản năng gây một số thói quen và kéo theo một số tình cảm.

Tất cả những cái đó tạo nên tính tình mỗi người tùy theo di truyền giáo dục, hoàn cảnh, cho nên bảo tính tình là có tính cách "thực nghiệm".

Có học giả, như tâm lí gia Heymans (1858- 1930) không nói tới bản năng mà nói tới khả năng, và phân biệt: khả năng cảm xúc (émotivité) khả năng hoạt động (activité) và khả năng phản ứng (retentissement) gồm hai hạng trực phản ứng và gián phản ứng[25]. Những khả năng đó kết hợp với nhau thành tám hạng tính tình (caractère hay tempérament):

- Vô khí lực (không có khả năng cảm xúc và khả năng hoạt động, mà trực phản ứng) như vua Louis XV của Pháp.

- Lãnh đạm (không có khả năng cảm xúc và khả năng hoạt động, mà gián phản ứng) như vua Louis XVI của Pháp.

- Đa huyết, thực tế (không có khả năng cảm xúc, có khả năng hoạt động, mà trực phản ứng) như Bacon, Voltaire.

- Bình thản (không có khả năng cảm xúc, có khả năng hoạt động, mà gián phản ứng) như Kant, Renan.

- Tinh thần mẫn tiệp (có khả năng cảm xúc, không có khả năng hoạt động, mà trực phản ứng) như Byron, Verlaine.

- Đa cảm (có khả năng cảm xúc, không có khả năng hoạt động, mà gián phản ứng)

như Amiel, Jean Jacques Rousseau.

- Nóng nảy (có cả hai khả năng cảm xúc và hoạt động, mà trực phản ứng) như Danton, Balzac, Gambetta.

- Đam mê (có cả hai khả năng cảm xúc và hoạt động, mà gián phản ứng) như Napoléon, Racine.

Chúng ta nên nhớ rằng những chữ không và có trong bảng liệt kê đó chỉ có nghĩa là có ít và có nhiều, chứ không ai hoàn toàn vô cảm xúc, hoặc hoàn toàn không hoạt động. Vả lại sự chia loại như vậy chỉ là đại khái, có người vừa ở trong hạng này như đam mê vừa ở trong hạng khác như đa huyết, thực tế... Vì tính tình con người nhiều khi mâu thuẫn lắm: đam mê trong việc này (trong việc viết văn chẳng hạn) mà thực tế trong việc khác (như việc hiếu

danh, hiếu lợi).

Điều quan trọng nhất ta nên nhận định là bản năng không có tốt có xấu (hoặc có thể nói rằng bản năng nào cũng tốt hết vì đều giúp chúng ta duy trì bản thân, nòi giống); còn tính tình thì có xấu, có tốt, mà xấu tốt do sự nhận định theo thói quen của xã hội; và có khi xấu trong hoàn cảnh này mà tốt trong hoàn cảnh khác: như vua Louis XVI là một ông vua nhu nhược, không biết trị nước, nhưng có thể là người chồng, người cha tốt; Byron, Verlaine không "đứng đắn", phóng túng, không phải là người chồng người cha tốt, nhưng đều là những thi sĩ đại tài. Ý niệm thiện ác, xấu tốt của chúng ta do xã hội tạo nên và có tính cách rất tương đối. Chúng ta cần biết qua như vậy rồi mới xét được những cuộc tranh luận về "tính" ở thời Mạnh tử.

Hai chương trên là những tư tưởng chính trị, xã hội của Mạnh tử, tuy tiến bộ hơn thời Khổng tử nhiều, nhưng ông chỉ có công phát huy thêm; từ đây trở đi mới là phần độc đáo, uyên nguyên ông cống hiến cho triết học Trung Hoa: phần tâm học, trong đó ông là người đầu tiên đem những vấn đề tính, tâm, khí ra xét, mở đường cho những triết gia mười ba, mười bốn thế kỉ sau cho đến hết đời Tống.

Chúng ta hãy xét trước hết thuyết "tính thiện" của ông.

Trước ông, chỉ có Khổng tử là ngẫu nhiên nói tới tính. Đầu chương Dương Hóa (bộ *Luận ngữ*), Khổng tử bảo: *"Tính tương cận dã, tập tương viễn dã"*. Ba chữ *"tính tương cận"* thật quá vắn tắt, ai muốn hiểu sao cũng được, và chúng tôi

đoán rằng ông chưa đặt ra vấn đề tính thiện hay tính ác, chỉ muốn nói con người sinh ra không khác nhau bao nhiêu, nhưng cũng có khác, có hạng dễ hóa thiện, có hạng dễ hóa ác, rồi do sự giáo dục, tập tành, thói quen mà sau mới khác nhau xa.

Mặc tử, khi thấy tơ nhuộm, than: Nhuộm xanh thì hóa xanh, nhuộm vàng thì hóa vàng, cái chất vào lụa mà thay đổi thì màu lụa cũng thay đổi (...), cho nên sự tiêm nhiễm không thể không thận trọng. Ông không nói đến tính, chỉ xét hậu quả của sự tiêm nhiễm, nhưng hình như cho rằng tính vốn không thiện, không ác có thể hóa thiện mà cũng có thể hóa ác.

Tới thời Mạnh tử vấn đề mới được nêu lên rõ ràng và gây nhiều cuộc tranh luận.

Chương Cáo tử, thượng, bài 6, Công

Đô tử thưa với thầy là Mạnh tử:

- Có người như Cáo tử bảo: "Tính không phải thiện mà cũng không bất thiện", lại có người bảo:

- "Tính có thể làm thành thiện, có thể làm thành bất thiện" cho nên vua Văn, vua Võ (minh quân) dấy lên thì dân ưa điều thiện, đến khi vua U, vua Lệ (hôn quân) dấy lên thì dân ưa làm điều bạo ngược". Lại có một hạng khác nói rằng có "tính thiện, có tính bất thiện" cho nên ông Nghiêu (đại hiền) làm vua, mà em là Tượng lại đại ác[26].

Đoạn đó cho ta biết ngoài thuyết tính thiện của Mạnh tử ra, thời đó có thêm ba thuyết nữa, ấy là chưa kể thuyết "tính siêu thiện, ác" của Trang tử và thuyết "Tính ác"

của Tuân tử, xuất hiện sau khi Mạnh tử mất độ vài chục năm.

Chúng ta có thể sắp sáu thuyết đó như sau:

1. - Tính không thiện không ác của Cáo tử.

2. - Tính siêu thiện ác của Trang tử.

Hai thuyết này hiểu tính là cái bản "thiên tiên nghiệm", tức như chúng ta gọi là bản năng.

3. - Tính vừa thiện vừa ác (không biết của ai).

4. - Tính có thiện, có ác (không biết của ai), hai thuyết này cho tính là "tính thực nghiệm", tức như ngày nay chúng ta gọi là tính tình.

5. - Tính thiện của Mạnh Tử.

6. - Tính ác của Tuân Tử.

Hai thuyết này chỉ lấy một phần của "tính thực nghiệm" (phần thiện hay phần ác) như vậy là cực đoan.

Vì các triết gia thời đó chỉ dùng mỗi một chữ tính để trỏ những ý niệm khác nhau như vậy, nên khi tranh luận, không ai thuyết phục được ai, và ai khéo nói, khéo bác thì có vẻ như thắng. Tuân tử sinh sau Mạnh tử khoảng bốn chục năm nên Mạnh tử không biết thuyết tính ác; nhưng Trang tử chỉ kém Mạnh tử khoảng mười tuổi, mà thầy trò Mạnh tử không nhắc tới thuyết tính "siêu thiện ác" thì cũng hơi lạ: Trang tử ẩn dật, ít môn sinh, đương thời ít ai biết chăng? Còn hai thuyết 3, và 4, Mạnh tử không đả đảo có lẽ vì thấy không cần:

những người chủ trương hai thuyết ấy hoặc không có ưu thế, hoặc không ham tranh luận? Rốt cuộc chỉ còn cuộc tranh luận giữa Cáo tử và ông.

Theo Vũ Đồng (sách đã dẫn) thì Cáo tử sinh vào khoảng -425 và mất vào khoảng -339, vậy có thể lớn hơn Mạnh tử tới bốn chục tuổi. Chương Công Tôn Sửu, thượng - bài 2, Công tôn Sửu hỏi Mạnh tử chỗ "bất động tâm" của Cáo tử với của Mạnh tử khác nhau ra sao. Như vậy thì Cáo tử là một triết gia có đạo đức và danh tiếng đương thời.

Bốn bài đầu chương Cáo Tử, thượng, chép những lời Mạnh tử bác thuyết về "tính" của Cáo tử.

Bài 1, Cáo tử bảo tính người như cây kỉ cây liễu, mà điều nghĩa như cái bát cái

thìa. Lấy tính người làm việc nhân việc nghĩa cũng như dùng cây kỉ, cây liễu làm cái bát, cái thìa. Mạnh tử đáp nếu vậy thì phải chặt đẽo người ta rồi mới làm được việc nghĩa cũng như phải đẽo cây kỉ cây liễu để thành cái bát cái thìa ư? Lời bác bẻ của Mạnh tử không nhằm: ông phải nói chặn đẽo cái tính của người, chứ sao lại bảo chặt đẽo con người? Chúng ta nên nhớ Cáo tử cho tính là bản năng. Bản năng không thiện, không ác, nhờ giáo dục, tập quán mới hóa thiện; việc giáo dục đó có thể so sánh với đẽo cây kỉ cây liễu được Cáo tử có lí.

Bài 2, Cáo tử bảo tính người ta như dòng nước, khơi cho nó qua phương đông thì nó chảy qua phương đông, khơi cho nó chảy qua phương tây thì nó chảy qua phương tây; tính người không phân biệt

được thiện với bất thiện, cũng như tính nước không phân biệt đông với tây. Trình bày một thuyết mà dùng cách so sánh, ví von thì chẳng đi tới đâu cả, mà dễ bị hớ lắm. Cáo tử đã hớ. Mạnh tử bẻ: Nước không phân biệt đông tây thật, nhưng không phân biệt cao thấp ư? Tính con người vốn thiện cũng như tính của nước là chảy xuống chỗ thấp.

Có lẽ lần đó Cáo tử bí, nên bài 3, đổi ý, bảo *"sinh chi vị tính"*. Bốn chữ này rất tối nghĩa, Chu Hi chú thích chữ "*sinh*" là những tri giác, vận động của con người. Phải Chu Hi muốn nói *"sinh"* là cuộc sống không? Có người lại hiểu khác: cái gì trời sinh ra thì gọi là tính. Không rõ Mạnh tử hiểu cách nào mà bẻ: "Nếu vậy thì hễ vật gì trắng đều gọi là trắng phải không?" Cáo tử đáp: Phải.

Mạnh tử bủa lưới, hỏi thêm: Vậy thì màu trắng của chiếc lông trắng cũng giống màu trắng của tuyết, màu trắng của tuyết cũng giống màu trắng của bạch ngọc ư?" Cáo tử lại đáp: Phải.

Và Mạnh tử đập: Vậy thì tính của con chó giống tính của con bò, tính của con bò giống tính của người ư?".

Mạnh tử đập bậy. Cáo tử cho tính là bản năng, thì quả thực loài chó, loài bò và loài người đều giống nhau ở bản năng sinh tồn. Cáo tử có lí.

Bài 4, Cáo tử lại bảo: "Tự, sắc, tính dã": ai cũng thích ăn ngon, thích sắc đẹp. Nếu chỉ nói vậy thì Mạnh tử khó mà đả được, nhưng lại nói thêm đức nhân là do nơi mình (nội dã), điều nghĩa là do nơi người (ngoại dã), nên lại bị Mạnh tử đả,

và Mạnh Tử có lí: nhân với nghĩa đều do trong lòng mình ra cả, có khác chăng, chỉ khác ở một chút này: nhân hoàn toàn là tình cảm, nghĩa có một chút lí trí trong đó; và nếu quả vậy thì Cáo Tử không phải là hoàn toàn vô lí.

Tôi tóm tắt lại bốn bài như trên để tỏ rằng cuộc tranh luận của hai nhà đó chỉ là một "đàm đạo giữa người điếc"; cùng dùng một danh từ *"tính"* mà mỗi người hiểu một khác thì chẳng đi tới đâu. Bốn bài ấy đọc thấy vui vui chứ thực ra không bổ ích gì cả.

Điều bổ ích là Mạnh tử định nghĩa *"tính"* ra sao rồi đưa ra những áp dụng nào vào giáo dục.

Trước hết chúng tôi lưu ý độc giả về điểm này.

Bài 38, Tận tâm, thượng, Mạnh tử dùng chữ tính với nghĩa cái gì của Trời sinh ra. Ông bảo: *"Hình sắc, thiên tính dã"*. Thân thể, dung mạo, nét mặt của ta là do Trời sinh (thiên tính). Nghĩa chữ tính ở đó khác hẳn nghĩa chữ tính trong tính thiện, ở đây chúng tôi không xét tới, mà chỉ xét thuyết "tính thiện".

Bài 19, Li Lâu, hạ, Mạnh tử bảo: "Loài người khác cầm thú chỉ có mảy may thôi. Cái mảy may đó, bọn bình dân bỏ đi mà người quân tử (tức có đạo đức) thì biết bảo tồn". *(Nhân chi sở dĩ dị ư cầm thú giả, cơ hi. Thứ dân khử chi, quân tử tồn chi)*. Cái mảy may đó là nhân, nghĩa.

Bài 14, Cáo tử, thượng, ông lại viết: "Trong thân thể người ta, có phần cao quí, có phần đê tiện, có phần to tát, có phần

nhỏ nhen. Đừng lấy cái nhỏ làm hại cái lớn, lấy cái đê tiện làm hại cái cao quí (...). Kẻ nào chỉ lo việc ăn uống thì sẽ bị người ta khinh bỉ vì lo nuôi cái phần nhỏ nhen mà làm mất cái phần to tát (tức tâm chí)”. *(Thể hữu quí tiện, hữu tiểu đại. Vô dĩ tiểu hại đại, vô dĩ tiện hại quí. Dưỡng kì tiểu giả vi tiểu nhân, dưỡng kì đại giả vi đại nhân... ẩm thực chi nhân tắc nhân tiện chi hĩ, vị kì dưỡng tiểu dĩ thất đại dã).*

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□ □□□□□□□□□□□□□□□□□... □□ □□□□□□□□□□□□□□□□□

Hai bài đó không đùng chữ “ác”, nhưng xét ý nghĩa thì ta thấy ông cho rằng trong con người có một phần thiện, chỉ con người mới có, và một phần ác (nghĩa là

xấu) mà người và cầm thú đều có chung. Tuy nhiên ông chỉ gọi cái phần thiện, phần cao quí đó là tính của con người, còn phần ác, phần đê tiện thì ông cho là thú tính. Đó là điềm ông khác Cáo tử và các nhà chủ trương tính vừa thiện vừa ác, hoặc tính có thiện có ác.

Một lẽ nữa: hễ đồng loại với nhau thì có những điểm giống nhau; mà mình đồng loại với thánh nhân, thì cái tính của mình phải là cái tính của thánh nhân, nghĩa là chỉ cái phần thiện trong bản tính loài người mới đáng gọi là nhân tính (Cáo tử, thượng - bài 7).

Để cho ta thấy ai cũng có mầm thiện ở trong lòng, có khả năng thành thánh nhân như Nghiêu, Thuấn được, ông đưa ra bằng chứng cụ thể này mà học giả Trưng Hoa

gọi là *"tứ đoan thuyết"* (thuyết bốn mối):

"Ai cũng có lòng thương người (...). Sở dĩ tôi bảo vậy là vì có chứng cứ. Nếu thình lình thấy một đứa nhỏ sắp ngã xuống giếng thì ai cũng có lòng bồn chồn, thương xót. Bồn chồn thương xót không phải là vì muốn cầu thân với cha mẹ đứa nhỏ, không phải là mong tiếng khen của hàng xóm, bạn bè, cũng không phải là sợ người ta chê cười".

Do đó mà xét, không có lòng trắc ẩn (thương xót) thì không phải là người, không có lòng tu, ố (thẹn, ghét) thì không phải là người, không có lòng từ, nhượng thì không phải là người, không có lòng biết phải biết trái, thì không phải là người. Lòng trắc ẩn là đầu mối của nhân, lòng tu, ố là đầu mối của nghĩa, lòng từ, nhượng là

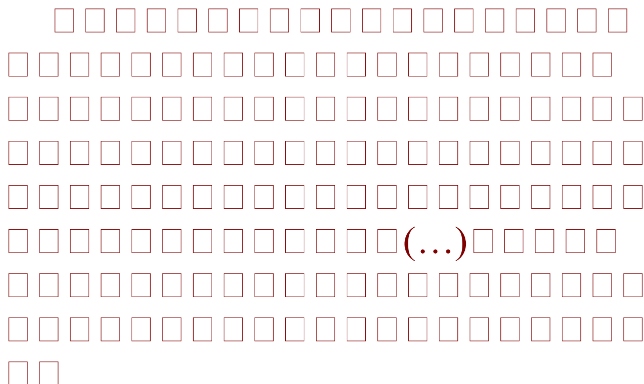
đầu mối của lễ, lòng biết phải biết trái là đầu mối của trí. Người ta có bốn mối đó như là có tứ chi. Có bốn mối ấy mà bảo là không sửa mình được, là tự mình hại mình (...) Có bốn mối ấy mà biết khuếch sung ra thì như lửa bắt đầu cháy, như suối bắt đầu chảy, mỗi ngày một lớn ra, mạnh lên; không biết khuếch sung ra thì dầu việc thường như thờ cha mẹ cũng không được".

(Sở dĩ nhân giai hữu bất nhẫn nhân chi tâm giả, kim nhân sạ kiến nhụ tử tương nhập ư tỉnh, giai hữu truật dịch trắc ẩn chi tâm. Phi sở dĩ nạp giao ư nhụ tử chi phụ mẫu dã; phi sở dĩ yêu dự ư hương đảng bằng hữu dã, phi ố kì thanh nhi nhiên dã.

Do thị quan chi, vô trắc ẩn chi tâm, phi nhân dã; vô tu ố chi tâm, phi nhân

dã; vô từ nhượng chi tâm, phi nhân dã; vô thị phi chi tâm, phi nhân dã; trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã; tu ố chi tâm, nghĩa chi đoan dã; từ nhượng chi tâm, lễ chi đoan dã, thị phi chi tâm, trí chi đoan dã. Nhân chi hữu thị tứ đoan dã, do kì hữu tứ thể dã. Hữu thị tứ đoan nhi tự vị bất năng giả, tự tặc giả dã (...) Phàm hữu tứ đoan ư ngã giả, tri giai khuếch nhi sung chi hĩ, nhược hỏa chi thủy nhiên tuyền chi thủy đạt. Cẩu năng sung chi, túc dĩ bảo tứ hải; cẩu bất sung chi, bất túc dĩ sự phụ mẫu. Công Tôn Sửu, thượng, bài 6)

□□



Đoạn đó rất quan trọng. Thuyết "tứ đoan" ấy chính là cơ sở tâm học của Mạnh tử. Ông thí dụ một đứa bé sắp té xuống giếng thì bất kì ai trông thấy cũng kinh sợ thương xót mà muốn cứu, để chứng minh ai cũng có "đầu mối" của đức nhân (tức lòng thương người); rồi ông mở rộng thêm, bảo ai cũng có đầu mối của nghĩa, của lễ, của trí. Ông không đưa chứng cứ cho ba đức sau này, có lẽ vì ông thấy không cần.

Chúng ta nên để ý lòng thương xót khi thấy đứa nhỏ sắp té xuống giếng, ông cho nó là bản tính của con người, trời sinh ra đã có, nhưng ngày nay chúng ta có thể tin nó chỉ là kết quả của giáo dục, của tập quán, nói như Tuân tử, chỉ là "nhân vi", là ngụy[27] cho nên người ta bảo "tính", trong thuyết của Mạnh Tử là "tính thực nghiệm".

Tuy ghi cả bốn đức: *nhân, nghĩa, lễ, trí* (sau này, Nho gia đời Hán thêm đức *tín* nữa, là năm, gọi là *ngũ thường*) nhưng Mạnh tử rất ít nhắc đến trí và lễ mà Khổng xử xưa rất coi trọng; ông chuyên đề cao nhân và nghĩa, nhất là đức nhân, cần thiết cho người cầm quyền còn hơn cho người thường nữa.

Cũng trong bài trên, ngay đoạn đầu, ông bảo: Các vua đời trước - trò Nghiêu,

Thuấn, Văn vương, Võ vương - có lòng nhân (bất nhẫn nhân chi tâm) đem ra ứng dụng mà thành nhân chính (bất nhẫn nhân chi chính). Đem lòng nhân mà thi hành nhân chính thì dễ như trở bàn tay. Chỗ khác ông nói ông vua có lòng nhân thì trong thiên hạ không ai địch nổi. Nhân thắng bất nhân như nước thắng lửa. Và nói tới nhân thì luôn luôn ông kèm theo nghĩa, cho nhân là chỗ ở rộng rãi của con người *(thiên hạ chi quảng cư)*, nghĩa là con đường lớn của con người *(thiên hạ chi đại đạo)* - Đằng Văn công, hạ, bài 2.

Còn lễ, ông cho là chỗ đứng chính đáng hơn hết trong thiên hạ *(thiên hạ chi chính vị)*. Giữ được ba đức đó thì thành đại nhân.

Chương 8

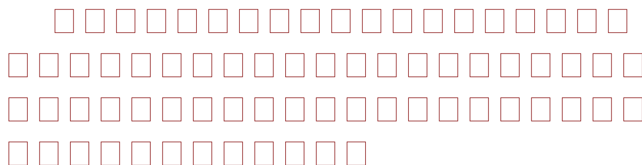
TỒN TÂM DƯỠNG TÍNH LUYỆN KHÍ

Bốn đầu mối của "tính thiện" là "trắc ẩn chi tâm", "u ố chi tâm", "từ nhượng chi tâm", "thị phi chi tâm". Vậy bốn đức nhân, nghĩa, lễ, trí đều thuộc về tâm; có bốn đức ấy là có "lương tâm" - hiểu theo nghĩa gốc là cái lòng thiện.

Tâm là cơ quan để suy nghĩ *(tâm chi quan, tắc tư.* □□□□□□) hễ suy nghĩ thì biết được thị phi, không suy nghĩ thì không biết được. Cáo tử, thượng - bài 15.

Không học mà làm được, thuộc về *lương năng*; không suy nghĩ mà biết được, thuộc về *lương tri*.

Còn bồng trên tay, mà không đứa bé nào không biết yêu cha mẹ, đến khi lớn lên, không đứa nào không biết kính anh. Yêu cha mẹ là sự phát hiện đầu tiên của lòng nhân, kính trọng người lớn là sự phát hiện đầu tiên của lòng nghĩa. Không có gì lạ, hai mối tình đó, trong thiên hạ không ai không có. (*Nhân chi sở bất học nhi năng giả, kì lương năng dã; sở bất lự nhi tri giả, kì lương tri dã. Hài đề chi đồng, vô bất tri ái kì thân dã; cập kì trưởng dã, vô bất tri kính kì huynh dã. Thân thân, nhân dã; kính trưởng, nghĩa dã. Vô tha, đạt chi thiên hạ dã.*- Tận tâm, thượng - bài 15).



Những danh từ lương tâm, lương năng, lương tri đều do Mạnh tử tạo ra, trước ông, không ai có ý niệm ấy. Lương tâm với tính thiện là một[28]: "Phát triển hết cái tâm của mình, tức biết cái bản tính của mình; biết được bản tính của mình thì biết được Trời", tức biết được cái thiên lí.

(Tận kì tâm giả, tri kì tính dã; tri kì tính tắc tri Thiên hĩ - Tận tâm, thượng - bài I). Thiên lí hay đạo lí đều ở trong tâm, tâm là một thì đạo cũng là một. (*Phù đạo, nhất nhi dĩ hĩ.)*

Vì vậy việc quan trọng nhất là "dưỡng tâm" (nuôi cái tâm), dưỡng tâm tức thị là dưỡng tính; mà bốn đức nhân, nghĩa, lễ, trí đều phát triển. Tuy nhiên, theo Mạnh tử nhân và lễ liên quan tới tâm hơn hai đức kia. Ông nói: Người quân tử sở dĩ khác

người thường là biết giữ lòng mình. Quân tử dùng nhân để giữ lòng, dùng lễ để giữ lòng (*Quân tử sở dĩ dị ư nhân giả, dĩ kì tồn tâm dã. Quân tử dĩ nhân tồn tâm, dĩ lễ tồn tâm* - Li Lâu, hạ - bài 28).

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□

Còn muốn phát triển cái “nghĩa” thì phải nuôi cái khí, trí ông ít bàn tới. Đoạn dưới đây tôi xét về phép dưỡng tâm của ông, đoạn sau sẽ nói đến thuyết dưỡng khí.

*

* *

Muốn dưỡng tâm thì trước hết phải “tồn tâm” đã, đừng để nó thất lạc. Để nó thất lạc mà không biết tìm nó thì thật đáng thương hại. Con gà, con chó mà chạy lạc

thì ai cũng biết đi kiếm, vậy mà có kẻ để lương tâm thất lạc, và không biết cách tìm nó. Cái phép học (đạo lí) không có gì khác: "tìm lại cái tâm thất lạc của mình thôi".

(Phóng kì tâm nhi bất tri cầu, ai tai! Nhân hữu kê, khuyển phóng, tắc tri cầu chi; hữu phóng tâm nhi bất tri cầu! Học vấn chi đạo vô tha; cầu kì phóng tâm nhi dĩ hĩ.- Cáo tử, thượng - bài II).

□□□□□□□□□□!□□□□□□□□□□□□□□□□□□!□□□□□□□□□□□□□□□

Như vậy là coi cái lương tâm của mình không bằng con gà, con chó. Tiếp theo, Mạnh tử còn cho những người không biết thẹn vì cái tâm của mình không bằng của người, là hạng ngu xuẩn, không biết vật

nào đáng quí, vật nào đáng khinh; vì chính hạng ấy nếu có ngón tay áp út chỉ duỗi ra không được thôi, chứ không đau đớn, không thiệt hại gì cho công việc, mà cũng vội vàng đi tìm thầy chạy chữa như vậy chỉ để khỏi thẹn rằng ngón tay của mình không được bình thường như ngón tay của người khác. (Bài 12).

Ông tin rằng bất kì vật gì hễ khéo bồi dưỡng thì cũng nảy nở thêm. Không biết bồi dưỡng thì vật nào cũng phải tiêu ma. *(Cẩu đắc kì dưỡng, vô vật bất trưởng, cẩu thất kì dưỡng, vô vật bất tiêu).*

□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□

Cái tâm cũng vậy: "Giữ thì còn, bỏ thì mất" (Lời của Khổng tử: *Thao tắc tồn, xả tắc vong*). □□□□□□□□

"Phép dưỡng tâm, không gì băng bớt lần những điều ham muốn đi (quả dục). Bớt ham muốn thì cũng có khi chưa giữ được cái tâm (hay thiên lí), nhưng trường hợp đó hiếm; còn hạng người tham dục nhiều mà giữ được cái tâm cũng hiếm" *(Dưỡng tâm mạc thiện ư quả dục. Kỳ vi nhân dã quả dục, tuy hữu bất tồn yên giả, quả hĩ. Kỳ vi nhân dã đa dục, tuy hữu tồn yên giả, quả hĩ* - Tận Tâm, hạ - bài 35).

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Lòng dục ở đây là lòng dục phàm tục: thích ăn ngon, mặc đẹp, thích thanh, thích sắc, thích danh, thích lợi.... Loài người khi mới sinh ra, có thể nói là quả dục nhất, không có tư dục, vì chưa biết gì cả, nên Mạnh Tử khuyên ta phải giữ được cái lòng

như hồi mới sinh: *Bất thất kì xích tử chi tâm.*

□□□□□□□ (- Li Lâu, hạ - bài 12).

Trái lại, có những cái dục cao thượng thì rất nên bồi dưỡng:

Sống thì ta vẫn muốn sống, nhưng có những sở dục khác còn quan trọng hơn sự sống, nên ta chẳng thèm làm những việc cẩu thả để bảo toàn mạng sống. Chết thì ta vẫn ghét chết, nhưng có những cái ta còn ghét hơn sự chết nữa, cho nên ta chẳng tìm cách để tránh hoạn nạn. *(Sinh diệc ngã sở dục; sở dục hữu thậm ư sinh giả, cố bất vi cẩu đắc dã. Tử diệc ngã sở ố; sở ố hữu thậm ư tử giả, cố hoạn hữu sở bất tị dã.)*

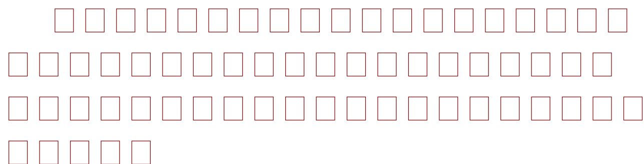
□□□

Những cái sở dục quan trọng hơn cả sự sống đó là lễ, nghĩa; những cái đáng ghét hơn cả sự chết đó là điều bất lễ, bất nghĩa. Như đói gần chết, có người cho một giỏ cơm, một tô canh nhưng lớn tiếng kêu, thí cho một cách vô lễ, hoặc chà đạp dưới chân rồi mới cho, thì thà chết đói chứ chẳng chịu nhận. Lại như có ai cho mười ngàn chung thóc mà không hợp nghĩa thì cũng chẳng chịu nhận. Nếu nhận mà không hợp lễ, hợp nghĩa thì là bỏ mất cái tâm vốn thiện của mình: *thất kì bổn tâm*. (Cáo tử, thượng - bài 10).

Bỏ bớt những thị dục phàm tục đi, nuôi những thị dục cao thượng, đó là điều thứ nhất để dưỡng tâm. Điều thứ nhì là phải chuyên cần. Nếu luyện một ngày mà bỏ vài ngày, ở gần người thiện một lát mà ở gần

kẻ ác cả mấy ngày thì lòng lương thiện tất phải tiêu ma. Mạnh tử lấy thí dụ núi Ngưu Sơn:

Cây cối trên núi Ngưu Sơn trước kia tươi tốt. Nhưng núi ở chỗ giáp mối với một nước lớn, nên thường bị búa rìu của tiều phu tới đốn, như vậy làm sao còn tươi tốt được? Nhờ có nhựa lưu thông ngày đêm, lại có mưa, sương thấm nhuần, nên còn đâm chồi nẩy mộng. Nhưng bò và cừu kéo nhau tới ăn, phá, cho nên núi trơ trọi tới nỗi đó. *(Ngưu-sơn chi mộc thường mĩ hĩ. Dĩ kì giao ư đại quốc dã, phủ cân phạt chi, khả dĩ vi mĩ hồ? Thị kì nhật dạ chi sở tức, vũ lộ chi sở nhuận, phi vô manh nghiệt chi sinh yên. Ngưu dương hựu tòng nhi mục chi, thị dĩ nhược bỉ trạc trạc dã.* - Cáo tử, thượng - bài 8).



Như tôi đã nói, có lần ông phàn nàn rằng Tề Tuyên vương lâu lâu mới gặp ông một lần, mà khi ông ra về thì vô số kẻ tiểu nhân bao vây, dụ dỗ nhà vua, nên nhà vua không thực hành được đạo của ông. Vậy một ông vua muốn làm nhân chính thì điều cần nhất là dùng toàn những người hiền ở chung quanh. Để chứng minh, ông đưa thêm một thí dụ nữa về cách học ngoại ngữ. Trung Hoa thời đó đã khá rộng, mỗi miền có một thổ ngữ. Như người nước Yên, nước Tề khó mà hiểu ngôn ngữ người nước Tần, nước Sở được. Nếu một đại phu nước Sở muốn cho con học tiếng nước Tề thì dĩ nhiên nên tìm cho nó một ông

giáo người nước Tề, hơn là một ông giáo người nước Sở. Nhưng dù được ông giáo người nước Tề dạy, đứa trẻ cũng khó học được tiếng nước Tề vì chỉ khi học, nó mới nói tiếng Tề với thầy, ngoài ra, tiếp xúc với mọi người khác chung quanh, nó vẫn nói tiếng Sở. Muốn cho mau biết thì không gì bằng cho nó ở tại kinh đô nước Tề trong mấy năm, không tiếp xúc với một người nước Sở nào, suốt ngày chỉ nói tiếng nước Tề. (Đằng Văn công, hạ - bài 6).

Việc học đạo cũng vậy. Một lần Mạnh tử mắng một môn đệ là Cao tử bỏ bê việc dưỡng tính, để cho tư dục làm bế tắc cả tâm: "Trong núi nếu người ta vạch một lối đi, mà thường dùng lối đó thì nó thành một con lộ. Nhưng trong một thời gian không dùng nó thì nó bị cỏ lau bít hết. Nay cái tâm của anh đã bị cỏ lau bế tắc rồi đấy".

(Sơn kính chi hề gian, giới thiên dụng chi nhi thành lộ; vi gian bất dụng, tắc mao tắc chi hĩ. Kim mao tắc tử chi tâm hĩ. - Tận tâm, hạ - bài 21).

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□

Trò được thầy chỉ dẫn cho, cũng như có người vạch cho lối đi ở trong rừng núi, nếu mỗi ngày mỗi tập thì sẽ đạt đạo, như lối đi đó thành đường lộ; bỏ tập một thời gian thì cái tâm bị che lấp, như đường đi bị cỏ lấp.

Một điều nữa nên ghi là Mạnh tử nhận rằng hoàn cảnh ảnh hưởng rất lớn tới sự tu dưỡng của con người. Ông bảo:

Những nằm được mùa, phong túc, hạng con em nhờ được no đủ mà nhiều người trở nên tử tế; trái lại những năm đói kém,

con em nhiều đứa sinh ra hung bạo. Chẳng phải tại Trời phó cho họ tư chất khác nhau đâu, chỉ vì hoàn cảnh xấu đã nhận chìm lương tâm họ đấy thôi (...) cùng một giống lúa, đem gieo một lượt với nhau, mà tới mùa gặt thì chỗ được nhiều lúa, chỗ ít, chính là do những nguyên nhân ở ngoài; đất chỗ này tốt, đất chỗ kia xấu, mưa và sương chỗ này đủ, chỗ kia không đủ, công săn sóc không đồng đều. *(Phú tuế tử đệ đa lại, hung tuế tử đệ đa bạo. Phi thiên chi giáng tài nhĩ thù dã, kì sở dĩ hãm, nịch kì tâm giả, nhiên dã..* - Cáo tử, thượng - bài 7).

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□

Người thường, có hằng sản rồi mới có hằng tâm, cũng là do lẽ đó. Cho nên Mạnh

tử rất chú trọng đến kinh tế, để tạo những hoàn cảnh tốt cho sự giáo dục của dân.

*

* *

Quan niệm về "khí" xuất hiện ở Trung-Hoa vào thế kỉ thứ IV trước Tây lịch (thời Chiến Quốc) và ba triết gia đầu tiên nói tới khí là Cáo tử, Mạnh tử và Trang tử, nhưng quan niệm của hai nhà trên hơi khác với quan niệm của nhà dưới.

Ngoại thiên, sách Trang Tử nói:

"Người ta sinh ra là do khí tụ. Khí tụ thì sống, khí tán thì chết. Cho nên nói rằng khắp cả gầm trời chỉ là khí mà thôi".

Cũng sách đó, thiên Chí Lạc nói : " Lẫn lộn trong khoảng lù mù, biến hóa mà có khí, khí biến hóa mà có hình".

Vậy, hình như Trang tử cho khí là một vật tự hư không mà sinh ra, trong cái khoảng hỗn mang mù mịt. Khí vốn không có hình, biến hóa mà thành hình. Nó tụ lại làm thành trời, đất và người. Ý niệm đó không khác ý niệm ngày nay là bao: khí là chất hơi, mà chất hơi do nguyên tử hoặc điện tử cực kì bé nhỏ cấu thành. Bị dồn ép, chất hơi thành chất lỏng, hoặc chất đặc, tức thành hình[29]. Trang tử đứng về phương diện "căn bản vũ trụ", còn Cáo tử và Mạnh tử đứng về phương diện tâm lí, tuy vẫn cho khí là cái phần "sung túc lưu thông trong cơ thể con người"[30], nhưng chú trọng vào chí khí, vào sự luyện chính khí, tức như ngày nay ta nói luyện nghị lực, khí lực tinh thần, cái dũng của tinh thần.

Chương Công Tôn Sửu, thượng - bài 2, Mạnh tử nói: "Cáo tử thường bảo cái gì mình không thể nói rõ ràng thì đừng tìm ở lòng mình; cái gì không nhận thấy trong lòng mình thì đừng cầu ở khí lực mình. Nhưng thầy (Mạnh tử tự xưng với môn đệ là Công tôn Sửu) nghĩ rằng bảo cái gì không nhận thấy trong lòng mình thì đừng cầu ở khí lực mình, nói vậy là đúng; còn bảo cái gì không thể nói rõ ràng được thì đừng tìm ở lòng mình, nói vậy là sai".

Nghĩa là Mạnh tử không tách trí và khí ra khỏi cái tâm: người ta diễn ý được rõ ràng là do tâm sáng suốt, có khí lực cũng là do cái tâm dũng cảm; ngược lại tâm không sáng suốt, dũng cảm thì nói không được minh bạch mà khí lực tất kém.

Ông nói tiếp:

”Chí là nguyên soái điều khiển cái khí, khí là phần sung mãn lưu thông trong thân thể. Cao nhất là cái chí, rồi tới cái khí. Cho nên thầy nói rằng: Giữ cho bền cái chí, đừng làm hư hoại cái khí.” *(Phù chí, khí chí suy dã; khí thể chi sung dã. Phù chí, chí yên, khí thứ yên. Cô viết: Trì kì chí, vô bạo kì khí.)*.

□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Nghĩa là phải có chí lớn, có cái tâm muốn đạt được đức lớn thì mới có khí lực sung mãn. Hễ giữ được chí lớn thì giữ được khí lực. Ngày nay chúng ta thường nói: có chí khí, có lẽ là do đoạn trên của Mạnh tử chăng?

Mạnh tử giảng thêm: “Khi cái chí chuyên nhất về một điều nào thì nó làm

động tới cái khí, mà khi cái khí chuyên nhất về một điều nào thì nó làm động tới cái chí. Như một người vấp hoặc chạy mau, đó là động tới khí lực, mà làm động ngược tới tâm”. *(Chí nhất tắc động khí, khí nhất tắc động chí dã. Kim phù quệ giả, xu giả, thị khí dã, nhi phản động kì tâm.)*

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□

Đoạn đó cho ta thấy rõ Mạnh tử cho tâm với chí là một mà tâm chí với khí lực liên quan mật thiết nhau, cái sau tùy thuộc cái trước, nhưng cũng ảnh hưởng ngược lại tới cái trước.[31]

Tóm lại, dưỡng được cái tâm, tức là phát huy được cái tính thiện và luyện được

cái chí khí.

*

* *

Cái khí cao đẹp nhất là khí “hạo nhiên” và Mạnh tử nói với Công tôn Sửu rằng ông khéo nuôi cái khí đó của ông. “Hạo nhiên” có nghĩa là mênh mông, như nước tràn bờ. Ông giải nghĩa cái khí hạo nhiên như sau:

“Cái khí ấy rộng lớn mênh mông, rất cứng cỏi. Nếu mình dùng sự cương trực mà bồi dưỡng nó mà đừng thì nó lan ra khắp khoảng trời đất. Cái khí ấy phải phối hợp với nghĩa và đạo; nếu không nó sẽ suy kiệt đi”. (*Kì vi khí dã, chí đại chí cương; dĩ trực dưỡng nhi vô hại, tắc tắc hồ thiên địa chi gian. Kì vi khí dã, phối nghĩa dữ đạo; vô thị, nỗi dã* - Công Tôn Sửu, thượng - bài 2).

□□□

Muốn luyện cái khí đó phải làm nhiều việc nghĩa, chứ không phải lâu lâu một việc mà được.

Mà không được làm gì trái với lương tâm, nếu không nó sẽ suy kiệt đi (cũng trong bài dẫn trên).

Đừng làm việc không nên làm, đừng muốn việc không nên muốn, như thế là đủ.” *(Vô vi kì sở bất vi, vô dục kì sở bất dục, như thử nhi dĩ hĩ.* - Tận tâm, thượng - bài 17).

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Lại phải biết hổ thẹn:

"Làm người không thể không biết hổ thẹn. Việc đáng hổ thẹn mà không hổ thẹn, thì là con người vô sỉ." (Tận tâm, thượng - bài 6).

"Vì lòng hổ thẹn rất quan trọng đối với con người. Kẻ nào làm những việc xảo trá quỉ quyệt, là mất lòng hổ thẹn rồi. Không thẹn rằng mình không bằng người thì làm sao có những đức khác bằng người được. *(Sỉ chi ư nhân, đại hĩ. Vi cơ biến chi xảo giả, vô sở dụng sỉ yên. Bất sỉ bất nhược nhân, hà nhược nhân hữu.* - Tận tâm, thượng - bài 7).

□□□□□□□ □□□□□□□ □□□□ □□ □□□□□□ □□□□□

Có lòng hổ thẹn thì không chịu nhục. (Bị ai làm nhục một chút thì thấy như bị căng nọc đánh ở giữa chợ hoặc trước triều

đình. Dù bị một người thường dân mặc áo rộng bằng lông hay một ông vua có vạn cỗ chiến xa làm nhục thì cũng không chịu nổi (mà phải giết họ). Giết một ông vua có vạn cỗ chiến xa thì cũng như giết kẻ người thường dân vậy thôi.

Không hề sợ các vua chư hầu. Ai nói điều bậy thì phản đối lại liền. *(Tư dĩ nhất hào tỏa ư nhân nhược thát chi ư thị, triều. Bất thụ ư hạt khoan bác, diệc bất thụ ư vạn thặng chi quân. Thị thích vạn thặng chi quân nhược thích hạt phu. Vô nghiêm chư hầu. Ác thính chi, tất phản chi.* - Công Tôn Sửu, thượng - bài 2).

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□[32]□□□□□□

Tuy nhiên, nếu tự xét mình, thấy có điều không ngay thẳng thì đối với kẻ thường dân, mình cũng sợ sệt. Còn nếu tự xét mình thấy có điều ngay thẳng thì dù có hằng ngàn, hằng vạn người, mình cũng thản nhiên đi qua. (*Tự phản nhi bất súc, tuy hạt khoan bác, ngô bất chúy yên? Tự phản nhi súc, tuy thiên vạn nhân, ngô vãng hĩ*. - bài dẫn trên).

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□

Còn một cách nữa nuôi dưỡng khí là "xem thăng bại như nhau. Lượng sức địch rồi mới tấn công, tính cho mình thắng rồi mới sáp chiến, như vậy là nhút nhát. Đâu mình có chắc mình rằng mình tất thắng? Cứ không sợ là được rồi" (bài dẫn trên).

Cái dũng đó là của một tướng quân.

Sau cùng Mạnh tử thấy rằng thể chất ảnh hưởng tới tinh thần, muốn cho khỏi sợ, có thể tập cho “da thịt chẳng rung động, mắt không chớp nháy” *(bất phu nạo, bất mục đào*. - bài dẫn trên).

Theo những cách trên mà tập thì tâm sẽ không còn dao động nữa (*bất động tâm*), trừ điều nghĩa ra, cái gì ở đời cũng có thể coi thường hết. Và Mạnh tử bảo ông hồi bốn chục tuổi, không còn động tâm nữa (...) Mà việc đó không phải khó, vì Cáo tử còn bất động tâm trước ông nữa kia. *(Ngã tứ thập bất động tâm (...) Thị bất nan, Cáo tử tiên ngã bất động tâm)* - bài dẫn trên.

□□□□□□... □□□□□□□□□□□□

Không khó, miễn là kiên nhẫn tập thường, không được nóng nảy cầu cho mau

thành, như người nông dân nước Tống trong ngụ ngôn. "Anh ta lo lắng vì đám mạ của mình không lên cao được bao nhiêu, bèn nhóm nó lên, rồi uể oải ra về, nói với người nhà: hôm nay ta làm việc mệt quá, đã giúp cho mạ mau lớn. Người con chạy ra đồng coi thì bao nhiêu mạ đã héo hết rồi".

Người có chí khí không những coi thường hoạn nạn, không để cho nó làm dao động cái tâm của mình, mà đôi khi còn mừng rằng nó là một dịp cho mình luyện thêm chí khí nữa.

"Người có đức sáng suốt, có thuật khéo léo, thường được nung đúc trong cảnh đau đớn, hoạn nạn. Hạng quan chức cô lập (không có phe đảng, bị đày ở nơi xa xôi), và con cái của các vợ thứ, nàng hầu

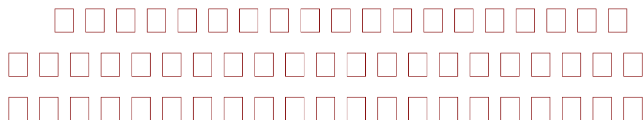
phải giữ gìn tâm ý trong cảnh nguy, lo lắng đề phòng hoạn nạn, nên dễ hiểu dược sự lí”. (Tận tâm, thượng - bài 18).

Bồi dưỡng được cái tính thiện, bảo tồn được cái lương tâm, luyện được cái “hạo nhiên chi khí” thì thành bậc đại trượng phu:

“Ở cái chỗ rộng rãi trong thiên hạ (tức đức nhân vì đức đó dung nạp được mọi người), đứng ở chỗ chính đáng trong thiên hạ (tức đức lễ), noi theo con đường lớn trong thiên hạ (tức đức nghĩa); hễ đắc chí thì cùng với dân mà hành đạo, bất đắc chí thì riêng mình hành đạo; cảnh phú quí chẳng làm cho mình phóng túng, bậy bạ; cảnh bần tiện chẳng làm cho mình đổi tiết tháo; uy quyền, võ lực không khuất phục được mình, như vậy là bậc đại trượng phu,

có thể trông lên chẳng hổ với Trời, cúi xuống chẳng thẹn với người" (*ngưỡng bất quí ư thiên, phủ bất tạc ư nhân*).

(Cư thiên hạ chi quảng cư, lập thiên hạ chi chính vị, hành thiên hạ chi đại đạo; đắc chí, dữ dân do chi, bất đắc chí, độc hành kì đạo; phú quí bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vị đại trượng phu. - Đằng Vằn công, hạ - bài 2).



Đoạn trên là một đoạn bất hủ, lời đanh thép cô đọng mà hùng, không đạt được cái "hạo nhiên chi khí" thì không viết được. Nhà Nho của ta ai cũng thuộc lòng nó và nó đã đào tạo nên tâm hồn của nhiều nhà

cách mạng thời Pháp thuộc. Và mỗi khi đọc lại đoạn ấy, tôi lại nhớ bài *Chính khí ca* của Văn Thiên Tường đời Tống: cái chính khí trong bài ấy là cái hạo nhiên chi khí của Mạnh tử. Nhiều người chê đạo Khổng, Mạnh hủ lậu, cố chấp làm cho Trung Hoa và chúng ta mất nước. Tội đó phải qui cho các Nho gia đời sau, khi đạo Khổng ngạnh kết rồi, chứ đạo Khổng nguyên thủy có công bồi dưỡng tâm hồn và chí khí con người hơn hết thảy đạo nào khác ở phương Đông.

Để kết thúc chương này, tôi xin trích thêm bài 21, Tận tâm, hạ, mà tôi cho là có thể tóm tắt được mục đích mà Mạnh tử nhắm trong việc đào tạo người quân tử:

"Đất rộng, dân đông, người quân tử muốn được vậy, nhưng chưa cho vậy làm

vui. Khiến cho nước thành trung tâm trong thiên hạ, yên định được dân chúng bốn biển người quân tử cho vậy làm vui, nhưng chưa cho vậy là hợp với bản tính của mình.

Cái bản tính của người quân tử, dù đắc chí, làm được việc lớn thì cũng chẳng gia tăng, dù bất đắc chí mà phải cùng khốn, thì cũng không suy giảm. Cái bản tính ấy gồm những đức nhân, nghĩa, lễ, trí mà nguồn gốc ở tâm. Khi nó phát ra thì nó hiện rõ ràng ở nét mặt, chiếu ra ở lưng, phô bày ở tay chân. Tay chân không đợi ta nói ra, mà cử động đều hợp...

(Quảng thổ, chúng dân, quân tử dục chi, sở lạc bất tồn yên. Trung thiên hạ nhi lập, định tứ hải chi dân, quân tử lạc chi, sở tính bất tồn yên. Quân tử sở tính,

tuy đại hành bất gia yên tuy cùng cư bất tổn yên (...) Quân tử sở tính, nhân, nghĩa, lễ, trí, căn ư tâm. Kì sinh sắc dã, túy nhiên hiện ư diện, áng ư bối, thi ư tứ thể. Tứ thể, bất ngôn nhi dụ).

Tóm lại là hạng quân tử phải giúp nước, yên bình thiên hạ, nhưng điều quan trọng nhất là trong hoàn cảnh nào cũng phải giữ cái tính thiện, bồi dưỡng nó sao cho nhất cử nhất động của ta luôn luôn hợp với bốn đức nhân, nghĩa, lễ, trí một cách hồn nhiên mà ta không tự biết. Nội mấy hàng đó đủ cho chúng ta sắp ông vào hàng triết gia kiêm chính trị gia lớn của nhân loại rồi.

Chương 9

TƯ CÁCH VÀ TÀI NĂNG MẠNH TỬ

Tính tình và tư cách

Nhiệt tâm cứu đời của Khổng tử và Mạnh tử ngang nhau: cả hai đều dắt một đám môn sinh, bôn ba nhiều nước chư hầu mấy chục năm tìm một ông vua chịu thi hành đạo của mình; nhưng Khổng tử ngoài năm chục tuổi còn được làm đại tư khấu bốn năm rồi nhiếp tướng sự (gần như tướng quốc) nước Lỗ, còn Mạnh tử trước sau chỉ lãnh chức khách khanh, như cố vấn, không được cầm quyền một lần nào cả. Nguyên do tại thời Mạnh tử đã loạn

hơn thời Khổng tử, nhưng cũng tại tính tình nghiêm khắc, có thể nói là cố chấp của Mạnh tử nữa.

Khổng tử tính tình khoan hòa, chịu chiều đời một chút, như lần ông vào chào nàng Nam tử, vợ vua Linh công nước Vệ, có tiếng là dâm đãng, vì theo tục lệ Vệ, ai muốn làm quan cũng phải ra mắt vợ vua. Môn sinh của ông là Tử Lộ, cương trực mà nóng nảy, tỏ vẻ bất bình, khiến ông phải thề: "Nếu ta có làm điều gì không phải thì trời hại ta! Trời hại ta!" (*Luận ngữ* - Ung dã - bài 26).

Nhà cầm quyền nào muốn vời ông giúp sức thì chẳng cần biết người đó có đức hay không, ông cũng sẵn sàng tới, như lần ông định đến với Phất Nhiễu, một người gia thần phản lại chủ, ở nước Lỗ. Tử Lộ

cũng lại bất bình nữa, xẵng giọng, bảo: "Chẳng cần đi đâu nữa!" Ông đáp: Người ta vời mình, tất có cớ chính đáng. Nếu người ta muốn dùng thầy thì thầy chẳng làm cho đời Đông-chu hưng vượng ngay ở nước Lỗ này ư?" Nhưng rồi ông cũng nghe lời của Tử Lộ mà không đi. (*Luận ngữ* - Dương Hóa - bài 5).

Lần khác, ở nước Tống, ông cũng muốn lại giúp Phật Bật vì được y vời. Tử Lộ cũng lại can, vì Phật Bật là một phản thần. Ông đáp: "Vật gì thật cứng thì mài mấy nó cũng chẳng mòn; vật gì thật trắng thì nhuộm cách mấy nó cũng chẳng đen. Thầy há như trái bầu chỉ để treo mà ngắm chứ chẳng ăn sao?". Nói vậy nhưng rồi ông cũng không đi. (*Luận ngữ* - Dương Hóa - bài 7).

Mạnh tử trái lại là một người giữ đúng

qui tắc, không chịu thỏa hiệp, khiến cho một môn sinh là Công tôn Sửu trách nhẹ ông:

"- Đạo của thầy thật cao, thật đẹp, nhưng ai theo đạo của thầy thì tựa như lên trời, đi mãi chẳng tới. Sao thầy chẳng làm cho đạo vừa sức người, để giúp thiên hạ có thể chăm chỉ học tập hằng ngày được?"

Ông đáp:

- Người thợ khéo không vì người thợ vụng mà bỏ lằn dây lằn mực được. Tay thiện xạ không vì kẻ bắn dở mà thay đổi cách giương cung. Người quân tử (...) giữ trung đạo, ai có sức thì theo". *(Quân tử... trung đạo nhi lập, năng giả tòng chi* - Tận tâm, thượng - bài 41).

□□...□□□□□□□□□□

Nghĩa là ông cứ theo đúng nguyên tắc, không vì người đời mà hạ thấp đạo của ông xuống. Ông không vì lẽ cứu đời mà "uổng xích nhi trực tầm", đi yết kiến các vua chư hầu, khi họ không vời ông, nên một môn đề là Trần Đại có lần thưa với ông:

"Mình không tự ý đến yết kiến các vua chư hầu, như vậy cơ hồ như thầy câu chấp tiểu tiết. Nếu thầy chịu đi thăm họ, gặp người có chí lớn, thầy có thể giúp họ làm nên nghiệp vương, gặp người có chí nhỏ, thì có thể giúp họ nên nghiệp bá. Sách *Chí* đời xưa có câu: *"Uổng xích nhi trực tầm"*, con nghĩ rằng thầy có thể theo lời đó được".

Thời đó bọn biện sĩ như Tô Tần, Trương Nghi, Phạm Tuy, tới kinh đô các

nước, chầu chực, đút lót để được vào yết kiến các vua chúa mà trình bày mưu mô của mình, và được trọng dụng, người nào cũng làm tướng quốc, riêng Tô Tần được làm "tung trưởng", điều khiển liên minh hợp tung của sáu nước để chống lại Tần. Mạnh tử trái lại, giữ vững tư cách, có vua nào vời thì mới tới, cho nên Trần Đại mới dẫn lời cổ nhân để ông xét lại thái độ của mình. *"Uổng xích nhi trực tầm"* nghĩa đen là "chịu cong một thước mà ngay thẳng được một tầm - tức mười thước", nghĩa bóng là chịu khuất thân tạm thời để phát triển được sự nghiệp.

Mạnh tử đáp:

"- Câu *"uổng xích nhi trực tầm"* là nói về lợi. Nếu (không xét về đạo) chỉ nghĩ tới lợi thôi thì *"uổng tầm nhi trực*

xích" cũng làm hay sao?".

Rồi ông kể chuyện Vương Lương, một người đánh xe giỏi của nước Tống không chịu đánh xe hầu một sủng thần là Bế Hề đi săn vì Bế Hề không biết bắn, mà đáp vua Tống:

"Kinh Thi chép rằng: "Kẻ đánh xe thì cầm cương cho đúng phép, người bắn cung hễ buông tên là trúng đích". Tôi không quen đánh xe hầu kẻ tiểu nhân bất tài. Tôi xin từ." Và Mạnh tử kết:

"Kẻ đánh xe mà còn biết hổ thẹn, không chịu bỏ phép cầm cương để chiều ý người đi săn (...) huống hồ người quân tử lại chịu làm cong cái đạo của mình để theo vua chư hầu hay sao? Anh lầm rồi, thầy chưa thấy ai khuất thân khom lưng mà sửa ngay cho người khác được bao giờ". *(Ngự giả*

thả tu dữ xạ giả tỉ... như uổng đạo nhi tòng bỉ, hà dã? Thả tử quá hĩ; uổng kỉ giả vị hữu năng trực nhân giả dã - Đằng Văn công, hạ - bài 1).

□□□□□□□□... □□□□□□□□□□ □□□□□□□□□□□□□□□□

Đến môn sinh còn không hiểu ông thì người ngoài làm sao không trách ông.

Bài 17, Li Lâu, thượng, chép: Thuần Vu Khôn, một nhà biện thuyết nổi danh nước Tề, hỏi ông:

- Theo lễ thì trai gái không được truyền tay mà trao đồ cho nhau, phải không?

Ông đáp:

- Như vậy là lễ đấy.

- Ví dụ một người chị dâu sắp chết

đuối, mình có nên đưa tay ra vớt không?

- Chị dâu sắp chết đuối mà mình không đưa tay ra cứu vớt thì quả là loài sài lang rồi. Trai gái không truyền tay nhau mà trao đồ, đó là lễ thường. Chị dâu sắp chết đuối, đưa tay ra cứu vớt là phép quyền biến”...

Mạnh tử trả lời như vậy đúng lắm, nhưng không ngờ bị mắc bẫy. Thuần Vu Khôn hỏi:

“- Hiện nay thiên hạ đương chìm đắm, sao ông không đưa tay ra cứu vớt?”.

Mạnh tử bối rối nhưng nhanh trí, trả lời gượng được bằng câu này: “Thiên hạ chìm đắm, phải cứu vớt bằng đạo, chị dâu sắp chết đuối thì cứu vớt bằng tay. Ông muốn tôi cứu vớt thiên hạ bằng tay sao?

Một lần khác, Thuần Vu Khôn chê thẳng

Mạnh tử là bất tài vì chẳng giúp gì được cho thiên hạ:

"Khôn này chưa từng thấy người tài đức mà chẳng nên sự nghiệp bao giờ. Cho nên hiện nay trong thiên hạ không có bậc hiền giả, nếu có thì Khôn này đã biết".

Mạnh tử không trả lời thẳng chỉ dẫn truyện Khổng tử bỏ nước Lỗ vì không được vua Lỗ theo lời, rồi kết luận: "Kẻ thường nhân chẳng biết được việc làm của người quân tử". (Cáo tử, hạ - bài 6). Ông mắng Thuần Vu Khôn là tiểu nhân, không thèm giảng giải cho nghe nữa. Thuần Vu Khôn chắc cũng ngượng.

Có thái độ cương quyết giữ nguyên tác, không chịu thỏa hiệp như vậy nên Mạnh tử chỉ được các vua chúa kính trọng thôi chứ không thực tâm dùng.

Ông chua xót trách Tề Tuyên vương:

"Có người hồi nhỏ học đạo (trị quốc) của thánh hiền, lớn lên mong muốn thi hành sở học của mình. Nhưng nhà vua lại bảo: "Khoan, hãy để qua một bên sở học của ngươi mà làm theo ý ta đã". Như vậy mới làm sao?

"Nay nhà vua có một hạt ngọc chưa mài, dù đáng một vạn dạt, thì cũng giao cho thợ ngọc giũa mài. Đến việc trị quốc thì nhà vua lại bảo: "Khoan, hãy để qua một bên sở học của ngươi mà làm theo ý ta đã". Sao hành động lại khác khi giao ngọc cho thợ giũa mài?".

(Phù nhân ấu nhi học chi, tráng nhi dục hành chi. Vương viết: Cô, xả nhữ sở học nhi tòng ngã", tắc hà như? Kim hữu phác ngọc ư thử tuy vạn dật, tất sử ngọc

nhân điêu trác chi. Chí ư trị quốc gia tắc viết: Cô xả nhữ sở học nhi tòng ngã". Tắc hà dĩ dị ư giáo ngọc nhân điêu trác ngọc tai? - Lương Huệ vương, hạ - bài 9).

□□□□□□□□□□□□□□□□“□□□□□□□□□”□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□“□□□□□□□□”□□□□□□□□□□□□□□

Nét nổi bật thứ nhì của Mạnh tử là thái độ hiên ngang. Ông dã khéo luyện cái “khí hạo nhiên” của ông, bảo thà chết đói chứ không chịu nhận món ăn phi lễ (Cáo tử, thượng - bài 10). Ông coi bọn vận động sái đạo để ra làm quan là đê tiện cũng như con trai con gái dùi lỗ để nhìn nhau, vượt tường để theo nhau. (Đằng Văn công, hạ - bài 3).

Trong chương V, tôi đã nói ông cho rằng các vua chúa có bổn phận phải nuôi ông và cả bọn tùy tùng có tới vài trăm người của ông chỉ vì lẽ ông là một người giữ đạo nhân, nghĩa của thánh hiền mà làm gương cho người trong nước! Có việc cần tiền, nhà vua tặng ông thì ông nhận; nếu không có việc gì cả thì dù là một trăm dạt vàng ông cũng từ chối vì như vậy là người ta muốn mua chuộc chứ không phải giúp đỡ ông. Hơn nữa, ông muốn nhà vua phải trọng ông như bậc thầy (Vạn Chương, hạ - bài 7).

Ông nhắc cái gương vua Nghiêu đãi ông Thuấn:

"Xưa kia, vua Nghiêu đãi ông Thuấn, sai chín người con trai theo phụng sự ông Thuấn, và hai người con gái nâng khăn sửa

túi ông Thuấn. Khi ông Thuấn còn cày cấy giữa đồng, vua Nghiêu cho bách quan ra hầu hạ, cung cấp đủ mọi vật: bò, cừu, lúa thóc trong kho lẫm. Sau đó, cử ông Thuấn lên chức vị cao nhất. Cho nên có người bảo đó là cách các vua chúa tôn trọng người hiền".

Ông không những không sợ hạng "đại nhân", tức như ngày nay ta gọi là hạng "cụ lớn", mà còn khinh họ nữa:

"Khi mình giảng giải với hạng đại nhân thì mình đừng nghĩ tới địa vị của họ, đừng nhìn cái cảnh cao sang vòi vọi của họ. Nếu ta đắc chí (được ở địa vi cao thì ta chẳng xây cất cung đường cao đến mấy nhẫn (mỗi nhẫn là tám thước), dựng những đòn tay đầu rộng đến mấy thước; nếu ta đắc chí thì chẳng bày bàn ăn vuông vức một

trượng, chẳng dùng mấy trăm mĩ thiếp hầu hạ; nếu ta đắc chí thì chẳng miệt mài xong tiệc rượu, chẳng phóng ngựa săn thú bắn chim, có cả ngàn cỗ xe theo hầu đằng sau. Những cái họ làm, ta sẽ không làm. Những cái ta làm thì nhất thiết đều theo chế độ tốt đẹp thời xưa. Như vậy thì ta sợ gì bọn đại nhân?" (Tận tâm, hạ - bài 34).

Có lần vua Tề vời ông vào triều, ông thấy nhà vua có vẻ không thành thực với mình, ông không thèm vào mà lại đi thăm một người bạn là Cảnh Sửu. Cảnh Sửu trách ông là bất kính đối với vua, ông đáp: khắp nước Tề, ngoài tôi ra, không ai đem đạo lí vua Nghiêu, vua Thuấn mà tâu bày với nhà vua, như vậy thì không ai kính vua bằng tôi đấy chứ. Cảnh Sửu lại bảo ông đáng trách ở chỗ vua vời mà không tới. Ông đáp: "Ngày xưa ông Y Doãn là bề tôi

mà vua Thành Thang chẳng dám đòi, ông Quản Trọng là một viên quan mà vua Tề Hoàn công chẳng dám triệu. Ông Quản Trọng mà vua chẳng dám triệu, huống hồ một người (như ông) chẳng thèm làm như Quản Trọng ư?" (Công Tôn Sửu, hạ - bài 2).

Nghĩa là ông bảo chính vua Tề mới bất kính đối với ông. Ông coi vua chúa không ra gì cả vì vua chỉ có tước vị, mả ông thì có đạo đức, tức cái mà thiên hạ tôn trọng hơn hết, có ích cho đời nhất.

Suốt lịch sử Trung Hoa, Mạnh tử là người áo vải đầu tiên và có lẽ duy nhất dám mạt sát tất cả các vua chúa đương thời, lại mắng thẳng vào mặt hai ba ông vua, mà họ chỉ xấu hổ chứ chẳng dám đáp lại, chứ đừng nói là trừng trị.

Ông mắng chung các vua chư hầu là hiếu chiến, "cho đất đai ăn thịt dân, tội đáng chết". (Li Lâu, thượng - bài 14); là "lưu, liên, hoang, vong", ham tiệc tùng, săn bắn làm cho dân phải nhịn ăn, phải hầu hạ vua quan, không được nghỉ ngơi. (Lương Huệ vương, hạ - bài 4).

Lương Huệ vương bị ông vạch tội là giết dân rồi đổ lỗi cho sự mất mùa:

"Vua để cho loài chó, heo ăn hết đồ ăn của dân mà chẳng biết ngăn cấm; trên đường đầy những kẻ chết đói mà không xuất lúa phát chẩn cho dân. Dân chết, vua nói rằng: Chẳng phải tại ta, tại mất mùa đấy. Như vậy có khác nào đâm người cho tới chết rồi bảo: Chẳng phải tại ta, tại mũi dao đấy!" (Lương huệ vương, thượng - bài 3).

Bài kế đó, Mạnh tử còn nặng lời hơn nữa, bảo Vương Huệ vương đã khiến cho loài thú ăn thịt dân vì trong bếp nhà vua có thịt, béo, trong tàu có ngựa mập mà dân không có gì ăn, trong đồng la liệt kẻ chết đói.

Tề Tuyên vương, ngay buổi đầu, đã bị ông trách là bẫy dân vì vườn của nhà vua rộng bốn chục dặm, hễ người dân nào giết một con hươu trong vườn thì bị xử như phạm tội giết người (Lương Huệ vương, hạ bài 2).

Lần khác, ông làm cho Tề Tuyên vương mắc cỡ.

Ông đưa ra hai thí dụ: một người đi xa, giao vợ con cho bạn thân săn sóc, mà bạn để cho vợ con mình đói lạnh, một ông quan coi hình pháp không làm tròn nhiệm

vụ, hỏi nhà vua nên xử trí ra sao, nhà vua đáp nên tuyệt giao với người bạn, và cách chức viên quan. Rồi ông hỏi tiếp: "Thế, một ông vua để cho trong nước loạn thì nên xử trí cách nào?" Tề Tuyên vương ngó qua bên phải bên trái rồi nói lảng sang truyện khác.

Cũng vua Tề đó phải kinh sợ, biến sắc khi ông bảo rằng các quan khanh trong tôn thất có bổn phận họp triều đình và tôn tộc để truất một ông vua phạm tội lớn, và tôn một người khác trong họ lên thay.

Khắp thế giới, trừ Diogène, không có một triết gia nào tư cách hiên ngang như vậy, thực là một bậc đại trượng phu *"phú quí bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất"*. Tôi không hiểu từ đời Hán Vũ đế, Nho giáo được độc tôn,

các ông vua đọc những đoạn đó trong Mạnh Tử có thất sắc không, còn các ông lớn khi vinh thân phì gia rồi, có bao giờ nhớ những bài họ học thuộc lòng ấy khi còn là một thư sinh không?

Tài năng

Trong bộ *Nho Giáo*, quyển thượng, Trần Trọng Kim bảo: "Cái học của ông (Mạnh tử) đã rộng, cái văn của ông lại có cái anh khí làm cho lời văn rất mạnh".

Nửa trên câu ấy chưa chắc đã đúng: bộ *Mạnh Tử* dẫn nhiều truyện trong kinh *Thư* và nhiều câu trong kinh *Thi*, cơ hồ ông chỉ chuyên về hai kinh đó để thành một chính trị gia xuất sắc. Nhưng nửa dưới của câu thì rất đúng: Mạnh tử quả là một nhà hùng biện có tài thuyết phục, lôi cuốn người đối

thoại. Sở dĩ ông hùng biện vì như chính ông đã nói: ông không thích tranh luận, bất đắc dĩ mà phải tranh luận. Ông có một mục đích, một lí tưởng để bênh vực, ông lại có nhiều nhiệt tâm cho nên lời nói của ông luôn luôn phát ra tự đáy lòng, linh động, rất nhiều sinh khí. Ông không phải là hạng biện sĩ như Tô Tần, Trương Nghi, chỉ bẻm mép, nay chủ trương thế này, mai đã chủ trương ngược lại, cốt sao được bọn vua chúa tin dùng mà giao cho những quyền cao, chức trọng, nghênh ngang võng lọng ngựa xe.

Đây, ta nghe Mạnh tử nói với Tống Câu Tiễn:

- Ông thích đi du thuyết phải không? Tôi sẽ nói với ông về phép du thuyết. Người ta biết mình, hiểu mình thì mình vui

vẻ, mà người ta không biết mình, không hiểu mình, thì mình cũng cứ vui vẻ.

Tống Câu Tiễn hỏi:

- Phải làm sao cho có thể vui vẻ mãi được?

- Phải tôn trọng đức hạnh, ưa thích điều nghĩa thì sẽ được vui vẻ mãi. Cho nên lúc khốn cùng chẳng làm mất cái nghĩa mà khi thành đạt thì chẳng rời cái đạo. Lúc khốn cùng không mất cái nghĩa, cho nên kẻ sĩ giữ được tiết tháo của mình, lúc thành đạt chẳng rời cái đạo cho nên dân chúng không thất vọng vì mình. Người xưa khi đắc chí (ra làm quan) thì ban ân huệ cho dân, khi bất đắc chí (ở ẩn) thì tu thân để rạng danh ở đời. Khi nghèo khổ, ở ẩn thì một mình mình giữ đạo khi hiển đạt thì giúp cho thiên hạ đều theo đạo.

(Mạnh tử vị Tống Câu Tiễn viết: Tử hiểu du hồ? Ngô ngữ tử du. Nhân tri chi, diệc hiêu hiêu; nhân bất tri chi, diệc hiêu hiêu.

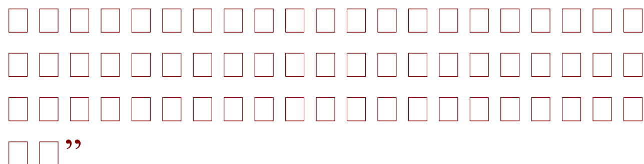
Viết: Hà như tư khả dĩ hiêu hiêu hĩ?

Viết: Tôn đức, lạc nghĩa, tức khả dĩ hiêu hiêu hĩ. Cố sĩ cùng bất thất nghĩa, đạt bất li đạo. Cùng bất thất nghĩa, cố sĩ đắc kỉ yên; đạt bất li đạo, cố dân bất thất vọng yên. Cổ chi nhân đắc chí, trạch gia ư dân; bất đắc chí tu thân hiện ư thế. Cùng tắc độc thiện kì thân, đạt tắc kiêm thiện thiên hạ - Tận tâm, thượng - bài 9).

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□



So sánh với phép du thuyết của bọn biện sĩ ta thấy khác một trời một vực. Bài *Thuế nan* của Hàn Phi (đời Tần Thủy Hoàng) có thể tóm tắt được hết thuật của phái đó, tức thuật dò xét ý nghĩ, tâm lí của đối phương để lấy lòng họ, chiều thị hiếu của họ, bất chấp đạo đức, nhân nghĩa:

“Du thuyết khó, nhưng không khó ở chỗ tri thức của ta đủ thuyết phục được vua chúa hay không, cũng không khó ở chỗ khẩu tài của ta phát biểu được rõ ý của ta hay không (...) mà khó ở chỗ hiểu được tâm lí đối phương để lời của ta hợp với tình ý của họ. Như đối phương nghĩ tới

danh dự thanh cao mà ta đem tài lợi ra thuyết thì tất họ cho ta là bỉ lậu tư cách đê hèn, mà không dùng ta, xa lánh ta.

Nếu đối phương nghĩ tới tài lợi mà ta đem danh dự thanh cao ra thuyết thì họ cho ta là không biết mưu tính, không sát sự tình, tất không thu dụng ta (...) bậc quí nhân có điều lầm lỗi mà kẻ du thuyết đem lễ nghĩa ra bàn để chê cái ác của họ, như vậy thân sẽ nguy (...) ép buộc họ làm cái việc mà họ không làm được, ngăn cản không cho họ làm cái việc mà họ không thể không làm, như vậy, thân sẽ nguy (...) Điều cốt yếu của phép du thuyết, là tô điểm cái mà đối phương khoe khoang tự phụ và che giấu cái mà đối phương lấy làm hổ thẹn (...).

Như có kẻ nào cũng dơ dáy như họ thì

nên tô điểm cho là kẻ đó không có gì thương phong bại tục; nếu có kẻ nào cũng thất bại như họ thì nên biểu minh rằng kẻ đó không hề lầm lẫn (...) Khi họ giận dữ thì đừng trái ý họ, khi biện luận thì tránh sự xung đột (...).

Rồng là một con vật thuần, có thể lớn lần mà cưỡi, nhưng dưới họng nó có những vẩy ngược dài cả thước, ai mà đụng tới thì nó sẽ giết. Bậc vua chúa cũng có những vẩy ngược, kẻ du thuyết mà biết đừng động tới những vẩy ngược của họ thì là tạm được rồi".

Một đằng thì thanh tao, hiên ngang chỉ giữ đạo lí, vua chúa dùng mình hay không, không cần, họ tàn bạo thì cứ mắng vào mặt họ mà không sợ chết; một đằng thì đê tiện, nịnh bợ chỉ mong lấy lòng vua chúa để họ

dùng mình, họ dơ dáy thì tô điểm cho dẹp, kị nhất là làm cho họ giận.

Trong bộ *Cổ văn Trung Quốc* (Tao Đàn - 1965) tôi đã viết: “Mạnh tử hăng hái, sôi nổi, cảm tình nồng nhiệt, khí thế hùng dũng”.

Văn của ông bao giờ cũng rõ ràng, mạch lạc, rất dễ hiểu, đọc không chán vì có nhiều vẻ: thường hùng hồn như những bài ông thuyết phục Lương Huệ vương, Tề Tuyên vương ở hai chương đầu; có lúc phóng thích cay độc như đoạn ông tả Lương Tương vương khi ông mới yết kiến ra (bài 6 - vương Huệ vương, thượng), có lúc phẫn uất, mạt sát tất cả bọn cầm quyền đương thời (bài 14 - Li Lâu, thượng); có lúc nghiêm trang, hùng kính, (bài 2 - Đằng Văn công, hạ); có lúc buồn thấm thía như

khi ông than rằng các vua chúa muốn ông bỏ cái sở học của ông hồi trẻ (tức đạo lí) để giúp họ thì làm sao ông theo được. Khi biện luận, “ông vừa dùng tâm lí, tình cảm, vừa dùng phương pháp lí luận, hoặc đi thẳng ngay vào vấn đề như bài thuyết Lương Huệ vương về nhân nghĩa, ở đầu bộ; hoặc vén lần lần để ta thấy cảnh ở xa, như bài thuyết Tề Tuyên vương về vương đạo (bài 7 - Lương Huệ vương, thượng); có lúc từ chỗ hư mà dựng lên cái thực, có lúc từ cái thực mà dẫn ra thành hư; có khi lại dùng lối tỉ dụ và ngụ ngôn để gây một ấn tượng mạnh trong óc ta, bắt ta phải suy nghĩ mà nhận lời của ông là đúng, như trong những đoạn ông kể chuyện người nước Tống nhóm mạ lên cho mau lớn, và chuyện người nước Tề có hai vợ (bài 33 - Li Lâu, hạ).

Bản dịch bộ *Mạnh Tử* lúc này chắc còn dễ kiếm, mà trong bộ *Cổ văn Trung Quốc* tôi đã trích dịch bốn bài để giới thiệu ít đặc điểm của văn Mạnh tử, nên ở đây tôi không dẫn thêm nữa, chỉ xin thưa rằng hầu hết các văn sĩ từ thời Đường trở đi, như Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên, Tam Tô (ba cha con Tô Tuân)... đều coi ông là bực thầy, và mỗi khi nhà nào chủ trương "phục cổ" để chống lại phong khí ủy mị, duy mĩ trên văn đàn, thì luôn luôn lấy văn ông làm mẫu mực.

Tuy nhiên, bảo văn *Mạnh Tử* vô cùng hay hơn văn *Luận ngữ*, thì chỉ là ý kiến riêng của Lâm Ngữ Đường (trong cuốn *La sagesse de Confucius* - Victor Attinger 1949). Lâm chủ trương văn xuôi phải tự nhiên, có góc có cạnh như lời đàm đạo giữa những nhà trí thức thì mới là hay cho

nên không ưa lối văn ôn nhuận, cô đọng mà hàm súc trong *Luận ngữ*. Sự thực, không thể so sánh được: người nào hồi trẻ cũng thích văn Mạnh Tử, vui, dễ đọc, lôi cuốn; nhưng về già thì lại thích văn *Luận ngữ*, thâm thúy hơn, ý vị hơn: những bài kể tình thầy trò Khổng tử khi gặp cơn nguy cấp, hoặc khi ngồi nhàn, tỏ chí hướng của nhau, kể tâm sự với nhau, như những bài tôi đã giới thiệu trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng* (Cảo thơm - 1973), nhất là bài 25, chương *Tiên tiến* thì thú vô cùng, có cái thi vị mà Mạnh Tử tuyệt nhiên thiếu.

Khổng tử là một đại triết gia, một triết nhân, kiêm một nghệ sĩ đa cảm và nhiều khi dí dỏm, có thể là bạn thân của Lão tử nếu sống cùng thời; còn Mạnh tử là một triết gia, một chính trị gia, nhất là một chiến sĩ, không thể ngồi chung với Trang

tử.

Mà chính Mạnh tử cũng vô cùng ngưỡng mộ Khổng tử, luôn luôn lấy Khổng tử làm tiêu chuẩn, bảo Khổng tử là *"thánh chi thời giả dã"*, là *"tập đại thành"* nghĩa là có đủ những đức của các bậc thánh khác mà xử sự luôn luôn hợp thời. (Vạn Chương, hạ - bài 1, "từ khi có nhân loại tới nay, chưa ai bằng Không tử).

Tư cách, tài năng của Mạnh tử không bằng Khổng Tử, cho nên giá trị bộ *Mạnh Tử* không bằng giá trị bộ *Luận ngữ*. Tuy nhiên, Mạnh tử cũng xứng với danh hiệu á thánh mà đời sau tặng ông.

BẢN DỊCH

(trích Lương Huệ vương, thượng)[33]

...(Tề Tuyên Vương) hỏi:

- Đức hạnh như thế nào thì ta có thể dựng được nghiệp vương[34]?

(Mạnh tử) đáp:

- Biết "bảo hộ"[35] dân chúng mà dựng nên nghiệp vương thì không sức nào cản nổi.

Hỏi:

- Như quả nhân đây có thể bảo hộ dân chúng được chăng?

Đáp:

- Được.

- Do đâu mà biết rằng được?

- Thẩn nghe Hồ Hột[36] nói: "Nhà vua ngồi ở trên đền, có người dắt con bò đi qua trước đền. Nhà vua thấy, hỏi: dắt bò đi đâu? Đáp: "Đem tô chuông"[37]. Nhà vua bảo: "Thả nó đi. Ta không nỡ thấy vẻ sợ sệt của nó như vô tội mà đến chỗ chết".

Người kia hỏi: "Nếu vậy thì bỏ lệ tô chuông sao?" Đáp: "Sao lại bỏ? Đem dê thay vào. Thần không rõ chuyện đó có thực không.

- Có thực đấy.

- Tấm lòng đó đủ để dựng nghiệp vương rồi. Bách tính đều bảo rằng nhà vua

tiếc con bò. Còn thần, thần vốn biết rằng vì nhà vua không nỡ thấy nó sợ sệt mà thả nó.

- Đúng vậy. Đem dê mà đổi bò, tựa như là hà tiện, quả có như lời bách tính chê quả nhân. Nhưng Tề tuy là một nước nhỏ, ta tiếc gì một con bò. Chỉ là không nỡ thấy nó sợ sệt như vô tội mà đến chỗ chết, cho nên đem dê mà thay đấy thôi[38].

- Nhà vua chẳng nên lấy làm lạ rằng bách tính cho nhà vua là tiếc bò, đem con vật nhỏ đổi con vật lớn. Vì họ làm sao biết được nỗi lòng nhà vua. Vả lại nếu thương xót loài vật vô tội mà phải đến chỗ chết thì sao lại phân biệt bò với dê?

Cười đáp:

- Thế thì thực ra lòng ta lúc đó ra sao?

Nếu ta không phải là tiếc của thì sao lại đem dê đổi bò. Bách tính bảo ta là tiếc bò cũng phải.

- Bách tính nghĩ vậy cũng không hại: Đem dê đổi bò, đó là thuật làm nhân, vì nhà vua mới thấy bò sợ sệt chứ chưa thấy dê sợ sệt[39]. Người quân tử đối với cầm thú, thấy nó sống mà không nỡ thấy nó chết; nghe nó kêu la thì không nỡ ăn thịt nó, cho nên người quân tử xa lánh nhà bếp.

Vua vui vẻ bảo:

- Kinh Thi nói rằng: người khác có gì trong lòng, ta đoán được cả. Lời đó khen hạng người như phu tử vậy. Việc đó chính ta làm, mà khi tự xét để tìm lý do thì chẳng phân tích được lòng mình; tới khi phu tử giảng cho, lòng ta mới bùi ngùi. Nhưng

tấm lòng đó hợp với việc dựng nghiệp vương là tại sao?

- Có người tâu với nhà vua rằng: sức tôi mạnh đủ để nâng nổi ba ngàn cân mà không đủ để nhắc một sợi lông chim, mắt tôi sáng đủ để thấy cặn kẽ cái đầu sợi lông về mùa thu[40], nhà không thấy nổi củi chất trên một chiếc xe, thì nhà vua có tin không?

- Không.

- Nay ân huệ nhà vua đủ để ban tới loài cầm thú mà công đức nhà vua lại không đến được bách tính, sao lại có sự lạ như vậy? Vậy thì không nhắc nổi một sợi lông là vì không chịu dụng sức; không trông thấy củi trên xe là vì không chịu nhìn; bách tính không được bảo hộ là vì nhà vua

không chịu thi ân mà thôi. Nhà vua không dựng được nghiệp vương là không chịu làm chứ không phải là không đủ sức làm.

- Không chịu làm với không đủ sức làm, sự thể khác nhau ra sao?

- Như việc kẹp núi Thái Sơn[41] mà nhảy qua biển Bắc, và bảo người ta rằng: "Tôi không làm nổi" thì quả thực là không làm nổi. Còn như việc bẻ một cành cây cho bực trưởng thượng, và bảo người ta rằng: "tôi không làm nổi", thì chỉ là không chịu làm chứ không phải là không làm nổi. Cho nên nhà vua mà không dựng được nghiệp vương thì không phải là trường hợp kẹp núi Thái Sơn mà nhảy qua biển Bắc, nhà vua không dựng nên nghiệp vương là trường hợp bẻ cành cây vậy.

"Kính trọng bậc cha anh mình rồi kính trọng tới bực cha anh của người; thương yêu con em mình rồi thương yêu tới con em của người, thì trị thiên hạ dễ như lật bàn tay. *Kinh Thi* nói: làm gương mẫu cho vợ, rồi tới anh em, do đó mà trị được nhà và nước"[42]. Lời đó có nghĩa là cho tấm lòng nhân đức của mình lan ra từ gần đến xa mà thôi. Cho nên chịu thi ân thì đủ để bảo hộ bốn bể, không chịu thi ân thì không bảo hộ được vợ con. Các vị vua thời xưa sở dĩ hơn xa người thường, có do cái gì khác đâu: chỉ khéo phát triển hành vi của mình từ gần tới xa mà thôi... Nay ân huệ của nhà vua đủ để ban tới loài cầm thú mà công đức nhà vua lại không đến được bách tính, sao lại có sự lạ như vậy?

"Phải cân rồi mới biết nặng nhẹ, phải

đo rồi mới biết ngắn dài; đối nới mọi vật đều vậy; đối với lòng mình lại càng đúng hơn nữa; xin nhà vua xét cho[43].

“Hay là nhà vua muốn gây việc chiến tranh, làm hại mạng tướng sĩ, kết oán với Chư hầu rồi sau mới hả dạ chăng.

- Không, ta đâu có thích điều đó, chỉ muốn đạt dục vọng lớn của ta thôi.

- Dục vọng lớn của nhà vua ra sao, thần có thể nghe được chăng?

Vua cười mà không đáp.

Mạnh Tử nói:

- Có phải vì thịt béo, đồ ngon không đủ thích khẩu nhà nua chăng? Vì y phục mỏng mát, dày ấm không đủ sướng thân nhà vua chăng? Hay là hình sắc không đủ cho nhà

vua nhìn? Thanh âm không đủ cho nhà vua nghe? Kẻ sủng ái không đủ để hầu hạ ở trước mặt? Các quan chức đủ để cung cấp những thứ đó cho nhà vua, dục vọng của nhà vua đâu phải là muốn đạt những thứ đó.

- Không. Không phải vì những thứ đó.

- Vậy thì cái dục vọng lớn của nhà vua, thần có thể biết được rồi. Nhà vua muốn mở rộng đất đai, muốn Tần, Sở[44] triều cống mình, muốn chiếm trọn Trung Quốc, bắt các rợ bốn phương[45] quy phục mình; dùng hành vi như kia để đạt dục vọng này thì cũng như leo cây tìm cá vậy.

- Khó như vậy lận?

- Còn nguy hơn nhiều nữa chứ. Leo cây

tìm cá, tuy không được cá cũng không có hậu họa. Dùng hành vi như kia để đạt dục vọng của nhà vua, dù tận lực để làm cũng tất có hậu họa.(có người dịch là: sẽ hao phí tâm lực một cách vô ích).

- Phu tử giảng cho ta nghe được không?

- Nếu nước Trâu với Sở đánh nhau thì nhà vua cho rằng bên nào thắng?

- Sở thắng.

- Phải, vì nước nhỏ không thể địch nổi nước lớn, dân ít không thể địch nổi dân nhiều, yếu không thể địch nổi mạnh.

Hiện nay trong hải nội có chín châu, mỗi châu rộng ngàn dặm, mà Tề tập hợp đất đai lại thì được một ngàn dặm; đem một nước một ngàn dặm để chinh phục tám ngàn dặm, thì có khác gì nước Trâu mà

địch với nước Sở không? Vậy cứ trở về cái gốc là hơn cả[46].

Nay nhà vua thi hành nhân chính, khiến cho các quan chức trong thiên hạ đều muốn đứng ở triều đình nhà vua, kẻ cày ruộng đều muốn cày ở ruộng nhà vua; kẻ buôn bán đều muốn chứa hàng hóa ở chợ búa nhà vua; kẻ lữ hành đều muốn đi trên đường sá nhà vua; trong thiên hạ những kẻ ghét vua nước mình đều muốn lại tố cáo với nhà vua; được như vậy thì ai ngăn cản nổi nhà vua?

- Ta tối tăm, tự mình không tiến tới bực đó được. Xin phu tử giúp chí hướng ta, đem lẽ sáng suốt mà giảng giải cho ta; ta tuy không tài giỏi, cũng xin thường thử xem.

- Không có hằng sản mà có hằng tâm[47] thì chỉ có kẻ sĩ là có thể được. Còn là dân hễ không có hằng sản thì không có hằng tâm, mà không có hằng tâm thì luông tuồng, quàng xiên, gian dối, bậy bạ, cái gì cũng làm. Đến khi dân phạm tội rồi, vin vào đó mà chém giết họ thì là lừa dân. Đời thuở nào có bực nhân đức ở ngôi trên mà lại lừa dân như vậy.

"Cho nên bực minh quân điều hoà tài sản của dân, cho dân ngẩng lên thể đủ thờ cha mẹ, cúi xuống thì đủ nuôi vợ con, năm được mùa thì được no đủ, năm mất mùa thì không đến nỗi chết đói. Được vậy rồi mới bắt dân làm điều thiện thì họ rất dễ theo điều thiện.

Ngày nay người ta điều hoà tài sản của dân, mà dân ngẩng lên không đủ thờ cha

mẹ, cúi xuống không đủ nuôi vợ con, năm được mùa thì cũng vẫn khổ, gặp năm mất mùa thì đến nỗi chết đói; như thế thì dân lo cứu khỏi cái chết còn không xong, còn thì giờ đâu để làm việc lễ nghĩa nữa! Nhà vua như muốn thi hành nhân chính thì sao không trở về với gốc?

"Nhà có năm mẫu mà trồng dâu thì người năm chục tuổi có lụa mà mặc; nuôi gà, heo, chó, giống đực và giống cái, đừng làm mất thời sinh sản của nó thì người bảy chục tuổi có thịt để ăn. Khu ruộng trăm mẫu, không đoạt mất thời giờ cày cấy thì nhà tám miệng ăn không đến nỗi chết đói. Chăm lo việc giáo dục trong các nhà tường nhà tự[48], giảng cho nết hiếu và đễ thì những người đầu bạc hoa râm không phải đội gánh trên đường. Người già có lụa để

mặc, có thịt để ăn, dân đen không đói không rét, như vậy mà không dựng được nghiệp vương thì là điều chưa có vậy".

*

Chúng tôi đã trích dịch một trong những đoạn dài nhất của bộ Mạnh Tử vì hai lẽ:

Nó rất quan trọng về phương diện tư tưởng vì vạch được rõ chính sách trị dân của Mạnh tử, nói chung là của Nho giáo: chính sách nhân trị (trị bằng đức nhân), chú trọng vào hai việc dưỡng dân và giáo dân, chính sách đó cũng gọi là vương đạo, trái với chính sách bá đạo của các vua chư hầu thời đó.

Nó cũng rất quan trọng về phương diện văn nghệ vì gom được gần đủ những đặc sắc trong văn của Mạnh tử.

Đại ý trong đoạn gồm trong ba chữ "phản kỳ bản": trở về cái gốc. Tức là lo việc dưỡng dân và giáo dân. Nhưng Tề Tuyên Vương không đủ tư cách để hiểu ngay quy tắc căn bản đó, nên ông phải dắt dẫn lần lần.

Ông rất sành tâm lý, tuy đoán được ý của Tề Tuyên Vương là muốn dùng võ lực thôn tính các nước khác mà mới đầu cũng vẫn khen Tề Tuyên Vương là có lòng nhân, ông lại hiểu nguyện vọng của dân, tính tình chung của thường dân là có đủ ăn đủ mặc rồi mới lo trau giồi lễ nghĩa.

Ông ứng đối rất mẫn tiệp, biện thuyết thao thao, dùng những thí dụ tài tình, đập mạnh vào óc người nghe, như: khi ông giảng thế nào là "bất năng", thế nào

là "bất vi" mà đem việc "kẹp núi Thái Sơn nhảy qua biển Bắc", và việc bẻ cành cây ra so sánh với nhau; hoặc như khi ông dùng bốn chữ "leo cây tìm cá" để cho vua Tề thấy công việc của mình sẽ không có kết quả.

Một lần nữa ông lại dùng cái thuật hỏi dồn một hơi bốn năm câu để buộc Tề Tuyên Vương phải thú nhận dự định đó; cho vua Tề thấy rằng dùng võ lực để thôn tính chư hầu thì tất sẽ đại bại, cũng như nước Trâu mà chống với nước Sở thôi.

Sau cùng lời ông có chỗ rất mạnh mẽ như khi ông trách một số nhà cầm quyền là "lừa dân". Khi đã phẫn uất thì vua chúa ông cũng không kiêng: thực là có cái "hạo nhiên chi khí".

ĐỌC THÊM

(Trích Sử Trung Quốc)

Mạnh Kha ra đời ở nước Trâu sau khi Khổng Tử mất độ 100 năm, cũng trong một gia đình quí tộc cổ như Khổng, là môn đệ của Tử Tư, cháu nội Khổng Tử, theo đúng học thuyết Khổng Tử và phát huy thêm được vài điều quan trọng.

Thời ông là thời đại loạn: Trung Hoa đã có sắt, khí giới đã bén, đất được khai thác, dân đã đông, các chư hầu tranh giành nhau đất, giết dân đầy đất, tranh giành nhau thành, giết dân đầy thành; các học thuyết nguy hại phát sinh, lôi cuốn được dân chúng, dân không theo Mặc Tử thì theo Dương Tử (coi ở sau), mà đạo Khổng lu mờ.

Tính tình Mạnh Tử khác Khổng Tử, không ôn hòa mà rất nghiêm khắc, không chịu nhượng bộ, thỏa hiệp với các vua chúa, nhiều lần mắng thẳng vào mặt họ; kịch liệt đả kích thuyết vị ngã của Dương Tử, mắng Dương Tử không có vua vì không chịu giúp đời, không thờ một ông vua nào cả; mắng Mặc Tử ở hai điểm: chủ trương kiêm ái là không hợp nhân tình, coi cha mẹ người như cha mẹ mình, tức là không có cha; và chủ trương công lợi mà làm cho người trên kẻ dưới ai cũng nghĩ tới lợi riêng, mà trái lại, cực lực đề cao cái lợi chung; nhưng Mạnh Tử nhất định không chịu nói tới lợi bất kì là tư hay công, muốn xóa bỏ chữ lợi đi trong ngôn ngữ mà thay chữ nghĩa vào. Ông nói đến nghĩa nhiều hơn là nhân, điều đó ông khác Khổng Tử.

Ông hăng hái và rất hùng hồn, có tinh thần một chính trị gia, một chiến sĩ hơn một triết gia.

Ông dạy học, khoảng 40 tuổi mới nổi danh, cũng như Khổng Tử, dắt môn sinh đi thuyết phục các vua chư hầu. Hình như đoàn thầy trò ông khá đông: mấy chục cỗ xe, có thể cả trăm người. Ông qua Tề, một nước mạnh nhất thời đó, văn minh, có truyền thống trọng hiền, kinh đô Lâm Tri là nơi tụ họp các kẻ sĩ bốn phương, rồi qua Đằng, một nước rất nhỏ. Vua Tề Tuyên vương không chịu theo đạo ông; vua Đằng thực tâm theo đạo ông, nhưng bất lực. Ông lại trở về Tề, rồi sau qua Tống, cũng thất vọng nữa. Ở đâu người ta cũng niềm nở đón tiếp ông, chu cấp cho thầy trò ông như những khách quí, khi đi lại tặng ông một số vàng để chi dùng, nhưng trước sau ông vẫn

không thi hành được chí của ông là phục hồi chế độ phong kiến và phát huy đạo Khổng.

Sau cùng ông bỏ ý định làm chính trị, lui về quê, soạn chung với môn sinh một cuốn để chép lại những cuộc tiếp xúc của ông với vua chúa đương thời, tức cuốn Mạnh Tử, một trong Tứ thư của đạo Khổng.

Khổng Tử đưa ra thuyết Chính Danh: vua không có tư cách, không làm tròn bổn phận thì không đáng gọi là vua, nhưng không bảo phải nên gọi là gì, có nên lật đổ không. Mạnh Tử dứt khoát hơn, bảo "dân vi quí, quân vi khinh" (trong nước, dân quí hơn vua), phải phế bỏ những ông vua làm hại dân, và nếu là bạo chúa thì có thể giết, có thể làm cách mạng, giết một bạo chúa

như Kiệt, Trụ, không phải là giết vua, mà giết một tên thất phu; nhưng phải là một hiền nhân, có tài có đức, được dân tín nhiệm (hạng đó, Mạnh Tử gọi là “thiên lại”) mới được làm cách mạng.

Có hai hạng vua đáng giết: hiếu chiến, xua quân đi chiếm đất nước khác để cho dân chết, như vậy là cho đất ăn thịt dân; không lo nuôi dân, để dân đói khổ mà trong chuồng của nhà vua thì có ngựa mập, như vậy là cho loài thú ăn thịt dân.

Ông rất lo đến vấn đề dưỡng dân. Dân nghèo vì không có việc làm, hóa ra bậy bạ, mắc vòng tội lỗi, rồi cứ chiếu theo pháp luật mà trừng trị tức là bủa lưới bắt dân. Thời ông chế độ tỉnh điền nhiều nước đã bãi bỏ, dân nghèo không đủ sức để tự khai phá những đất đai mới, phải làm nông nô

cho một bọn chủ điền, nên ông khuyến khích các vua lập lại tỉnh điền cho hạng dân đó đỡ khổ.

Tuy nhiên, ông vẫn giữ phép tôn ti của chế độ phong kiến, kịch liệt mạt sát Hứa Hành, một triết gia nước Sở có lẽ muốn lập lại chế độ Cộng sản nguyên thủy, chủ trương mọi người hoàn toàn bình đẳng, dù vua chúa cũng phải cày ruộng lấy mà ăn, và mọi hàng hóa ở chợ chỉ có một giá thôi, hễ dài ngắn, nặng nhẹ bằng nhau thì giá tiền như nhau. Mạnh Tử cho như vậy lả làm loạn thiên hạ: không thể nào có sự bình đẳng về trí tuệ, tài năng được: hạng người nhiều tài năng thì lao tâm, ít tài năng thì lao lực, lao tâm thì cai trị người lao lực và được người lao lực nuôi; lao lực thì bị người lao tâm trị và phải nuôi người lao tâm. Qui tắc đó thời nào cũng đúng,

ngày nay nhân loại chỉ có thể giảm sự bất bình đẳng phần nào bằng luật pháp thôi. Không có sự phân công thì không thể làm được gì cả.

Một cống hiến của Mạnh Tử là thuyết tính thiện. Khổng Tử chỉ bảo "tính tương cận, tập tương viễn", nghĩa là tính con người khi mới sinh thì gần giống nhau, do tập tành và thói quen mà lần lần khác nhau. Mặc Tử cho tính người như tấm lụa trắng, nhuộm xanh thì hóa xanh, nhuộm vàng thì hóa vàng. Đồng thời với Mạnh, một triết gia, Cáo Tử, cũng chủ trương tính không thiện không ác, Trang Tử bảo tính là siêu thiện ác, cũng là nghĩa đó. Ngoài ra còn có người bảo tính vừa thiện, vừa ác.

Mạnh Tử bác thuyết của Cáo Tử, bảo tính người ta vốn thiện vì ai cũng có bốn

mầm thiện ở trong lòng (Trung Hoa gọi là tứ đoan: bốn mối): có lòng thương người, đó là đầu mối của (đức) nhân; có lòng thẹn, ghét, đó là đầu mối của nghĩa; có lòng từ nhượng, đó là đầu mối của lễ; và lòng biết phải trái, đó là đầu mối của trí. Có cái mầm của nhân, nghĩa, lễ, trí mà biết bồi dưỡng cho nó (tồn tâm dưỡng tính) cho mỗi ngày một phát mạnh lên thì ai cũng có thể thành bậc Nghiêu, Thuấn được. Muốn tồn tâm thì phải giữ cho tư dục đừng làm mờ ám nó. Cái tâm đó gọi là lương tâm. Có lương tâm thì có lương tri, nghĩa là cái khả năng biết một cách mẫn tiệp mà đúng.

Thuyết tính thiện đó sau nảy ảnh hưởng lớn đến triết học đời Tống và Minh.

Ông khuyên phải làm điều hợp nghĩa để cho cái khí hạo nhiên (rộng lớn) nảy nở.

Nó nảy nở mạnh rồi thì ta thành bậc đại trượng phu mà “phú quí bất năng dâm (hóa phóng đãng), bần tiện bất năng di (đổi chí của mình), oai vũ bất năng khuất”.

Chính ông là một đại trượng phu của Trung Quốc. Đọc những đoạn ông mắng các vua chư hầu chúng ta cũng lây nỗi bất bình của ông. Thời đại chúng ta khác gì thời đại của ông.

Chu Nguyên Chương, tức Minh Thái Tổ, rất ghét những đoạn ông đối đáp Tề Tuyên Vương, ra lệnh dẹp hết những phiến đá khắc các bài ấy mà vua Thần Tôn đời Tống sai dựng năm 1084 ở miếu thờ Khổng Tử. Nhưng năm sau, Thái Tổ lại phải cho đặt lại chỗ cũ. Và cho tới cách mạng Tân Hợi 1911, danh vọng và ảnh hưởng của Mạnh Tử chỉ kém Khổng Tử

trong lịch sử triết học chính thống. Vậy là trên 1.500 năm sau khi mất, Mạnh Tử vẫn làm cho các vua phải sợ học thuyết của ông.

---

[1] Trong cuốn *Đời viết văn của tôi* ghi là: 180 trang. (Goldfish).

[2] Tức cuốn Nhà giáo họ Khổng. (Goldfish).

[3] Trong chương Li Lâu hạ - bài 22, Mạnh tử chỉ nói : "Ta chưa được là môn đồ của Khổng tử, ta học riêng ở những người truyền đạo của Ngài". Vậy rõ ràng ông không phải là học trò của Tử tư. Tử tư chắc chết trước khi ông sinh, mà ông có thể cách Khổng tử bốn năm thế hệ, nhưng các học giả từ xưa vẫn cho Mạnh tử thuộc vào môn phái Tử Tư, có lẽ vì ông thường dẫn lời Tử Tư, rất trọng Tử tư. Tính tình cũng hiên ngang như như Tử Tư, và phần tâm học của ông cơ hồ có chịu ảnh

hưởng Tử Tư ít nhiều (coi các chương VII, VIII ở sau).

[4] Liu Wu trích dẫn trong la *Philosophie de Confucius*, Pagot, 1993.

[5] Các sách Cổ như *Chiến quốc sách, Sử kí* đều chép là cửu hợp chư hầu (chín lần họp chư hầu). Nhưng theo chú thích của Chu Tử, thì Tề Hoàn Công họp chư hầu 11 lần. Chữ cửu (chín) đó phải đọc là củ: củ hợp có nghĩa là kết hợp. Henri Maspéro trong cuốn *La Chine antique* (PUF-1965) trang 249 cũng bảo là 11 lần và nếu kể thêm một lần năm 652 sau khi Hoàn Công mất thì là 12.

[6] Mỗi dặm thời đó khoảng 600 mét. 15 dặm khoảng 9 cây số: mỗi chiều 9 cây số tức là khoảng 80 cây số vuông. Con số này có phần đáng tin hơn con số của Liu Wu Chi.

[7] Hai người kia cũng được ông mến, nhưng vì cùng với ông viết chung bộ *Mạnh Tử* nên không tiện ghi lại những lời thày khen chăng?

[8] Coi cuốn *Nhà giáo họ Khổng* của Nguyễn Hiến Lê - Cảo Thơm.

[9] Trong cuốn *Mạnh Tử sự thực lục*, do La Căn Trạch trích dẫn trong *Chư Tử khảo sách* – chúng tôi chưa tra được ở bài nào, chương nào trong *Mạnh Tử*.

[10] Nguyên văn là *"lực bất thiệm dã"*. Có sách giải nghĩa rằng "tại người ta không đủ sức đương cự với mình nên phải miễn cưỡng theo mình"

[11] Tức như ngày nay một bộ trưởng (quan khanh) lãnh lương bằng 4 x 2 x 2 x 2 = 32 lần một thư kí (hạ sĩ). Ví dụ một thư kí lãnh lương 10.000 $ thì một bộ trưởng lãnh 320.000$. "Cây quạt lương bổng" (éventail des salaires) thời đó mở rộng hơn thời nay.

[12] Nên so sánh chính sách trọng hiền đó với chủ trương của bọn bần sĩ thời biện sĩ thời Chiến quốc trong bài *Trọng kẻ hiền thì nguy cho nước* - (*Chiến Quốc sách* - Trung-sơn sách: bài 7).

Một biện sĩ, Lí Tì, khuyên Triệu đánh Trung-sơn (vì vua Trung-sơn trọng hiền sĩ) bảo Vũ Linh vương: "Đề cử hiền sĩ thì dân vụ danh mà bỏ cái gốc, vời kẻ hiền về triều thì kẻ cày ruộng làm biếng mà chiến sĩ hóa yếu hèn. Như vậy mà không mất nước, là việc chưa từng thấy".

[13] *Hiền*: chữ □, Thiều Chửu đọc là thiện hoặc thiền. (Goldfish).

[14] Truyện này chép lại trong *Chiến quốc sách* - (Yêu sách -9), nhưng lại bảo Mạnh tử khuyên Tề Tuyên vương: "Lúc này mà đánh Yên là dùng thời cơ của vua Văn vua Võ: không nên bỏ lỡ. (*Chiến quốc sách* không đáng tin).

[15] Võ vương mất - 1115; mà lúc này Mạnh tử khoảng sáu chục tuổi, tức vào khoảng năm -310 . Vậy có thể tính là non 800 năm.

[16] Mỗi mẫu theo Wieger bằng 600 mét vuông; nhưng theo tôi, con số đó chỉ là phỏng chừng, còn tùy thời, tùy miền nữa.

[17] Tường và Tự đều là trường để dạy dân chúng, coi bài 3 Đằng Văn công, thượng ở sau.

[18] Đoạn này y hệt bài 7. Lương Huệ vương thượng.

[19] Theo Phan Bội Châu trong *Khổng học đăng*

II, trang 479 thì phép triệt tựa như phép quân điền ngày nay. Vì vậy phép trợ và triệt cũng lấy vào khoảng 1 phần 10 hoa lợi của dân.

[20] Theo chú thích của Chu tử thì đây là phép công. Vậy ta phải hiểu huê lợi đây là huê lợi trung bình do chính quyền định, chứ không phải huê lợi thực sự sau mỗi mùa.

[21] Vậy là chưa kể bổng lộc vì dân thường được chia mỗi gia đình 100 mẫu?

[22] Dặm (lí) có sách nói là khoảng 500 mét. có sách bảo là 360 bước. nếu mỗi bước trung bình là 0.7 mét thì một lí bằng khoảng 250 mét ; nếu là 250 mét thì mỗi dặm vuông là 62.500 mét vuông. Và mỗi mẫu bằng khoảng 600 mét vuông, hợp với con số của Wieger trong cuốn *Caractère chinois*, 7è édition - Taiwan 1963.

[23] Thời xưa cũng như thời nay ư?

[24] Đó là ý kiến của đa số. Có học giả lại cho rằng "bản năng là một trạng thái kết tinh của trí khôn", kết tinh bằng thói quen và được di truyền lại, như vậy không còn là "tiên nghiệm" nữa.

[25] Có tác giả bảo là khả năng thích ứng gồm hai hạng: dễ thích ứng và khó thích ứng; đại khái cũng vậy; dễ thích ứng tức là trực phản ứng, khó thích ứng tức là gián phản ứng.

[26] Coi *Đại cương triết học Trung-quốc*, quyền hạ, chương IV, của Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê – Cảo thơm – 1966.

[27] Trong chương IV cuốn đầu bộ *Lịch sử văn minh,* Will Durant viết: "Qui ước là những cách cư xử nào đó mà một dân tộc cho là tốt; tục lệ là những qui ước được nhiều thế hệ liên tiếp chấp nhận sau khi dùng thử rồi đào thải một số thấy là sai lầm ; luân lí là những tục lệ mà cả tập thể cho là cốt yếu cho hạnh phúc và sự phát triển của tập thể. Trong các xã hội sơ khai chưa có luật pháp thành văn thì tục lệ và luân lí qui định tất cả hoạt động của con người, làm cho trật tự xã hội được vững vàng và tiếp tục, không gián đoạn. Do phép màu của thời gian lần lần những tục lệ ấy thấm nhuần cá nhân mà thành một bản tính thứ hai; hễ vi phạm tục lệ thì thấy sợ sệt, khó chịu, xấu hổ nữa ; đó là nguồn gốc của lương tâm, của các ý thức đạo đức mà Darwin cho là điểm dị biệt căn bản giữa loài người và loài vật. Khi nó phát triển

đầy đủ rồi thì ý thức đạo đức ấy thành lương tâm xã hội : cá nhân cảm thấy mình thuộc vào một tập thể, mình phải tôn trọng và trung thành với tập thể ấy. Đạo đức là sự hợp tác của phần tử với toàn thể và sự hợp tác của mỗi nhám nhỏ với toàn thể lớn hơn.

[28] Coi chú thích ở cuối chương trước.

[29] Coi *Đại cương triết học Trung Quốc* – quyển thượng, chương IV Cảo thơm - 1965.

[30] Chữ "khí" trong Đông y như "khí hư", "khí huyết" cũng trỏ cái đó chăng?

[31] Mạnh tử còn dùng chữ "khí" theo một nghĩa nơi khác. Khi từ ấp Phạm đi vào kinh đô Tề. Ở xa thấy con trai vua Tề, ông ngậm ngùi than:

"Địa vị thay đổi khí tượng người ta, cách sống thay đổi thể chất người ta, ảnh hưởng của địa vị quan trọng thật!" (*Cư di khí, dưỡng di thể, đại tai cư hồ* - Tận tâm, thượng - bài 36).

□□□□□□□□□□□□□

Được ở một địa vị cao quí có uy quyền, có kẻ sai bảo, cho nên khí tượng của con vua thường nghiêm trang,

hiên ngang, khác khí tượng con thường dân; mà được sống trong cửa cao nhà rộng, ăn ngon mặc đẹp không thiếu thứ gì, thì thể chất của hạng quyền quí cũng thường mạnh hơn, đẹp hơn thể chất bọn nghèo hèn.

Không những vậy, ngôn ngữ giọng nói của giai cấp cầm quyền cũng có cái gì giống nhau, cho nên "vua nước Lỗ khi đến kinh đô nước Tống, vô lớn tiếng trước cửa Điệt Trạch, thì viên giữ cửa thành nhận thấy giọng vua Lỗ sao mà rất giống giọng vua Tống quá" (Tận tâm. thượng - bài 36)

[32] □ (thính): bản nguồn và các trang mạng chữ Hán đều chép là: □ (thanh). (Goldfish).

[33] Mấy chữ "(trích Lương Huệ vương, thương)" do tôi ghi thêm. (Goldfish).

[34] Định nghiệp vương nghĩa là dùng nhân nghĩa mà cai trị dân (như đời tam vương: Hạ Vũ, Thương Thang, Chu Văn Vương và Võ Vương) rồi tất cả các chư hầu sẽ quy phục mình. Định nghiệp bá là dùng thuật làm do dân giàu nước mạnh như đời Ngũ Bá thời Xuân Thu.

[35] Chữ "bảo dân" trong Nho giáo có nghĩa là nuôi

dân và bảo vệ cho dân.

[36] Tên một vị quan nước Tề.

[37] Chuông mới đúc xong, người xưa lấy máu loài vật tô lên.

[38] Tề Tuyên Vương hà tiện mà không biết mình hà tiện.

[39] Ý Mạnh tử muốn nói : vua Tề không muốn thấy con bò sợ sệt đi tới chỗ chết, là có đầu mối của lòng nhân rồi. Đem dê đổi bò là thi hành lòng nhân rồi. Mà sở dĩ đem đổi bò, là vì mới thấy sự sợ sệt

[40] Theo bộ "Mạnh Tử" do Chu Hy chú thích thì tới mùa thu, đầu lông chim hóa nhỏ, nhọn hơn nên khó thấy.

[41] Tên một núi ở tỉnh Sơn Đông.

[42] Câu này ở trong thiên Tư tề, phần Đại Nhã trong *Kinh Thi*. Nguyên văn "quả phụ" nghĩa là "người vợ ít đức", lời nói nhũn. Chữ "quả" đó cũng như chữ "quả" trong "quả nhân" lời vua tự xưng.

[43] Ý muốn nói rằng: vật có cái nặng cái nhẹ, cái dài cái ngắn; phải cân phải đo mới biết được; lòng người ta đối với vật cũng có thứ tự khinh trọng khác nhau. Nhà vua thử xét xem nên yêu dân chúng trước và nhiều hơn hay nên yêu con bò con dê trước và nhiều hơn.

[44] Tần và Sở là hai nước chư hầu hùng cường thời đó.

[45] Ở phía đông là rợ Di. Ở phía đây là rợ Nhung, ở phía nam là rợ Man, ở phía bắc là rợ Địch.

[46] Gốc đây là nuôi dân và dạy dân (coi đoạn dưới).

[47] Hằng tâm là lòng thiện thường có, chứ không phải lâu lâu mới có.

[48] Kinh Lễ. Thiên học ký chép: "Giáo dục ngày xưa : ở nhà thì có "thục", ở chỗ "đảng" thì có "tường", ở chỗ "thuật", thì có "tự", ở nước thì có "học"; Trịnh Huyền chú thích rằng năm trăm nhà là một "đảng", mười hai ngàn rưỡi nhà là một "thuật". Lâm Ngữ Đường chú thích khác : mỗi xóm hai mươi lăm nhà thì có một "thục",

năm trăm nhà thì có một “tường”, hai ngàn rưỡi nhà thì có một “tự”, và tại kinh đô mỗi nước có một “học”.